UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 153 /BC-SYT

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO
V/v thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu cho các cơ sơ y tế công lập của tỉnh Bình Phước năm 2018

Kính gửi: UBND tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngà 26/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu mua thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Sau khi thẩm định hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua thuốc cho các cho các cơ sơ y tế công lập của tỉnh Bình Phước năm 2018, Tổ thẩm định đấu thầu Sở Y tế báo cáo kết quả thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu như sau:

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Mô tả tóm tắt các gói thầu

a) Tên các gói thầu:

+ Gói thầu số 1: Gói thầu mua thuốc generic (nhóm 1) cho các cơ sơ y tế công lập của tỉnh Bình Phướcnăm 2018 gồm 308 thuốc *(Có danh mục kèm theo).*

+ Gói thầu số 2: Gói thầu mua thuốc generic (nhóm 2) cho các cơ sơ y tế công lập của tỉnh Bình Phước năm 2018 gồm 133 thuốc *(Có danh mục kèm theo).*

+ Gói thầu số 3: Gói thầu mua thuốc generic (nhóm 3) cho các cơ sơ y tế công lập của tỉnh Bình Phước năm 2018 gồm 532 thuốc *(Có danh mục kèm theo).*

+ Gói thầu số 4: Gói thầu mua thuốc generic (nhóm 4) cho các cơ sơ y tế công lập của tỉnh Bình Phước năm 2018 gồm 66 thuốc *(Có danh mục kèm theo).*

+ Gói thầu số 5: Gói thầu mua thuốc generic (nhóm 5) cho các cơ sơ y tế công lập của tỉnh Bình Phước năm 2018 gồm 63 thuốc *(Có danh mục kèm theo).*

+ Gói thầu số 6: Gói thầu mua thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu (nhóm 1) cho các cơ sơ y tế công lập của tỉnh Bình Phước năm 2018 gồm 211 thuốc *(Có danh mục kèm theo).*

+ Gói thầu số 7: Gói thầu mua thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu (nhóm 2) các cơ sơ y tế công lập của tỉnh Bình Phước năm 2018 gồm 27 thuốc *(Có danh mục kèm theo).*

+ Gói thầu số 8: Gói thầu mua thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị cho các cơ sơ y tế công lập của tỉnh Bình Phước năm 2018 gồm 66 thuốc *(Có danh mục kèm theo).*

b) Giá các gói thầu :

+ Gói thầu số 1: 104.373.815.130 đồng *(Một trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm lẻ ba triệu, tám trăm mười lăm ngàn, một trăm ba mươi đồng).*

+ Gói thầu số 2: 50.607.342.738 đồng *(Năm mươi tỷ, sáu trăm lẻ bảy triệu, ba trăm bốn mươi hai ngàn, bảy trăm ba mươi tám đồng).*

+ Gói thầu số 3: 156.900.163.520 đồng *(Một trăm năm mươi sáu tỷ, chín trăm triệu, một trăm sáu mươi ba ngàn, năm trăm hai mươi đồng).*

+ Gói thầu số 4: 35.248.329.590 đồng *(Ba mươi lăm tỷ, hai trăm bốn mươi tám triệu, ba trăm hai mươi chín ngàn, năm trăm chín mươi đồng).*

+ Gói thầu số 5: 23.107.399.500 đồng *(Hai mươi ba tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, ba trăm chín mươi chín triệu, năm trăm đồng).*

+ Gói thầu số 6: 106.233.920.000 đồng *(Một trăm lẻ sáu tỷ, hai trăm ba mươi ba triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng).*

+ Gói thầu số 7: 18.059.152.500 đồng *(Mười tám tỷ, không trăm năm mươi chín triệu, một trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm ba mươi hai đồng).*

+ Gói thầu số 8: 17.567.843.158 đồng *(Mười bảy tỷ, năm trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi ba ngàn, một trăm năm mươi tám đồng).*

c) Nguồn vốn: nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác.

d) Tên chủ đầu tư, bên mời thầu: Sở Y tế tỉnh Bình Phước.

e) Thời gian thực hiện gói thầu: Quý I/2018.

f) Địa điểm, quy mô:

- Địa điểm: thuốc đấu thầu được sử dụng tại các cơ sở y tế công lập của tỉnh Bình Phước.

- Quy mô: gồm 1406 thuốc.

2. Tóm tắt nội dung văn bản trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Tổng giá trị phần công việc đã thực hiện: không.

b) Tổng giá trị phần công việc chưa thực hiện mà không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu: không.

c) Tổng giá trị phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: **512.097.966.136** đồng *(Năm trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi sáu ngàn, một trăm ba mươi sáu đồng)*

d) Tổng giá trị phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có): không.

đ) Tổng giá trị các phần công việc: **512.097.966.136** đồng *(Năm trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi sáu ngàn, một trăm ba mươi sáu đồng)*

e) Tổng giá trị của các gói thầu: **512.097.966.136** đồng *(Năm trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi sáu ngàn, một trăm ba mươi sáu đồng)*

3. Tổ thẩm định:

a) Thành phần Tổ thẩm định :

1. Ông Quách Ái Đức	PGĐSYT	Tổ trưởng
2. Bà Trần Thị Quỳnh Mai	PTP GĐBHYT	Tổ phó
3. Ông Hoa Vận Định	TP.ĐTTĐ&GSĐT	Tổ Viên
4. Ông Trần Ái Quốc	CV. PGCS- STC	Tổ Viên
5. Bà Uông Thị Thảo	CV.PKHTC SYT	Tổ viên, Thư ký

b) Cách thức làm việc của Tổ thẩm định:

Tổ thẩm định đấu thầu của Sở Y tế làm việc theo chế độ tập thể, thành viên Tổ thẩm định đấu thầu nêu những nhận xét, đánh giá của mình, các thành viên còn lại cho ý kiến và biểu quyết theo chế độ tập thể. Trường hợp có ý kiến khác biệt, cá nhân có quyền bảo lưu ý kiến của mình.

II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Căn cứ pháp lý để lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Tổng hợp kết quả thẩm định về căn cứ pháp lý:

Kết quả thẩm định về căn cứ pháp lý của việc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu được tổng hợp theo **Bảng số 1** dưới đây:**Bảng số 1**

STT	Nội dung kiểm tra	Kết quả thẩm định	
		Có	Không có
	(1)	(2)	(3)
1	Hợp đồng khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đã ký giữa cơ sở y tế và cơ quan Bảo hiểm xã hội	X	
2	Thực tế mua thuốc, sử dụng thuốc từ nguồn thu khác của năm trước liền kề và dự kiến nhu cầu sử dụng thuốc trong năm kế hoạch theo phân tuyến kỹ thuật của cơ sở y tế	X	

b) Ý kiến thẩm định về căn cứ pháp lý: căn cứ các tài liệu Chủ đầu tư trình và kết quả thẩm định được tổng hợp tại **Bảng số 1**, Tổ thẩm định xét thấy về cơ sở pháp lý của việc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu Chủ đầu tư tuân thủ theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

2. Phân chia gói thầu: Tổ thẩm định xét thấy về cơ sở pháp lý của việc phân chia gói thầu, Chủ đầu tư tuân thủ theo theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

3. Nội dung tờ trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Phần công việc không thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Phần công việc đã thực hiện: không.
- Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu: không.
- Phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có): không.

b) Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Bảng số 2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH NỘI DUNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU			
STT	Nội dung thẩm định (1)	Kết quả thẩm định	
		Tuân thủ, phù hợp (2)	Không tuân thủ hoặc không phù hợp (3)
1	Tên gói thầu	X	

2	Giá gói thầu	X	
3	Nguồn vốn	X	
4	Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu	X	
5	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	X	
6	Loại hợp đồng	X	
7	Thời gian thực hiện hợp đồng	X	

- Ý kiến thẩm định về nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu: căn cứ tài liệu do Chủ đầu tư trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và kết quả thẩm định được tổng hợp tại **Bảng số 2,** Tổ thẩm định nhận thấy về nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư tuân thủ theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

c) Ý kiến thẩm định về tổng giá trị của các phần công việc: tổng giá trị của phần công việc đã thực hiện, phần công việc chưa thực hiện mà không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu, phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có) bằng tổng giá trị các gói thầu.

IV. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét về nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Trên cơ sở tổng hợp kết quả thẩm định theo từng nội dung nêu trên, Tổ thẩm định thống nhất với đề nghị của Chủ đầu tư về kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở Tờ trình của Chủ đầu tư về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và kết quả thẩm định, phân tích như trên, Tổ thẩm định đề nghị UBND tỉnh:

- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu mua vật tư y tế tiêu hao cho các cơ sở y tế của tỉnh Bình Phước năm 2018.

- Cử cá nhân hoặc đơn vị có chức năng quản lý về hoạt động đấu thầu tham gia giám sát, theo dõi việc thực hiện đối với các gói thầu mua thuốc cho các cơ sở y tế của tỉnh Bình Phước trong nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu để bảo đảm tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu.

Kính trình UBND tỉnh Bình Phước xem xét phê duyệt, để có cơ sở triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- GĐ, các PGD;
- Các phòng chức năng Sở;
- Lưu VT, NVD.

TM.TỔ THẨM ĐỊNH ĐẤU THẦU
TỔ TRƯỞNG

SỞ Y TẾ

PGĐSYT Quách Ái Đức

DANH MỤC THUỐC GENERIC (NHÓM 1) ĐẤU THẦU NĂM 2018

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSS KCB	TTKSBT	BVĐ KCS Phú Riềng	BVĐ KCS Lộc Ninh	BVĐ KCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
1	798	Acarbose	100mg	Viên nén	Uống	Viên	4,738	SYT An Giang	10,000												3,000							13,000	61,594,000
2	798	Acarbose	50mg	Viên nén	Uống	Viên	2,760	SYT An Giang	10,000												3,000							13,000	35,880,000
3	95	Acetylcystein	200mg	Bột	Uống	Gói	2,098	SYT Bình Phước	12,000			24,000	32,000	1,000		5,000				15,000	10,000	2,000						101,000	211,898,000
4	260	Aciclovir	200mg	Viên	Uống	Viên	3,800	SYT Bình Phước	12,000		10,000		1,000		5,000	10,000				1,000	3,000							42,000	159,600,000
5	1011	Acid amin	10% - 250ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai	80,200	SYT Trà Vinh	1,200				100				10			10								1,320	105,864,000
6	1011	Acid amin	10% - 500ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai	134,000	SYT Trà Vinh	500							30												530	71,020,000
7	1011	Acid amin	5% - 250ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai	67,000	SYT Trà Vinh	500			3,600		50		20			200	10								4,380	293,460,000
8	1011	Acid amin	5% - 500ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai	115,000	SYT Trà Vinh	500			1,800							200									2,500	287,500,000
9	1012	Acid amin Glucose Điện giải	(40g 80g)/mlx1000 ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Túi	404,670	SYT Kon Tum	500																			500	202,335,000
10	1011	Acid amin (dùng cho bệnh nhân suy gan)	4,15g	Cốm	Uống	Gói	38,000	BV ĐH Y Dược TPHCM	5,000																			5,000	190,000,000
11	1011	Acid amin (dùng cho bệnh nhân suy thận)	6,1% - 200ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Túi	116,258	BV 103 Hà Nội	5,000			2,400	2,000	20	5,000													14,420	1,676,440,360
12	1013	Acid amin Glucose Lipid Điện giải	(40g 80g 50g)/mlx1250 ml	Nhũ tương	Tiêm truyền	Túi	840,000	SYT Kiên Giang	500																			500	420,000,000
13	940	Acid thioctic	600mg	Viên nén	Uống	Viên	10,500	SYT Bình Định		10,000			5,000								10,000							25,000	262,500,000
14	455	Albumin	20%/50ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Túi	789,600	SYT Bình Phước	1,000					30			5											1,035	817,236,000
15	455	Albumin	25% x 50ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai	923,000	SYT Hải Dương	300																			300	276,900,000
16	412	Alfuzosin	10mg	viên phóng thích chậm	Uống	Viên	15,291	SYT Bình Định	20,000			6,000	500							1,500	10,000							38,000	581,058,000
17	59	Allopurinol	100mg	Viên nén	Uống	Viên	1,750	SYT An Giang		20,000	20,000	12,000	10,000				2,000		20,000									84,000	147,000,000
18	662	Aluminium phosphate	20% - 12.38g	Hỗn dịch	Uống	Gói	3,751	SYT Bình Định	15,000											1,000	5,000							21,000	78,771,000
19	988	Ambroxol	15mg/5mlx100ml	Siro	Uống	Chai	86,600	SYT Điện Biên		1,000		5,000									1,000							7,000	606,200,000
20	988	Ambroxol	30mg	Viên	Uống	Viên	860	SYT Đắk Lắk	30,000	10,000	15,000	36,000	25,000	24,000	10,000	20,000	8,000			1,000	5,000							184,000	158,240,000
21	971	Aminophylin	4,8%-5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	10,815	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum	4,000		50	120	200	300	500	80	10	200	100									5,560	60,131,400
22	483	Amiodarone	150mg/ 3ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	30,048	SYT Bắc Kạn	2,000		100	120	200		300		10		50									2,780	83,533,440
23	483	Amiodarone	200 mg	Viên nén	Uống	Viên	6,750	SYT Bình Phước	10,000		1,000	240		500	2,000	1,000			1,000	500	2,000							18,240	123,120,000
24	491	Amlodipin	5mg	Viên nén	Uống	Viên	630	SYT Bình Phước	300,000	10,000	200,000	200,000	250,000	40,000	100,000	150,000	20,000		150,000	100,000	20,000	1,000						1,541,000	970,830,000
25	491+ 510	Amlodipin Lisinopril	10mg 5mg	Viên nén	Uống	Viên	6,993	SYT Hà Giang	10,000												10,000							20,000	139,860,000
26	154	Amoxicilin	250mg /5ml	Bột	Uống	Chai	68,000	SYT Bình Phước	3,000																			3,000	204,000,000
27	155	Amoxicilin Acid clavulanic	875mg 125mg	Viên phân tán	Uống	viên	13,650	SYT Bắc Kạn	30,000	20,000	40,000		10,000	6,000	35,724	60,000				20,000	10,000							231,724	3,163,032,600
28	155	Amoxicilin Acid clavulanic	500mg 125mg	Viên phân tán	Uống	viên	10,290	SYT Cần Thơ	30,000	20,000		50,000		12,000	20,506	30,000	5,000		80,000	20,000	10,000							277,506	2,855,536,740
29	155	Amoxicilin Acid clavulanic	875mg 125mg	Cốm	Uống	gói	17,494	SYT Quảng Trị	6,000	10,000							26,000			5,000	10,000							57,000	997,158,000
30	155	Amoxicilin Acid clavulanic	250mg 31,25mg	Bột	Uống	Gói	10,998	SYT TP. Cần Thơ	36,000											5,000		3,000						44,000	483,912,000
31	549	Atorvastatin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	1,800	SYT Cần Thơ	30,000											2,000	30,000							62,000	111,600,000
32	549	Atorvastatin	40mg	Viên nén	Uống	Viên	7,000	SYT Khánh Hòa		5,000							4,000											9,000	63,000,000
33	826	Atracurium besilat	25mg/ 2,5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	44,100	SYT Ninh Thuận	1,000			240		20		800												2,060	90,846,000
34	717	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	3g	Bột	Uống	Gói	3,157	SYT An Giang													5,000							5,000	15,785,000
35	219	Azithromycin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	54,000	SYT Bắc Kạn		500						1,000	500			500	5,000							7,500	405,000,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSKCB	TTKSBT	BVĐKCS Phú Riềng	BVĐKCS Lộc Ninh	BVĐKCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
36	718	Bacillus clausii	2x10^9 CFU / 5ml	Dung dịch	Uống	Ống	5,765	SYT Trà Vinh	10,000	20,000		20,000		10,000		10,000	7,000	5,000		5,000	10,000	500						97,500	562,087,500
37	899	Betahistin	8mg	Viên nén	Uống	viên	1,650	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ				12,000																12,000	19,800,000
38	899	Betahistine	24mg	Viên nén	Uống	Viên	5,962	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	30,000	10,000	10,000		10,000						10,000	2,000	20,000							92,000	548,504,000
39	550	Bezafibrat	200 mg	Viên nén	Uống	Viên	2,400	SYT Kom Tum	48,000	10,000		30,000	40,000				20,000				20,000							168,000	403,200,000
40	493	Bisoprolol	2.5mg	Viên nén	Uống	Viên	2,200	BV Thống Nhất	72,000												30,000							102,000	224,400,000
41	493	Bisoprolol	5mg	Viên nén	Uống	Viên	888	SYT TP. Cần Thơ		10,000	10,000	60,000	3,000			2,000			30,000		20,000							135,000	119,880,000
42	852	Brinzolamide	1%	Hỗn dịch	Nhỏ mắt	Lọ	116,700	SYT Thái Bình	1,200												50							1,250	145,875,000
43	898	Bromhexin	160mg / 200ml	Siro	Uống	Chai	109,000	SYT Kiên Giang		1,000							300	200			200							1,700	185,300,000
44	989	Bromhexin	8mg	Viên nén	Uống	Viên	945	SYT Hưng Yên	60,000	20,000	50,000	150,000		20,000	30,000	40,000	12,000		200,000	2,000	30,000							614,000	580,230,000
45	761	Budesonid	500mcg/2ml	Hỗn dịch	Dạng hít	Ống	13,834	SYT Quảng Bình			3,000	5,000				1,000			3,000									12,000	166,008,000
46	761	Budesonide	64mcg/ liều	Hỗn dịch	Xịt mũi	Chai	203,522	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ			100	100																200	40,704,400
47	2	Bupivacain	0,5% - 4ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	37,870	SYT Hải Dương	4,000			300	300	100	20		100											4,820	182,533,400
48	2	Bupivacain	100mg/20ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	42,000	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum					500		50													550	23,100,000
49	68	Calcitonin	100IU/ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	90,000	SYT An Giang	1,000		200																	1,200	108,000,000
50	1034	Calcium lactate pentahydrate	300mg	Viên nén	uống	Viên	1,800	SYT An Giang		10,000					10,000	20,000	15,000				30,000							85,000	153,000,000
51	417	Camphor monobromid Xanh Methylen Malva purpurea	25mg 20mg 250mg	Viên nén	Uống	Viên	1,200	SYT Ninh Thuận	50,000	20,000	30,000	20,000	30,000	20,000	20,000	30,000	20,000	20,000	20,000									280,000	336,000,000
52	496	Captopril	25mg	Viên nén	Uống	Viên	595	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	12,000	5,000	100,000	2,400	50,000		100,000	80,000	1,000		5,000									355,400	211,463,000
53	914	Carbetocin	100mcg/ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	398,037	SYT Yên Bái	500																			500	199,018,500
54	814	Carbimazol	5mg	Viên nén	Uống	Viên	1,000	SYT Bình Phước	60,000																			60,000	60,000,000
55	497	Carvedilol	6,25mg	Viên nén	Uống	Viên	3,450	SYT Trà Vinh	30,000			6,000		12,000			20,000				50,000							118,000	407,100,000
56		Carvedilol	12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	4,985	SYT Ninh Thuận				6,000	1,000															7,000	34,895,000
57	169	Cefaclor	250mg	Viên nén	Uống	Viên	9,450	SYT Bến Tre		10,000			30,000	24,000		20,000	12,000											96,000	907,200,000
58	161	Cefaclor	500mg	Viên nang	Uống	Viên	9,660	SYT Gia lai		10,000		5,000					10,000	5,000		500								30,500	294,630,000
59	163	Cefalexin	500mg	Viên nang	Uống	Viên	3,800	SYT Hải Dương		5,000	10,000	60,000	70,000	30,000	80,000	30,000	10,000		30,000	5,000	10,000							340,000	1,292,000,000
60	177	Cefpodoxim	200mg	Viên nén	Uống	Viên	9,400	SYT Đak Nông		10,000	10,000		5,000		10,000													35,000	329,000,000
61	184	Cefuroxim	750 mg	Bột	Tiêm	Lọ	19,425	SYT Hải Dương			1,000		1,000				1,000											3,000	58,275,000
62	184	Cefuroxim	125mg/ 5ml, 50ml	Cốm	Uống	Chai	121,617	SYT Lào Cai	1,500							100												1,600	194,587,200
63	184	Cefuroxim	125mg	Cốm	Uống	Gói	15,022	SYT Bình Phước	24,000						5,000					1,500								30,500	458,171,000
64	561	Cerebrolysin	215.2mg/10ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	105,000	SYT Yên Bái			500		500	1,000	500				50	600								3,150	330,750,000
65	562	Choline alfoscerat	1g/4ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	68,500	SYT Kiên Giang	9,000																			9,000	616,500,000
66		Cilnidipin	10mg	Viên Nén	Uống	Viên	9,000	Bệnh viện Thống Nhất	5,000																			5000	45,000,000
67	665	Cimetidin	200mg	Dung dịch	Tiêm	Ống	8,100	SYT Bình Phước			2,000			1,000	500				100									3,600	29,160,000
68	227	Ciprofloxacin	200mg/ 100ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	53,950	SYT Trà Vinh	13,000				500		320		10											13,830	746,128,500
69	227	Ciprofloxacin	0,2%; 0,25ml	Dung dịch	Nhỏ tai	Ống	8,600	SYT An Giang									30											30	258,000
70	227	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	136,000	SYT Trà Vinh	2,000																			2,000	272,000,000
71	227	Ciprofloxacin	0,3%	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	68,999	SYT Bình Phước	2,500		1,000					500												4,000	275,996,000
72	220	Clarithromycin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	17,000	SYT An Giang								1,000				4,000	5,000							10,000	170,000,000
73	285 212	Clotrimazol Metronidazol	100mg 500mg	Viên trứng	Đặt âm đạo	Viên	16,000	SYT Cần Thơ			2,000		500	5000														7,500	120,000,000
74	185	Cloxacillin	500mg	Viên nang	Uống	Viên	5,500	SYT Trà Vinh	10,000			6,000					18,000	5,000										39,000	214,500,000
75	249	Colistin	1.000.000 UI	Bột	Tiêm	Lọ	395,000	SYT Đồng Tháp	1,000																			1,000	395,000,000
76	4	Diazepam	10mg/2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	7,720	SYT Trà Vinh	3,000		1,500	600	1,000	500	1,000	200	50	100	1,000	50			50	100	40	500	600	10,290	79,438,800
77	30	Diclofenac	100mg	Viên thuốc đạn	Đặt hậu môn	Viên	15,602	SYT Bình Định	1,000	200		2,400	1,000			500			200									5,300	82,690,600
78	30	Diclophenac	75mg/3ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	7,550	BVĐK tỉnh Hậu Giang Hậu Giang			3,000	3,600		5,000	3,000	2,000		500	1,000									18,100	136,655,000
79	532	Digoxin	0,25 mg	Viên	Uống	Viên	777	SYT Sóc Trăng	48,000		5,000	1,800	3,000	1,000	5,000	200	1,000	1,000	1,000		2,000							69,000	53,613,000
80	532	Digoxin	0,50mg	Dung dịch	Tiêm	Ống	18,480	SYT Hải Dương	2,000		100	200	200	200	100	200	200	200	200					200		200	200	4,200	77,616,000
81	722	Diosmectite	3g	Thuốc bột	Uống	Gói	3,475	BV Thống Nhất	24,000	5,000	10,000		10,000	1,000		5,000		2,000	10,000	3,000	5,000							75,000	260,625,000
82	736	Diosmin Hesperidin	450mg 50mg	Viên nén	Uống	Viên	3,258	SYT Thái Bình	50,000		15,000		10,000	20,000	11,596	15,000				20,000								141,596	461,319,768

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSS KCB	TTKSBT	BVĐ KCS Phú Riềng	BVĐ KCS Lộc Ninh	BVĐ KCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
83	533	Dobutamin	250mg/50ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	134,820	Syt cần Thơ	500			60		50	100													710	95,722,200
84	533	Dobutamin	250mg/ 20ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	54,900	SYT Trà Vinh	1,000	50		60			500		10		50									1,670	91,683,000
85	688	Domperidon	10mg	Viên nén	Uống	Viên	900	SYT Trà Vinh												5,000	10,000							15,000	13,500,000
86	534	Dopamin	200mg/5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	19,425	SYT An Giang	3,000		50	120	200	300	200	50		50	50									4,020	78,088,500
87	245	Doxycyclin	100mg	Viên nang	Uống	Viên	1,470	SYT Lạng Sơn		10,000		2,400	10,000				1,000	5,000										28,400	41,748,000
88	697	Drotaverin	40mg/ 2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	5,306	SYT TT Huế	3,000	500	1,000	2,400	2,000	1,000	500			500	200	100								11,200	59,427,200
89	784	Dydrogesterone	10mg	Viên nén	Uống	Viên	7,360	Bệnh viện Phụ Sản TW	10,000							500	400											10,900	80,224,000
90	85	Ebastin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	8,500	SYT TP. Cần Thơ		5,000		3,600					500											9,100	77,350,000
91	501	Enalapril	10mg	Viên nén	Uống	Viên	638	SYT Đồng Tháp	24,000			90,000			16,316													130,316	83,141,608
92	501	Enalapril	5mg	Viên nén	Uống	Viên	609	SYT Bắc Kạn	48,000			200,000	50,000	1,000	10,714				150,000									459,714	279,965,826
93	443	Enoxaparin	40mg/ 0,4ml	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	85,381	SYT Trà Vinh	1,000			150							50									1,200	102,457,200
94	829	Eperison	50mg	Viên bao đường	Uống	Viên	3,416	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	30,000	20,000					10,000					6,000	50,000							116,000	396,256,000
95	105	Ephedrin	30mg/ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	57,750	SYT Gia Lai	4,000						50								30	100		100		4,280	247,170,000
96	221	Erythromycin	250mg	Cốm	Uống	Gói	5,166	SYT Hải Dương	18,000		5,000	24,000			2,000		500			2,000								51,500	266,049,000
97	678	Esomeprazol	40mg	Bột	Tiêm	Lọ	85,995	SYT Đắk Lắk	3,600	100			500				100	10	100									4,410	379,237,950
98	678	Esomeprazol	20mg	Viên nang	Uống	Viên	8,750	SYT bến tre		40,000			20,000		39,756	30,000				5,000								134,756	1,179,115,000
99	444	Ethamsylat	250mg/2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	24,000	SYT Trà Vinh	2,400								50											2,450	58,800,000
100	934	Etifoxine	50mg	Viên nang	Uống	Viên	3,300	SYT Bình Phước		20,000	5,000									1,000	10,000							36,000	118,800,000
101	5	Etomidat	20mg/10ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	120,000	SYT Kon Tum	2,000																			2,000	240,000,000
102	553	Fenofibrat	200mg	Viên nang	Uống	Viên	7,053	SYT Bình Phước	24,000	10,000	10,000		10,000			6,000			10,000	1,000	30,000							101,000	712,353,000
103		Fentanyl	0,05mg/ml x2 ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	10,500	SYT Đắk Lắk	12,000			360	1,000	300	1,000	500										1000	1200	17,360	182,280,000
104	6	Fentanyl	50mcg/1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	9,797	SYT Ninh Thuận	6,000		500	360	1,000	200		1,000	100	100	50				10	10		1800		11,130	109,040,610
105	415	Flavoxat	200mg	Viên nén	Uống	Viên	7,000	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ			5,000		5,000															10,000	70,000,000
106	771	Fluorometholon	1 mg/ml x 5 ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	30,072	SYT Cần Thơ	3,000																			3,000	90,216,000
107	132	Gabapentin	300mg	Viên nang	Uống	Viên	2,989	SYT Đắk Lắk	48,000			24,000			10,000	3,000	4,000				30,000							119,000	355,691,000
108	830	Galantamin	5mg	Viên nén	Uống	Viên	21,000	SYT An Giang												1,000	5,000							6,000	126,000,000
109	468	Gelatin succinyl Natri clorid Natri hydroxyd	(20g 3,505g 0,58g)/ml x500 ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	116,000	SYT Ninh Thuận	1,000						100	50												1,150	133,400,000
110	566	Ginkgo biloba	60mg	Viên nén	Uống	Viên	6,000	SYT Bình Phước	50,000	15,000			10,000	12,000	25,000	20,000	8,000				20,000							160,000	960,000,000
111	566	Ginkgo biloba	40mg	Viên nén	Uống	Viên	3,600	Bệnh viện Lão khoa TW	50,000		20,000									26,000								96,000	345,600,000
112	566	Ginkgo biloba	80mg	Viên nén	Uống	Viên	6,888	SYT Bình Phước												25,000								25,000	172,200,000
113	800	Gliclazid	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	2,800	SYT Hà Giang	50,000	5,000	80,000		10,000	50,000	30,000	50,000			100,000	10,000	10,000							395,000	1,106,000,000
114	800	Gliclazid	60mg	viên giải phóng kéo dài	Uống	Viên	5,460	SYT Bình Định												12,000	20,000							32,000	174,720,000
115	478	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2,6mg	Viên giải phóng chậm	Uống	Viên	1,600	BV YHCTTW Hà Nội	40,000	5,000	20,000	36,000	33,000	12,000	10,000	10,000		2,000		1,000								169,000	270,400,000
116	478	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	72,975	Bệnh viện Thống Nhất	1,500		100	120																1,720	125,517,000
117	445	Heparin	25000 IU/ 5ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	110,250	SYT Tuyên Quang	14,000			3,600	2,000		3,000													22,600	2,491,650,000
118	698	Hyoscine N-butyl bromide	10mg	Viên bao đường	Uống	Viên	1,120	SYT Trà Vinh	15,000	10,000	2,000	600		1,000	10,000			10,000		500								49,100	54,992,000
119	37	Ibuprofen	200mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	6,500	SYT Khánh Hòa		10,000							7,000											17,000	110,500,000
120	37	Ibuprofen	200mg	Viên phân tán	Uống	Viên	6,500	SYT Khánh Hòa		10,000		30,000		0	20,000					5,000	10,000	1,000						76,000	494,000,000
121	505	Indapamid	1,5mg	Viên phóng thích chậm	Uống	Viên	3,000	SYT Nam Định					5,000		10,000													15,000	45,000,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSKCB	TTKSBT	BVĐKCS Phú Riềng	BVĐKCS Lộc Ninh	BVĐKCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
122	505	Indapamid	2,5 mg	Viên nén	Uống	Viên	4,900	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum									1,000											1,000	4,900,000
123		Indomethacin	0,1 % x5 ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	66,000	SYT Ninh Thuận	1,000																			1000	66,000,000
124	805	Insulin người	100IU/mlx3ml	Hỗn dịch	Tiêm	Bút	153,999	SYT TP. Cần Thơ										10										10	1,539,990
125	804	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	300UI/mlx3ml	Dung dịch	Tiêm	Bút	277,999	SYT TP. Cần Thơ	3,000												1,000							4,000	1,111,996,000
126	804	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	100IU/mlx 10ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	119,000	SYT Trà Vinh				120			100				30									250	29,750,000
127	804	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	100U/mlx3ml	Dung dịch	Tiêm	Bút	225,000	SYT Bình Định	300																			300	67,500,000
128		Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	40UI/mlx10ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	104,000	SYT Ninh Thuận	300																			300	31,200,000
129	804	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	100IU/mlx10 ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	119,000	SYT Trà Vinh			1,000	120			100	200												1,420	168,980,000
130	803	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	100IU/mlx3ml	Hỗn dịch	Tiêm	Bút	153,999	SYT TP. Cần Thơ			1,000	600																1,600	246,398,400
131	803	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	100IU/mlx10 ml	Hỗn dịch	Tiêm	Lọ	119,000	SYT Trà Vinh	300		1,000				100													1,400	166,600,000
132		Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	400UI/mlx10 ml	Hỗn dịch	Tiêm	Lọ	104,000	SYT Bình Định	300																			300	31,200,000
133	805	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting	100IU/mlx10 ml	Hỗn dịch	Tiêm	Lọ	119,000	SYT Trà Vinh	11,200	1,000	1,500	2,000	500						30		1,000							17,230	2,050,370,000
134	805	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting	100IU/mlx3ml	Hỗn dịch	Tiêm	Bút	153,999	SYT Trà Vinh		1,000	1,000	500	150		200						500							3,350	515,896,650
135	805	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting	100U/mlx3ml	Hỗn dịch	Tiêm	Bút	227,850	SYT TP. Cần Thơ		1,000											200							1,200	273,420,000
136	805	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	300 IU/mlx3ml (20% nhanh/ 80% chậm)	Hỗn dịch	Tiêm	Ống	152,000	SYT Hà Giang				1,800	500															2,300	349,600,000
137	805	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	300IU/mlx3ml (40% nhanh/ 60% chậm)	Hỗn dịch	Tiêm	Ống	152,000	SYT TP. Cần Thơ					500				50											550	83,600,000
138	642	Iobitridol	30mg/mlx50ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	275,000	SYT Gia Lai	2,000											100								2,100	577,500,000
139	9	Isoflurane	100%/100ml	Dung dịch	Đường hô hấp	Chai	387,200	SYT Bình Phước					50	20	80	50												200	77,440,000
140	9	Isoflurane	250ml	Dung dịch	Đường hô hấp	Chai	1,124,100	Bệnh viện Thống Nhất	480						20	60												560	629,496,000
141	479	Isosorbid dinitrat	10mg	Viên nén	Uống	Viên	2,600	SYT Ninh Thuận			10,000				10,000													20,000	52,000,000
142	746	Itoprid	50mg	Viên nén	Uống	Viên	4,796	SYT Hải Dương	10,000																			10,000	47,960,000
143	292	Itraconazol	100mg	Viên nang	Uống	Viên	16,500	SYT Bình Phước	10,000	1,000							2,000			1,000	5,000							19,000	313,500,000
144	1005	Kali clorid	500mg	Viên nén	Uống	viên	1,500	SYT Bình Định	15,000	10,000	2,000	50,000	500	500	30,000	1,000				500								109,500	164,250,000
145	10	Ketamin	50mg/ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	52,500	SYT Cần Thơ					500													100	20	620	32,550,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSS KCB	TTKSBT	BVĐ KCS Phú Riềng	BVĐ KCS Lộc Ninh	BVĐ KCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
146	38	Ketoprofen	2,5% /50g	Gel	Dùng ngoài	Tube	97,000	SYT Bình Phước	500												100							600	58,200,000
147	38	Ketoprofen	100mg/2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	35,000	SYT Bắc Kạn									40											40	1,400,000
148	710	Lactulose	10g/15ml	Dung dịch	Uống	Gói	2,728	SYT Đồng Tháp	12,000	15,000	15,000			12,000			2,000			500	3,000							59,500	162,316,000
149	668	Lansoprazol	15mg	Viên nang	Uống	viên	4,900	SYT Kon Tum		30,000		40,000	30,000	50,000	50,000	50,000	30,000		50,000	10,000								340,000	1,666,000,000
150	72	Leflunomid	20mg	Viên nén	Uống	Viên	20,500	SYT Cần Thơ									500											500	10,250,000
151	11	Levobupivacain	5mg/ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	120,000	SYT Đắk Lắk	1,500																			1,500	180,000,000
152	90	Levocetirizin	5mg	Viên nén	Uống	Viên	6,195	SYT Đồng Nai		20,000		15,000	10,000	10,000	10,000	4,000				500								69,500	430,552,500
153		Levofloxacin	0,5%x5ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	88,515	SYT Cần thơ	3,000																			3000	265,545,000
154	815	Levothyroxin	100mcg	Viên nén	Uống	Viên	399	Bệnh viện Thống Nhất	50,000		5,000	4,800							10,000									69,800	27,850,200
155	904	Lidocain	10%x38g	Dạng phun sương	Dùng ngoài	Chai	123,900	SYT TT Huế	1,200	100	100	10	100			10												1,520	188,328,000
156	904	Lidocain	2%x10ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Ống	16,449	SYT Bắc Kạn	5,000	2,000												500						7,500	123,367,500
157	904	Lidocaine	0.02	Gel	Dùng ngoài	Tuýp	55,600	Bệnh viện E - Trung tâm tim mạch	900	100	50	10																1,060	58,936,000
158		Liposic	10 g	Gel	Nhỏ mắt	Tuýp	56,000	SYT Sóc Trăng	1,000																			1000	56,000,000
159	510	Lisinopril	10mg	Viên	Uống	Viên	2,000	SYT Lào Cai	5,000	10,000		40,000		0	30,000		12,000			700	30,000							127,700	255,400,000
160	91	Loratadin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	2,645	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum		20,000	20,000			3,000	5,000	30,000	7,000		10,000	500	10,000							105,500	279,047,500
161	512	Losartan	50mg	Viên nén	Uống	Viên	2,480	SYT Gia Lai		20,000		72,000	20,000				1,000			3,000								116,000	287,680,000
162		Loteprednol etabonate	0,5 %	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	219,500	SYT Bình Định	500																			500	109,750,000
163	711	Macrogol	10g	Bột	Uống	Gói	4,275	SYT An Giang	2,000			12,000	10,000					2,000										26,000	111,150,000
164		Macrogol Natri sulfat Natri bicarbonat Natri clorid Kali clorid	64g 5,7g 1,68g 1,46g 0,75 g	Bột	Uống	Gói	30,000	SYT Trà Vinh	3,000																			3000	90,000,000
165	####	Magnesi aspartat anhydrat, Kali aspartat	400mg 452mg	Dung dịch	Tiêm	Ống	22,890	SYT Bình Định	3,000																			3,000	68,670,000
166	1019	Magnesi aspartat Kali aspartat	140 mg 158 mg	Viên nén	Uống	Viên	1,554	SYT Bình Phước	40,000			120,000				1,000					10,000							171,000	265,734,000
167	713	Magnesium sulphate	0,15g/ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	6,600	SYT Bình Phước	10,000		50	600	500															11,150	73,590,000
168	699	Mebeverin	135 mg	Viên	Uống	Viên	2,300	SYT An Giang				30,000					4,000			3,000								37,000	85,100,000
169	1043	Mecobalamin	500mcg	Viên nén	Uống	Viên	3,507	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	24,000	15,000										15,000	70,000							124,000	434,868,000
170		Mecobalamin	500mcg/1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	3,507	SYT Cần Thơ							1000					80000								81000	284,067,000
171	41	Meloxicam	15mg	Viên phân tán	Uống	Viên	7,800	SYT Ninh Thuận			10,000			10,000		10,000	5,000			3,000	10,000							48,000	374,400,000
172	41	Meloxicam	7,5mg	Viên phân tán	Uống	Viên	4,500	SYT Ninh Thuận	30,000	20,000				40,000			20,000			5,000	50,000							165,000	742,500,000
173	41	Meloxicam	15mg/1,5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	22,761	SYT TP. Cần Thơ												2,000								2,000	45,522,000
174	807	Metformin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	590	SYT Bình Định		10,000		300,000	30,000	50,000		50,000				40,000	80,000							560,000	330,400,000
175	807	Metformin	850mg	Viên nén	Uống	Viên	790	SYT Bình Phước			50,000	150,000	33,000	50,000		50,000				15,000	100,000							448,000	353,920,000
176		Methyl ergometrin	0.2mg/1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	14,400	SYT Cần Thơ	7,000		50		1,000			200											500	8750	126,000,000
177	690	Metoclopramid	10mg	Viên nén	Uống	Viên	1,831	SYT An Giang	10,000	10,000	1,000			3,000	2,000			300	2,000	200	3,000							31,500	57,676,500
178	515	Metoprolol	25mg	Viên nén	Uống	Viên	2,250	SYT Bắc Kạn	50,000	10,000		3,600	5,000		20,000		3,000			2,000	20,000							113,600	255,600,000
179	515	Metoprolol	50mg	Viên nén	Uống	Viên	3,675	SYT Đồng Tháp	20,000	10,000		3,600								2,000	20,000							55,600	204,330,000
180	300	Metronidazol Nystatin Neomycin	500mg 100.000UI 65.000UI	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	11,000	SYT Đồng Tháp	6,000		1,500	4,800	5,000	1,000	728			500		1,500		4,000						25,028	275,308,000
181	15	Midazolam	5mg/1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	15,750	SYT Ninh Thuận	3,000		1,000		500		500								10			30	600	5,640	88,830,000
182	535	Milrinone	1mg/ml - 10ml	Dung dịch	Uống	Ống	1,600,000	SYT Hưng Yên	30																			30	48,000,000
183	966	Mirtazapine	30mg	Viên nén	Uống	Viên	14,500	SYT An Giang						2,000			3,000			500	10,000							15,500	224,750,000
184	714	Monobasic natriphosphat, Dibasic natriphosphat	(7,2g 2,7g)/15mlx45 ml	Dung dịch	Uống	Lọ	49,000	SYT Trà Vinh	1,000																			1000	49,000,000
185	979	Montelukast	10mg	Viên nén	Uống	Viên	9,800	SYT Khánh Hòa	5,000	2,000		5,000				5,000												17,000	166,600,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSS KCB	TTKSBT	BVĐKCS Phú Riềng	BVĐKCS Lộc Ninh	BVĐKCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
186	16	Morphin	10mg/1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	27,930	SYT Cần Thơ	1,000		2,500		500	3,000		1,500		200						100	10		800	9,610	268,407,300
187	231	Moxifloxacin	400mg/ 250ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	320,000	SYT Trà Vinh	2,000																			2,000	640,000,000
188	232	Moxifloxacin	400mg	Viên nén	Uống	Viên	11,450	Bệnh viện Thống Nhất		500							1,000			500								2,000	22,900,000
189	232	Moxifloxacin	0,5% x5ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	90,000	BV Bệnh nhiệt đới trung ương Hà Nội	5,000																			5,000	450,000,000
190	114	Naloxon	0,4mg/1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	38,325	SYT Bình Phước	1,000		50	240	200	300	200	400		100	100									2,590	99,261,750
191	46	Naproxen	500mg	Viên nén	Uống	Viên	4,900	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum		5,000					5,000		5,000											15,000	73,500,000
192	116	Natri bicarbonat	4,2% - 250ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	94,500	SYT Ninh Thuận		100	20	20					50											190	17,955,000
193	116	Natri bicarbonat	0,84g/ 10ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	22,000	SYT Hậu Giang	3,000	200	500		200	200	100	100												4,300	94,600,000
194		Natri clorid Kali clorid Magie clorid hexahydrate Calcium clorid dihydrate Natri acetate trihydrate Acid malic	(3.4g 0.15g 0.19g 1.64g 0.1g 0.34g)/mlx/500ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	19,950	SYT Cần Thơ	10,000																			10000	199,500,000
195	881	Natri hyaluronat	0,1% 5 ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	58,800	SYT Trà Vinh	3,600		2,000		1,000															7,100	417,480,000
196	979	Natri montelukast	4mg	Viên nén	Uống	Viên	9,400	SYT Cao bằng	5,000								8,000	1,000		1,000								15,000	141,000,000
197	979	Natri montelukast	10mg	Viên nén	Uống	Viên	9,800	SYT Khánh Hòa	5,000			5,000	5,000				8,000			1,000								24,000	235,200,000
198	517	Nebivolol	5mg	Viên nén	Uống	Viên	8,000	SYT Bình Định	5,000			2,400				5,000					20,000							32,400	259,200,000
199	47	Nefopam	30mg	Viên nén	Uống	Viên	5,250	SYT An Giang											10,000									10,000	52,500,000
200	832	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	6,825	SYT Dak Lak	1,000		50	240		300	2,000													3,590	24,501,750
201	518	Nicardipin	10mg/10ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	124,900	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	500																			500	62,450,000
202	518	Nicardipine	2mg/2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	75,000	SYT Quảng Trị	500			60				100												660	49,500,000
203	519	Nifedipin	10mg	Viên nang	Uống	Viên	2,253	SYT Quảng Bình		1,000		600	5,000		42	1,500			300	100								8,542	19,245,126
204	519	Nifedipin	20mg	Viên phóng thích kéo dài	Uống	Viên	788	SYT Đồng Tháp	20,000		30,000																	50,000	39,400,000
205	519	Nifedipin	20mg	Viên giải phóng chậm	Uống	Viên	756	SYT Đak Lak	20,000	20,000	40,000	6,000	10,000	5,000	30,000	10,000	3,000		5,000	1,000								150,000	113,400,000
206	301	Nystatin Neomycin Polymyxin B	100.000IU 35.000IU 35.000IU	Viên nang	Đặt âm đạo	Viên	9,500	SYT Bình Phước	3,000					1,000	200			200		300	200							4,900	46,550,000
207	749	Octreotide	0,1mg/1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	128,856	SYT Cần Thơ	300			60																360	46,388,160
208	235	Ofloxacin	15mg/5ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	55,872	SYT Cần Thơ	3,000		2,000								300	100	500							5,900	329,644,800
209	886	Olopatadin	0,2%	Dung dịch	Nhỏ mắt	Chai	131,100	SYT Thái Bình	1,200		100																	1,300	170,430,000
210	677	Omeprazol	20mg	Viên nang	Uống	Viên	2,300	SYT Cần Thơ	60,000	10,000	100,000	120,000	30,000			50,000	5,000	20,000		10,000								405,000	931,500,000
211	677	Omeprazol	40mg	Viên nang	Uống	Gói	4,580	SYT Ninh Thuận							20,000	10,000		5,000	10,000	3,000								48,000	219,840,000
212	919	Oxytocin	5UI/1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	3,060	SYT Hải Dương	72,000	2,000	1,000		10,000	6,000	2,788		400	300	3,000									97,488	298,313,280
213	919	Oxytocin	10UI/1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	10,000	SYT Kon Tum		3,000	1,000	7,200	10,000	0	3,000	20,000	500	500				600						45,800	458,000,000
214	834	Pancuronium	4mg	Dung dịch	Tiêm	Ống	86,000	SYT Yên Bái	3,000					100														3,100	266,600,000
215	679	Pantoprazol	40mg/ml	Bột	Tiêm	Lọ	54,500	Bệnh viện Thống Nhất	3,000			2,400																5,400	294,300,000
216	679	Pantoprazol	40mg	Viên nén	Uống	Viên	2,400	SYT Bình Phước	50,000		90,000	50,000	50,000					20,000		3,000								263,000	631,200,000
217	679	Pantoprazol	40mg	Viên kháng dịch dạ dày	Uống	Viên	4,600	SYT Đak Lak				60,000	20,000		20,000	20,000	5,000	5,000	40,000	3,000								173,000	795,800,000
218	48	Paracetamol	500mg	Viên nén	Viên	Viên	480	SYT Cần Thơ	50,000	100,000	400,000	600,000	200,000	200,000	400,000	300,000	50,000	100,000	200,000	10,000	30,000	10,000						2,650,000	1,272,000,000
219	48	Paracetamol	1g/100ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai	44,500	SYT Kiên Giang	7,000	200	500	3,600	1,000	300	200	1,000												13,800	614,100,000
220	48	Paracetamol	150mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	Viên	2,420	Bệnh viện Mắt TW	6,000	3,000	2,000	2,400	1,000	1,000	1,000			100	2,000	100		300						18,900	45,738,000
221	48	Paracetamol	300mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	Viên	2,831	Bệnh viện Việt Đức	1,200	3,000	1,000	2,400		1,000	1,000	1,000		100	1,000	100								11,800	33,405,800
222	48	Paracetamol	1g/6,7ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	40,782	SYT cần Thơ	1,000	200	100		500				100	50										1,950	79,524,900

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSS KCB	TTKSBT	BVĐ KCS Phú Riềng	BVĐ KCS Lộc Ninh	BVĐ KCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
223	48	Paracetamol	80mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	Viên	2,026	Bệnh viện Mắt TW	7,200	1,000	1,000	2,400	2,000	1,000	2,000	2,000		500	1,000			300						20,400	41,330,400
224	50	Paracetamol Codein phosphat	500mg 30mg	Viên nén	Uống	viên	3,100	Bệnh viện Thống Nhất		50,000		1,000	10,000		10,000	20,000				5,000								96,000	297,600,000
225	48+58	Paracetamol Tramadol hydrochloride	325 mg 37,5 mg	Viên	Uống	Viên	7,350	SYT Ninh Thuận	120,000			18,000	20,000		20,000	20,000	40,000			15,000	30,000							283,000	2,080,050,000
226	50	Paracetamole Codein phosphate	500mg 8mg	Viên nén	Uống	Viên	2,950	SYT Kiên Giang		20,000						10,000	8,000		30,000		30,000							98,000	289,100,000
227		Pentoxifylline	100mg	Viên bao tan trong ruột	Uống	Viên	2,290	SYT An Giang													1,000							1,000	2,290,000
228	520	Perindopril	8mg	Viên nén	Uống	Viên	5,670	SYT Bình Định		5,000								3,000		10,000								18,000	102,060,000
229	520	Perindopril	5 mg	Viên nén	Uống	Viên	5,650	SYT Hải Dương		1,000	10,000					2,000			6,000	15,000	5,000							39,000	220,350,000
230	521	Perindopril Amlodipin	4mg 5mg	Viên nén	Uống	Viên	5,700	3 báo giá Hiệp Phát	30,000			1,200			10,000	10,000	25,000	2,000			20,000							98,200	559,740,000
231	521	Perindopril Amlodipine	5mg 5mg	Viên nén	Uống	Viên	6,589	SYT Hải Dương								10,000			6,000	3,000								19,000	125,191,000
232	18	Pethidin	100mg/2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	14,700	SYT Trà Vinh	5,000		100		500	200	500	100		100	100				20	30	15	400	700	7,765	114,145,500
233	907	Phenazone + Lidocaine Hydrochloride	4g/100g (4%) + 1g/100g (1%)	Dung dịch	Dùng ngoài		54,000	SYT Bình Định		600			300															900	48,600,000
234	631	Pilocarpin	2% x 15ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	55,000	SYT TT Huế	1,500																			1,500	82,500,000
235	835	Pipecurium bromid	4mg/2ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	31,710	SYT Đắk Lắk	3,000					100														3,100	98,301,000
236	191	Piperacilin	1g	Bột	Tiêm	Lọ	87,000	SYT Thái Bình	2,400				1,000															3,400	295,800,000
237	576	Piracetam	12g/60ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	104,000	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	4,000											300								4,300	447,200,000
238	576	Piracetam	1.200mg	Viên	Uống	Viên	2,600	SYT Bình Định		10,000		40,000	20,000	24,000	30,000		8,000			5,000								137,000	356,200,000
239	576	Piracetam	800mg	Viên nén	Uống	Viên	1,400	SYT Khánh Hòa	30,000		30,000																	60,000	84,000,000
240	576+80	Piracetam Cinnarizin	400mg 25mg	Viên nang	Uống	Viên	3,045	SYT Hà Giang	150,000	30,000	70,000	80,000	69,000	60,000	60,000	80,000	22,000	20,000	50,000	160,000	50,000							901,000	2,743,545,000
241	55	Piroxicam ß-cyclodextrin	20mg	Viên nén	Uống	Viên	7,582	SYT Hưng Yên													5,000							5,000	37,910,000
242	890	Polyethylene glycol Propylene glycol	0,4% 0,3%	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	60,099	SYT Ninh Thuận	5,000												500							5,500	330,544,500
243	576	Priracetam	800mg	Viên nén	Uống	Viên	1,400	SYT Bắc Kạn													20,000							20,000	28,000,000
244	795	Progesteron	100mg	Viên nang	Uống	Viên	6,500	SYT Cần Thơ	12,000	500	2,000			1,000					2,000			2,000						19,500	126,750,000
245	795	Progesteron	200mg	Viên nang	Uống	Viên	13,000	SYT An Giang	12,000		1,000	1,200		1,000					1,000			4,000						20,200	262,600,000
246	21	Propofol	1% - 20ml	Nhũ dịch	Tiêm	Ống	56,490	SYT Đồng Tháp	3,000			480		100	500	700												4,780	270,022,200
247	816	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Viên nén	Uống	Viên	1,240	SYT Ninh Bình	10,000			1,200																11,200	13,888,000
248	732	Racecadotril	100mg	Viên nang	Uống	Viên	13,125	BV Thống Nhất												300								300	3,937,500
249	732	Racecadotril	30mg	Bột	Uống	Gói	5,354	SYT TP. Cần Thơ			5,000					5,000				300								10,300	55,146,200
250	955	Risperidone	1mg	Viên nén	Uống	Viên	2,850	SYT Khánh Hòa				1,200																1,200	3,420,000
251	838	Rocuronium Bromide	10mg/ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	72,000	SYT Kon Tum	3,000					100	500													3,600	259,200,000
252	558	Rosuvastatin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	2,999	Bệnh viện Thống Nhất	1,000								10,000		10,000		20,000							41,000	122,959,000
253	980	Salbutamol	2.5mg/ 2.5ml	Dung dịch dùng cho máy khí dung	Khí dung	Ống	4,575	SYT TT Huế	36,000	300	10,000	36,000	10,000	4,000	20,000		800	500	5,000									122,600	560,895,000
254	980	Salbutamol	5mg/ 2.5ml	Dung dịch dùng cho máy khí dung	Khí dung	Ống	8,513	SYT TT Huế	48,000	300	15,000	52,000	10,000	8,000			800		6,000		10,000							150,100	1,277,801,300
255	980	Salbutamol	100mcg	Hỗn dịch	Thuốc xịt	Ống	59,771	SYT Đồng Tháp		200		1,200				200	200			50								1,850	110,576,350
256	1045	Sắt clorid Kẽm clorid Mangan clorid Đồng Clorid Crom Clorid Natri Molybdat Natri selenit Natri Fluorid Kali Iodid	(6,958mg 6,815mg 1,979mg 2,046mg 0,053mg 0,0242mg 0,0789mg 1,260mg 0,166mg)/ml x/ 10 ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	32,235	BV Chợ Rẫy	1,000																			1000	32,235,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSS KCB	TTKSBT	BVĐ KCS Phú Riềng	BVĐ KCS Lộc Ninh	BVĐ KCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
257	429	Sắt fumarat Acid folic	310mg 350mcg	Viên nén	Uống	Viên	1,850	SYT Dak Lak		20,000			10,000		10,000	30,000	7,000				5,000							82,000	151,700,000
258	1044	Sắt gluconat + Mangan Gluconat + Đồng Gluconat	50mg + 1,33mg + 0,7mg; 10ml	Dung dịch	Uống	Ống	5,150	SYT Trà Vinh	36,000	10,000		3,600			1,744					1,500		500						53,344	274,721,600
259	434	Sắt sucrose	100mg/ 5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	118,000	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ				240																240	28,320,000
260	22	Sevoflurane	100%/250ml	Chất lỏng dễ bay hơi dùng đường hít để gây mê 100%	Hô hấp	Chai	2,100,000	SYT Kon Tum	60																			60	126,000,000
261	751	Silymarin	150mg	Viên nén	uống	Viên	3,500	SYT An Giang		15,000			20,000			5,000		1,000	30,000		10,000							81,000	283,500,000
262	750	Simethicon	66,66mg/ml	Hỗn dịch	Uống	Chai	88,830	SYT Bắc Kạn		100																		100	8,883,000
263	559	Simvastatin	40mg	Viên nén	Uống	Viên	9,100	SYT Trà Vinh		10,000			10,000		10,000		5,000		20,000									55,000	500,500,000
264	661	Spironolacton	25mg	Viên nén	Uống	Viên	1,785	SYT Quảng Bình	60,000			12,000	3,000						5,000									80,000	142,800,000
265	661	Spironolacton	50mg	Viên nén	Uống	Viên	3,990	SYT Hải Dương	48,000				1,000			3,000					5,000							57,000	227,430,000
266	839	Suxamethonium	100mg/2ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	16,300	BVĐK tỉnh Hậu Giang Hậu Giang	1,000			480	500	100	500	1,000												3,580	58,354,000
267	526	Telmisartan	40mg	Viên nén	Uống	Viên	8,200	SYT Thái Bình	5,000	20,000		30,000	10,000	12,000		25,000	12,000			20,000	20,000							154,000	1,262,800,000
268	56	Tenoxicam	20mg	Viên nén	Uống	Viên	7,500	SYT TT Huế		10,000			10,000															20,000	150,000,000
269	985	Theophyllin	100mg	Viên giải phóng chậm	Uống	Viên	1,636	SYT Bình Định	300,000	20,000	50,000	50,000		30,000	40,000	70,000	25,000	30,000	50,000	4,000	20,000	4,000						693,000	1,133,748,000
270	817	Thiamazol	5mg	Viên nén	Uống	Viên	1,223	SYT An Giang	20,000			3,600																23,600	28,862,800
271	894	Timolol	0,5%	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	42,200	SYT Nam Định	2,000												10							2,010	84,822,000
272	469	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%/ 200.000	Dung dịch	Tiêm	Chai	138,000	SYT An Giang	1,000			240																1,240	171,120,000
273	206	Tobramycin	0,3%x 5ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	39,999	SYT Trà Vinh	3,000																			3000	119,997,000
274	958	Tofisopam	50mg	Viên nén	Uống	viên	8,000	SYT Bình Định									2,000				5,000							7,000	56,000,000
275	842	Tolperison	150 mg	Viên nén	Uống	Viên	2,289	SYT Đắk Lắk	10,000											2,000	10,000							22,000	50,358,000
276	842	Tolperison	50 mg	Viên nén	Uống	Viên	1,323	SYT Đồng Tháp	10,000											5,000								15,000	19,845,000
277	58	Tramadol	100mg	Dung dịch	Tiêm	Ống	10,950	Bệnh viện Thống Nhất				240	1,000														200	1,440	15,768,000
278	896	Travoprost Timolol	0,04mg 5mg	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	320,000	SYT Bình Định	900												50							950	304,000,000
279	737	Trimebutineg, Ruscogenins	120 mg 10mg	Viên đặt trực tràng	Đặt trực tràng	Viên	5,152	SYT Hưng Yên	12,000		2,000		500			5,000			5,000									24,500	126,224,000
280	481	Trimetazidin	35mg	Viên giải phóng chậm	Uống	Viên	2,600	BV YHCTTW Hà Nội		30,000	10,000	500,000	10,000	24,000	60,000	50,000	10,000			5,000	50,000							749,000	1,947,400,000
281	898	Tropicamide Phenylephrine	0,5% 0,5%	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	46,200	SYT Trà Vinh	500																			500	23,100,000
282		Vắc xin phòng bệnh Viêm gan siêu vi B	10mcg/0,5ml	Hỗn dịch	Tiêm	Lọ	64,340	SYT TP. Cần Thơ		100	1,000											500						1,600	102,944,000
283		Vắc xin ngừa bạch hầu, ho gà (vô bào), uốn ván, bại liệt và Hib	0,5ml	Bột	Tiêm	Liều	630,000	SYT Bình Phước		100	1,000				120							2,000							3,220	2,028,600,000
284		Vắc xin ngừa bạch hầu, uốn ván, ho gà	0,5ml	Hỗn dịch	Tiêm	Liều	525,000	SYT Bình Phước		10	1,000				100													1,110	582,750,000
285		Vắc xin ngừa bệnh thương hàn	0,5ml	Dung dịch	Tiêm	Liều	128,100	SYT TP. Cần Thơ		50																		50	6,405,000
286		Vắc xin ngừa cúm Bắc bán cầu- Nam bán cầu	0,5ml	Hỗn dịch	Tiêm	Liều	183,750	SYT Bình Phước		50	4,000	250	80									800						5,180	951,825,000
287		Vắc xin ngừa cúm Bắc bán cầu- Nam bán cầu	0,25ml	Hỗn dịch	Tiêm	Liều	141,750	SYT Bình Phước			3,000	250	100									1,000						4,350	616,612,500
288		Vắc xin ngừa thủy đậu	0,5ml	Bột kèm lọ dung môi	Tiêm	Lọ	583,170	SYT TP. Cần Thơ														1,300						1,300	758,121,000
289		Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi A cho trẻ em	80U 0,5ml	Hỗn dịch	Tiêm	Liều	336,000	SYT TP. Cần Thơ		50			150															200	67,200,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSS KCB	TTKSBT	BVĐ KCS Phú Riềng	BVĐ KCS Lộc Ninh	BVĐ KCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
290		Vắc xin ngừa viêm màng não do Hib	0.5ml	Bột kèm dung môi	Tiêm	Liều	239,824	SYT Bình Phước		50	2,000				100	1,000			50									3,200	767,436,800
291		Vắc xin ngừa viêm màng não mô cầu do A & C	0,5ml	Bột	Tiêm	Liều	130,200	SYT Bình Phước			1,000	300			100	1,000			50			200						2,650	345,030,000
292		Vắc xin phòng bệnh 6 trong 1 (Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván, Viêm gan B, Bại liệt, Các bệnh Viêm màng não mủ HIB)	0,5ml	Bột	Tiêm	Lọ	623,969	SYT TP. Cần Thơ		100	1,000	200			300	1,000			50			2,000						4,650	2,901,455,850
293		Vắc xin phòng bệnh Cúm thế hệ III	0,5ml	Hỗn dịch	Tiêm	Lọ	188,000	SYT Bình Phước		100	5,000		500		176	2,000						550						8,326	1,565,288,000
294		Vắc xin phòng bệnh do Rotavirus.	1.5ml	Hỗn dịch	Tiêm	Liều	700,719	SYT TP. Cần Thơ		10	1,000		100	10	350				30			1,600						3,100	2,172,228,900
295		Vắc xin phòng dại	0,5ml	Bột.	Tiêm	Lọ	172,200	SYT TP. Cần Thơ		500	4,000	700	200		338				50									5,788	996,693,600
296		Vắc xin phòng Human Papilomavirus type 16 và 18	0.5ml	Hỗn dịch	Tiêm	Liều	766,644	SYT Bình Phước			1,000	100			112							200						1,412	1,082,501,328
297		Vắc xin phòng ngừa viêm gan B tái tổ hợp DNA, hấp phụ (kháng nguyên bề mặt viêm gan B tinh khiết HBsAg)	20mcg, 1ml	Hỗn dịch	Tiêm	Lọ	105,282	SYT TP. Cần Thơ							162							500						662	69,696,684
298		Vắc xin sởi	0.5ml	Bột	Tiêm	Lọ	144,148	SYT Bình Phước		0	1,000	300										2,000						3,300	475,688,400
299		Vắc xin tái tổ hợp tứ giả phòng vi rút HPV ở người	0.5ml	Dịch treo vô khuẩn	Tiêm	Lọ	1,182,109	SYT Bình Phước					50									500						550	650,159,950
300		Vắc xin virus sống phòng Rotavirus, ngũ giá, đường uống	2ml	Dung dịch	Tiêm	Liều	500,300	SYT TP. Cần Thơ		100			50		80							200						430	215,129,000
301	528	Valsartan	80mg	Viên nén	Uống	Viên	5,450	SYT Thái Bình	24,000									100		6,000								30,100	164,045,000
302	528	Valsartan	160mg	Viên nén	Uống	Viên	8,799	SYT Bình Phước		10,000			30,000		73,640	5,000				1,000								119,640	1,052,712,360
303	528	Valsartan	80mg	Viên nén	Uống	Viên	5,200	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ					30,000			10,000			50,000									90,000	468,000,000
304	489	Verapamil	80mg	Viên nén	uống	viên	5,000	BVĐK tỉnh Hậu Giang Hậu Giang							10,000													10,000	50,000,000
305	812	Vildagliptin	50mg	Viên nén	Uống	Viên	8,225	SYT TP. Cần Thơ													30,000							30,000	246,750,000
306	812+ 807	Vildagliptin, Metformin	50mg 1000mg	Viên nén	Uống	Viên	9,274	SYT Bình Định													30,000							30,000	278,220,000
307		Vinpocetin	10mg	Viên nén	uống	Viên	4,242	SYT TP. Cần Thơ													5,000							5,000	21,210,000
308	1060	Vitamin D3	25,000 IU	Dung dịch	Uống	Ống	36,800	SYT Ninh Thuận		500		1,000		500	500													2,500	92,000,000

104,373,815,130

DANH MỤC THUỐC GENERIC (NHÓM 2) ĐẤU THẦU NĂM 2018

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKS BT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
1	798	Acarbose	25mg	Viên nén	Uống	Viên	1,800	BVĐK Kon Tum	60,000	5,000		600	10,000		20,000		10,000		10,000	5,000	40,000							160,600	289,080,000
2	95	Acetylcystein	200mg	Viên nang	Uống	viên	540	BV 103 Hà Nội	30,000		100,000	30,000	100,000			5,000	12,000	5,000		5,000	10,000							297,000	160,380,000
3	998	Acetylcystein	200mg	Viên sủi bọt	Uống	Viên	1,400	SYT Ninh Thuận		10,000							10,000	5,000										25,000	35,000,000
4	145	Albendazol	200mg	Viên nén	Uống	Viên	2,475	SYT Bình Phước	5,000		3,000	2,400	1,000	500	356	1,000	1,000	100	3,000	1,000	200							18,556	45,926,100
5	67	Alpha Chymotrypsin	4,2mg	Viên nén	Uống	Viên	1,100	SYT Đak Nong	10,000		5,000	5,000				5,000	5,000	5,000		5,000	5,000	5,000						50,000	55,000,000
6	988	Ambroxol	(30mg/5ml)x100 ml	Siro	Uống	Chai	39,500	SYT Bình Định	1,200	1,000	3,000	7,000	3,000	1,000		2,000	400		3,000		1,000							22,600	892,700,000
7	988	Ambroxol	30mg/5ml	Chai	Uống	Chai	70,000	SYT TP. Cần Thơ	500	500																		1,000	70,000,000
8	988+980	Ambroxol Salbutamol	(15mg 1mg)/5ml	Siro	Uống	Chai	49,500	SYT Trà Vinh				1,000	1,000		500	500					500							3,500	173,250,000
9	980 + 988	Ambroxom Salbutamol	(15mg+1mg /5ml) 100 ml	Siro	Uống	Lọ	49,500	SYT Hưng Yên		500		1,000					200											1,700	84,150,000
10	316	Amikacin	500mg/100ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	50,500	Viện Bỏng Lê Hữu Trác Hà Nội	2,000																			2,000	101,000,000
11	156	Amoxicilin Sulbactam	1g 500mg	Bột	Tiêm	Lọ	60,000	SYT Khánh Hòa			1,000				1,000		600											2,600	156,000,000
12	155	Amoxicilin Acid clavulanic	250mg 125mg	Viên nén	Uống	Viên	3,990	SYT Đồng Nai		20,000		10,000	10,000		10,000	20,000												70,000	279,300,000
13	155	Amoxicilin Acid clavulanic	500mg 125mg	Viên nén	Uống	Viên	4,158	SYT Đồng Tháp	36,000	30,000					10,000	15,000												91,000	378,378,000
14	155	Amoxicilin Acid clavulanic	875mg 125mg	Viên nén	Uống	Viên	5,145	SYT TP. Cần Thơ	36,000	10,000	30,000				10,000	20,000												106,000	545,370,000
15	158	Ampicilin Sulbactam	1g 0.5g	Bột	Tiêm	Lọ	35,300	SYT Cần Thơ			1,000	2,000	500		2,000		100											5,600	197,680,000
16	476	Atenolol	50mg	Viên nén	Uống	Viên	750	SYT Kiên Giang		1,000	10,000	2,400					500			6,000	5,000							24,900	18,675,000
17	549	Atorvastatin	20mg	Viên nén	Uống	Viên	1,490	SYT Bến Tre			20,000	48,000	30,000						50,000		20,000							168,000	250,320,000
18	757	Beclometason	0,024g	Thuốc hít dạng phun sương	Xịt mũi, họng	Bình	205,000	SYT Đồng Tháp						100	100													200	41,000,000
19	757	Beclometason	0,012g	Thuốc hít dạng phun sương	Xịt mũi, họng	Bình	165,000	SYT Bình Phước	3,000						500		150											3,650	602,250,000
20	899	Betahistine	24mg	Viên nén	Uống	Viên	3,780	SYT Bình Định		5,000		40,000	5,000		5,000	5,000	4,000				10,000							74,000	279,720,000
21	550	Bezafibrat	200mg	Viên nén	Uống	Viên	2,380	SYT Bình Phước	48,000	10,000			20,000		40,000	5,000	5,000	2,000	20,000	5,000	20,000							175,000	416,500,000
22	494	Bisoprolol Hydrochlorothiazid	5mg 6,25mg	Viên nén	Uống	Viên	1,500	SYT An Giang							20,000													20,000	30,000,000
23	762	Budesonide Formoterol	200mcg 6mcg	Khí dung	Dạng hít	Bình	188,200	SYT Bình Định	1,800																			1,800	338,760,000
24	762	Budesonide Formoterol	100 mcg 6mcg	Khí dung	Dạng hít	Bình	147,400	SYT Bình Phước	1,000			600																1,600	235,840,000
25	1032	Calci gluconate Calci carbonat	2.940mg 300mg	Viên sủi	Uống	Viên	3,100	3 báo giá Gon Sa		20,000	30,000	60,000	30,000	36,000	40,000	40,000	18,000		50,000	15,000	50,000							389,000	1,205,900,000
26	161	Cefaclor	250mg	Viên nang	Uống	Viên	4,500	SYT Ninh Thuận		10,000	20,000		30,000	12,000	20,000	20,000	12,000	20,000	30,000	500								174,500	785,250,000
27	161	Cefaclor	500mg	Viên nang	Uống	Viên	8,000	SYT Trà Vinh		20,000			45,000	12,000	20,000		12,000	30,000	30,000									169,000	1,352,000,000
28	162	Cefadroxil	250mg	Viên nang	Uống	Viên	1,420	SYT Ninh Thuận					20,000		10,000													30,000	42,600,000
29	162	Cefadroxil	500mg	Viên nang	Uống	Viên	1,990	SYT Bình Phước				4,800		12,000	20,000		14,000	5,000	30,000	1,000								86,800	172,732,000
30	163	Cefalexin	250mg	Viên nang	Uống	Viên	900	SYT Bình Phước			10,000				100,000	3,000	5,000											118,000	106,200,000
31	164	Cefalothin	1g	Bột	Tiêm	Lọ	71,000	SYT Bến Tre		2,000			1,000		1,000	500												4,500	319,500,000
32	167	Cefdinir	100mg	Viên nang	Uống	Viên	11,970	SYT Trà Vinh		5,000	10,000	5,000		10,000			7,000											37,000	442,890,000
33	171	Cefdinir	300mg	Viên nang	Uống	Viên	7,200	SYT Đak Nông		10,000	10,000	12,000	10,000		10,000	10,000	7,000											69,000	496,800,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKS BT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
34	169	Cefixim	200mg	Viên nang	Uống	Viên	7,900	SYT Dak Nông	24,000	10,000		20,000	55,000	12,000		10,000	6,000	20,000	30,000	1,500		7,000						195,500	1,544,450,000
35	170	Cefmetazol	1g	Bột	Tiêm	Lọ	94,500	BV 103 Hà Nội							568													568	53,676,000
36	173	Cefotaxim	1g	Bột	Tiêm	Lọ	8,967	SYT Đồng Nai	24,000	1,000	5,000	18,000	10,000	10,000	20,000	20,000			10,000									118,000	1,058,106,000
37	177	Cefpodoxim	100mg	Viên nén	Uống	Viên	5,950	SYT Bình Phước			15,000																	15,000	89,250,000
38	177	Cefpodoxim	(40mg/5ml) x 100ml	Bột	Uống	Lọ	160,000	SYT Bình Phước	1,000			1,000			200	100												2,300	368,000,000
39	177	Cefpodoxim	200mg	Viên nén	Uống	Viên	4,998	SYT Đồng Nai		10,000	10,000	6,000			10,000	30,000				3,000	10,000							79,000	394,842,000
40	179	Ceftazidim	1g	Bột	Tiêm	Lọ	17,900	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Kon Tum	30,000	1,000	5,000	3,600	5,000		6,000	2,000												52,600	941,540,000
41	184	Cefuroxim	250mg	Viên nén	Uống	Viên	6,000	SYT Bình Phước		30,000	30,000	3,000	78,000		40,000	40,000	12,000	20,000	50,000									303,000	1,818,000,000
42	184	Cefuroxim	500mg	Viên nén	Uống	Viên	10,000	SYT Bình Phước	48,000	50,000	70,000	50,000	70,000	40,000	60,000	70,000	14,000	50,000	60,000		20,000							602,000	6,020,000,000
43	184	Cefuroxim	750mg	Bột	Tiêm	Lọ	15,330	SYT Đồng Nai		500	2,000		11,000		5,000	5,000			3,000									26,500	406,245,000
44	184	Cefuroxim	1,5g	Bột	Tiêm	Lọ	33,600	SYT Gia Lai		500	2,000	2,000	6,000			3,000												13,500	453,600,000
45	28	Celecoxib	400mg	Viên nang	Uống	Viên	11,000	SYT Kiên Giang		5,000																		5,000	55,000,000
46	163	Cephalexin	500mg	Viên nang	Uống	Viên	1,250	SYT Trà Vinh	48,000			60,000	49,000		43,572	50,000	15,000	30,000		3,000		1,200						299,772	374,715,000
47	79	Cetirizin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	320	SYT Yên Bái			25,000	120,000	200,000	10,000				30,000	50,000	1,000	10,000							446,000	142,720,000
48	551	Ciprofibrate	100mg	Viên nén	Uống	Viên	8,100	BVĐK tỉnh Hậu Giang Hậu Giang								5,000												5,000	40,500,000
49	227	Ciprofloxacin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	850	SYT Kiên Giang	10,000	1,000	5,000	36,000	50,000				2,000			2,000	5,000							111,000	94,350,000
50	227	Ciprofloxacin	400mg / 200ml	Tiêm truyền	Tiêm	Chai	145,000	SYT Khánh Hòa	2,000		200		500		500	100	50											3,350	485,750,000
51	220	Clarithromycin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	5,394	SYT Dak Lak	30,000	5,000	15,000	12,000	20,000	1,000	19,122	5,000	2,000	15,000	10,000	10,000	5,000							149,122	804,364,068
52	185	Cloxacilin	1g	Bột	Tiêm	Lọ	45,000	SYT Hưng Yên	6,000																			6,000	270,000,000
53	471	Deferiprone	250mg	Viên nén	Uống	Viên	7,000	Viện truyền máu huyết học	24,000																			24,000	168,000,000
54	82	Desloratadin	5mg	Viên nén	Uống	Viên	1,400	SYT Ninh Thuận	5,000	10,000	10,000	45,000			10,000	40,000					20,000							140,000	196,000,000
55	70	Desloratadin	0,5 mg/ml	Dung dịch	Uống	Chai	68,000	SYT Kiên Giang							500													500	34,000,000
56	946	Donepezil	5mg	Viên nén	Uống	viên	5,400	SYT Kiên Giang	1,000								2,000											3,000	16,200,000
57	946	Donepezil	10mg	Viên nén	Uống	viên	9,400	SYT Kiên Giang	1,000																			1,000	9,400,000
58	501+660	Enalapril Hydroclothiazid	10mg 12,5mg	Viên nén,	Uống	Viên	3,550	SYT Ninh Thuận	72,000	10,000					10,000	10,000	10,000				20,000							132,000	468,600,000
59	995	Eprazinon dihydroclorid	50mg	Viên nén	Uống	Viên	1,200	SYT An Giang		30,000			30,000			20,000	10,000											90,000	108,000,000
60	678	Esomeprazol	40mg	Viên nén	Uống	Viên	2,900	SYT Trà Vinh	36,000			10,000	10,000			10,000					30,000							96,000	278,400,000
61	33	Etoricoxib	30mg	Viên	Uống	Viên	4,000	SYT TP. Cần Thơ		5,000		1,200		0							5,000							11,200	44,800,000
62	552	Ezetimibe	10mg	Viên nén	Uống	Viên	5,000	SYT TP. Cần Thơ									0			1,000	5,000							6,000	30,000,000
63	502	Felodipin	5mg	Viên phóng thích chậm	Uống	Viên	1,000	SYT Trà Vinh					30,000							10,000								40,000	40,000,000
64	553	Fenofibrat	160mg	Viên nén	Uống	Viên	2,300	3 báo giá Gon Sa	60,000																			60,000	138,000,000
65	295+769	Fluocinolon Acetonid Miconazol nitrat	0,01% 2,0%	Tuýp	Dùng ngoài	Tuýp	30,000	SYT Thái Bình		300						2,000		300										2,600	78,000,000
66	554	Fluvastatin	80mg	Viên nén	Uống	Viên	9,880	SYT Trà Vinh		10,000			10,000	10,000	50,000	50,000	5,000			1,000	20,000							156,000	1,541,280,000
67	830	Galantamin	8mg	Viên nén	Uống	viên	14,900	Bệnh viện Hữu Nghị									8,000											8,000	119,200,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKS BT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
68	555	Gemfibrozil	600mg	Viên nén	Uống	Viên	4,210	SYT Kiên Giang	50,000				10000	5000														65000	273,650,000
69	64	Glucosamin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	1,400	BV 103 Hà Nội	60,000			30,000																90,000	126,000,000
70	1015	Glucose	5%/500ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai	11,025	SYT Cần Thơ	24,000	1,000	2,000		5,000	6,000			400		5000									43,400	478,485,000
71	504	Imidapril	5mg	Viên nén	Uống	Viên	4,767	SYT Hưng Yên		5,000				12,000						5,000	20,000							42,000	200,214,000
72	340	Immunoglobulin	2,5g/50 ml	Tiêm	Tiêm truyền	Chai	########	SYT Cần Thơ	50																			50	145,500,000
73	505	Indapamid	2.5mg	Viên nén,	Uống	Viên	4,200	SYT Trà Vinh	1,000				3,000		10,000													14,000	58,800,000
74	507	Irbesartan Hydrochlorothiazide	300mg 25mg	Viên nén	Uống	Viên	10,920	SYT BRVT	20,000			10,000			10,000	5,000	5,000			5,000	10,000							65,000	709,800,000
75	268	Lamivudin	100mg	Viên nén	Uống	Viên	4,490	SYT Bình Định	30,000		5,000										5,000							40,000	179,600,000
76	268 280	Lamivudine Zidovudin	150mg 300mg	Viên	Uống	Viên	12,000	SYT Bắk Kan	70,000																			70000	840,000,000
77	78	Levocetirizin	0,0375g/ 75ml	Dung dịch	Uống	lo	105,000	SYT TP. Cần Thơ									200				1,000							1,200	126,000,000
78	90	Levocetirizin	0,5mg/ml	Dung dịch	Uống	gói	5,900	SYT Dak Lak						10,000														10,000	59,000,000
79	228	Levofloxacin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	2,994	SYT Đắk Lắk		10,000	10,000	12,000	10,000					20,000		1,000	5,000							68,000	203,592,000
80	510	Lisinopril	30mg	Viên nén	Uống	Viên	5,700	SYT Ninh Thuận				5,000																5,000	28,500,000
81	230	Lomefloxacin	400mg	Viên nén	Uống	viên	8,500	SYT Hòa Bình									12,000											12,000	102,000,000
82	512	Losartan	100mg	Viên nén	Uống	Viên	2,000	SYT Gia lai	36,000	30,000					6,320	2,000	5,000	5,000	30,000		20,000							134,320	268,640,000
83	512	Losartan	50mg	Viên nén	Uống	viên	950	Bệnh viện Thống Nhất				90,000			21,204					2,000								113,204	107,543,800
84	1043	Mecobalamin	500 mcg	Viên nang	Uống	Viên	2,000	SYT Bình Phước	24,000	15,000		24,000	15,000	6,000		20,000				80,000								184,000	368,000,000
85	41	Meloxicam	15mg/ 1.5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	20,500	SYT Hà Giang		300	1,000	600	2,000	1,000	5,000	2,000	100			2,000								14,000	287,000,000
86	748	Mesalazin	500mg	Viên tan trong ruột	Uống	Viên	8,000	SYT Thái Bình		10,000		600					3,000			5,000								18,600	148,800,000
87	807	Metformin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	441	SYT Yên Bái	60,000	10,000					82,002				200,000									352,002	155,232,882
88	807	Metformin	850mg	Viên nén	Uống	Viên	790	SYT Bình Phước	100,000						40,000				50,000	7,000								197,000	155,630,000
89	807	Metformin	1000mg	Viên nén	Uống	Viên	1,155	SYT Yên Bái	60,000			60,000	20,000							20,000								160,000	184,800,000
90	807	Metformin	1000 mg	viên phóng thích kéo dài	Uống	Viên	1,900	SYT Đồng Tháp			50,000				10,000		4,000		30,000		50,000							144,000	273,600,000
91	807 + 800	Metformin Gliclazide	500mg 80mg	Viên nén	Uống	Viên	3,390	SYT Bình Phước	60,000	50,000		24,000	10,000	20,000	10,000	10,000	8,000				30,000							222,000	752,580,000
92	775	Methyl prednisolon	40mg	Bột	Tiêm	Lọ	27,000	SYT Hải Dương	5,000	200	500		1,000			3,000												9,700	261,900,000
93	212	Metronidazol	250mg	Viên nén	Uống	Viên	336	SYT Hà Giang	120,000	15,000	50,000	72,000	35,000	80,000	27,358	40,000	20,000	20,000	50,000	5,000	3,000							537,358	180,552,288
94	299	Metronidazole, Chloramphenicol, Nystatin, Dexamethason	225mg 100mg 75mg 0.5mg	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	24,000	SYT Kiên Giang		5,000	5,000				500						200							10,700	256,800,000
95	212 + 295	Metronidazole Miconazole	750mg 200mg	Viên đạn	Đặt âm đạo	Viên	40,000	SYT TP. Cần Thơ		1,000							500			500								2,000	80,000,000
96	1021	Natri clorid	0,9%/500ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai	11,025	SYT Cần Thơ	72,000	5,000	6,000			6,000			400											89400	985,635,000
97	1021	Natri clorid	0,9%/1000ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai	15,750	SYT Cần Thơ	30,000				5,000															35000	551,250,000
98	517	Nebivolol	2.5mg	Viên nén	Uống	Viên	3,900	SYT Đắk Lắk	1,000			2,400		5,000	20,000	5,000			5,000									38,400	149,760,000
99	205	Netilmicin	100mg/2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	34,000	SYT Gia Lai				60																60	2,040,000
100	48	Paracetamol	500mg	Viên nén	Uống	Viên	390	SYT Bình Phước	70,000	30,000	400,000	240,000	50,000		200,000			200,000		5,000	20,000							1,215,000	473,850,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKS BT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
101	48	Paracetamol	500mg	Viên sủi bọt	Uống	Viên	1,400	SYT TP. Cần Thơ	60,000	50,000	100,000		50,000	12,000			14,000		60,000	25,000								371,000	519,400,000
102	51	Paracetamol Ibuprofen	325mg 200mg	Viên nén	Uống	Viên	395	SYT Bình Phước				24,000	55,000															79,000	31,205,000
103	520	Perindopril	4mg	Viên nén	Uống	Viên	2,000	SYT Hưng Yên	36,000	10,000					10,000	10,000												66,000	132,000,000
104	520	Perindopril	8mg	Viên nén	Uống	viên	2,780	SYT TP. Cần Thơ				600																600	1,668,000
105	522	Perindopril Indapamid	4mg 1.25mg	Viên nén	Uống	Viên	1,600	SYT Đồng Nai		10,000		600			20,000													30,600	48,960,000
106	191	Piperacillin	2g	Bột	Tiêm	Lọ	65,000	SYT Hà Tĩnh	1,200				2,000															3,200	208,000,000
107	576	Piracetam	4g/20ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	34,600	SYT Lào Cai	2,000	500	2,000	2,000	1,000	1,000	2,000		50			1,000								11,550	399,630,000
108	576+80	Piracetam Cinnarizin	400mg 25mg	Viên nén	Uống	Viên	2,394	SYT Bình Định	48,000		40,000	12,000			30,000	50,000												180,000	430,920,000
109	0	Polysaccharid Iron Complex Cyanocobalamin Acid folic	326,1mg 25mg 1mg	Viên nang	Uống	Viên	6,100	3 báo giá Pha Nam	3,000												1,000							4,000	24,400,000
110	557	Pravastatin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	2,990	SYT TP. Cần Thơ		10,000					20,000		5,000				10,000							45,000	134,550,000
111	138	Pregabalin	75mg	Viên nang	Uống	Viên	8,600	3 báo giá Phú Mỹ							7,000	5,000												12,000	103,200,000
112	138	Pregabalin	150mg	Viên nang	Uống	Viên	10,900	3 báo giá Phú Mỹ	24,000																			24,000	261,600,000
113	795	Progesteron	200mg	Viên nang	Đặt âm đạo	Viên	9,833	SYT An Giang	6,000	500		1,200		1,000					1,000									9,700	95,380,100
114	682	Ranitidine HCl Tripotassium Bismuth Dicitrate Sucralfate	84mg 100mg 300mg	Viên nén	Uống	Viên	8,500	SYT Bình Định									6,000				5,000							11,000	93,500,000
115	559	Rosuvastatin	20mg	Viên nén	Uống	viên	3,190	SYT Bình Phước										5,000										5,000	15,950,000
116	431	Sắt (III) hydroxid polymaltose	750mg/15ml	Dung dịch	Uống	Chai	58,000	SYT Quảng Bình	3,000			600					600			300								4,500	261,000,000
117	432	Sắt (III) hydroxid polymaltose Acid folic	100mg 500mcg	Viên nén nhai		Viên	4,000	SYT TP. Cần Thơ			10,000	6,000			30,000		8,000			3,000								57,000	228,000,000
118	559	Simvastatin	20mg	Viên nén	Uống	Viên	1,500	SYT Bình Phước			20,000				7,892						30,000							57,892	86,838,000
119	559	Simvastatin	40mg	Viên nén	Uống	Viên	3,000	SYT Thái Bình		10,000				5,000	10,000	10,000	4,000		30,000									69,000	207,000,000
120	552+ 559	Simvastatin Ezetimib	20mg 10mg	Viên nén	Uống	viên	6,800	BV 103 Hà Nội			10,000	6,000								5,000								21,000	142,800,000
121	1021	Sodiumcloride	0,9%/500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	11,025	SYT Cần Thơ	72,000	100	5,000	18,000		8,000														103,100	1,136,677,500
122	225	Spiramycin + Metronidazol	750,000 IU + 125mg	Viên nén	Uống	Viên	3,180	3 báo giá Hiệp Phát	10,000	10,000	10,000	36,000	10,000	6,000	10,000	5,000	12,000	15,000	20,000		3,000							147,000	467,460,000
123	526	Telmisartan	40mg	viên nén	Uống	viên	1,100	SYT Trà Vinh					10,000		20,000						10,000							40,000	44,000,000
124	206	Tobramycin	80mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm	Chai	65,000	SYT Bình Phước		200	300		500					100										1,100	71,500,000
125	842	Tolperison	150mg	Viên	Uống	Viên	3,200	3 báo giá Gon Sa	30,000		10,000	72,000		50,000	50,000	50,000				10,000	10,000							282,000	902,400,000
126	451	Tranexamic acid	500mg/5ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm	Ống	17,500	SYT TP. Cần Thơ	6,000	500	1,000	600	500			1,000		100	200	30								9,930	173,775,000
127	481	Trimetazidin	35mg	Viên giải phóng kéo dài	Uống	Viên	765	SYT Cần thơ					42,000							7,000								49,000	37,485,000
128	481	Trimetazidin	20mg	Viên nén	Uống	viên	590	SYT Thái Bình			200,000		30,000															230,000	135,700,000
129	756	Ursodesoxycholic Acid	300mg	Viên nén	Uống	Viên	8,350	SYT Trà Vinh	90,000	10,000					12,000	3,000	2,500			500								118,000	985,300,000
130	529	Valsartan Hydrochlorothiazide	160mg 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	12,600	SYT Bình Định							5,000		3,000				10,000							18,000	226,800,000
131	1050	Vitamin B1 Vitamin B6 Vitamin B12	100mg 100mg 150mcg	Viên nén	Uống	Viên	1,495	SYT Cần Thơ	360,000	30,000	150,000	240,000	200,000	100,000	150,000	100,000	18,000	10,000		80,000	50,000							1,488,000	2,224,560,000
132	1057	Vitamin C	1000mg	Viên sủi	Uống	Viên	1,890	SYT Yên Bái	100,000	60,000	100,000	24,000	200,000	50,000	100,000	100,000	22,000	50,000	100,000	5,000	20,000							931,000	1,759,590,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKS BT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
133	1061	Vitamin E	400mg	Viên nang	Uống	Viên	1,800	SYT Dak Lak	10,000	20,000	50,000	48,000	10,000	6,000	20,000	30,000	12,000	5,000	20,000		60,000	18,000						309,000	556,200,000

50,607,342,738

DANH MỤC THUỐC GENERIC (NHÓM 3) ĐẤU THẦU NĂM 2018

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐKCS Phú Riềng	BVĐKCS Lộc Ninh	BVĐKCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
1	438	Acenocoumarol	4mg	Viên nén	Uống	Viên	2,090	SYT Bình Phước	30,000																			30,000	62,700,000
2	438	Acenocoumarol	1mg	Viên nén	Uống	Viên	1,680	SYT An Giang	48,000				1,000															49,000	82,320,000
3	685	Acetyl leucin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	346	SYT Bình Phước	36,000	10,000	70,000	36,000	70,000	50,000	54,616			10,000	50,000	65,000								451,616	156,259,136
4	685	Acetyl leucin	500mg/5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	11,340	Bệnh viện Thống Nhất	3,000	200	2,500	3,600	500	3,000			150	200		500								13,650	154,791,000
5	538	Acetylsalicylic Acid	81mg	viên nén	Uống	viên	122	SYT Thái Bình	200,000	10,000	10,000	60,000	10,000	5,000	4,364	2,000	2,000	10,000	50,000	5,000	5,000							373,364	45,475,735
6	538+540	Acetylsalicylic acid Clopidogrel	75mg 75mg	Viên nén	Uống	Viên	4,500	SYT Ninh Thuận				12,000			7,000	10,000					15,000							44,000	198,000,000
7	260	Aciclovir	800 mg	Viên nén	Uống	Viên	700	SYT Bình Phước	24,000		10,000	6,000	5,000	3,000		5,000	1,500			1,000								55,500	38,850,000
8	260	Aciclovir	400mg	Viên nén	Uống	Viên	750	SYT Bình Phước	10,000	10,000	20,000	6,000				2,000			10,000	500		200						58,700	44,025,000
9	260	Aciclovir	200mg	Viên nén	Uống	Viên	337	SYT An Giang	24,000	10,000	20,000	20,000	3,000	5,000				10,000		500	2,000	700						95,200	32,082,400
10	260	Aciclovir	5% - 5g	Kem	Dùng ngoài	Tuýp	5,145	Bệnh viện Thống Nhất	500	1,000	1,000	240	100	200	156	1,000	50	500	2,000	100	200	150						7,196	37,023,420
11	1011	Acid amin	10% - 200ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai	63,000	SYT Bình Phước	4,800								10											4,810	303,030,000
12	1011	Acid amin	5% - 500ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai	59,830	SYT Bình Phước	3,000		300	1,200																4,500	269,235,000
13	1011	Acid amin dành cho người suy thận	7.2% - 200ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai	11,500	SYT Bình Định	5,000			2,400	2,000	20	5,000													14,420	165,830,000
14	261	Adefovir	10mg	Viên nén,	Uống	Viên	1,785	SYT Bình Phước	5,000	5,000																		10,000	17,850,000
15	86	Adrenalin	1mg/1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	2,100	SYT TP. Cần Thơ	20,000	200	500	3,600	1,500	600	2,000	500	200	500	3,000	100								32,700	68,670,000
16	27	Aescin	20mg	Viên nén	Uống	Viên	2,000	BVĐK tỉnh Hậu Giang Hậu Giang				1,200																1,200	2,400,000
17	78	Alimemazin	5mg	Viên nén	Uống	Viên	72	SYT TT Huế	360,000		30,000	24,000	500,000	60,000	25,306	100,000		50,000		1,000	6,000	3,700						1,160,006	83,520,432
18	59	Allopurinol	300mg	Viên nén	Uống	Viên	364	SYT Đắk Lắk	48,000	20,000	30,000	9,000	30,000	6,000	10,000	15,000	2,000	10,000			30,000							210,000	76,440,000
19	739	Alpha amylase Papain Simethicone	100mg 100mg 30mg	Viên nang	Uống	Viên	1,600	SYT Tiền Giang	100,000	30,000	100,000	36,000	20,000	12,000	30,000	100,000	10,000			35,000	20,000							493,000	788,800,000
20	67	Alpha chymotrypsin	5mg	Bột	Tiêm	Lọ	5,292	SYT Ninh Thuận	8,000	500	3,000	3,600	1,000	300	2,000		200	150										18,750	99,225,000
21	67	Alpha chymotrypsin	21 microkatals	Viên phân tán	Uống	Viên	1,250	SYT Khánh Hòa	20,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	5,000						145,000	181,250,000
22	662	Aluminum phosphat	20% - 12.4g	Hỗn dịch	Uống	Gói	2,100	SYT Bình Phước	60,000		20,000		40,000	1,000	30,000	30,000	8,000	5,000		1,000								195,000	409,500,000
23	693	Alverin citrat	40mg	Viên nén	Uống	Viên	132	BV Bệnh nhiệt đới trung ương Hà Nội	500,000		10,000	60,000	50,000		19,908		30,000	10,000		1,000								680,908	89,879,856
24	693	Alverin citrat	120mg	Viên nang	Uống	Viên	1,300	SYT Kiên Giang	20,000	30,000	5,000	20,000		32,000	30,000		5,000		30,000		10,000							182,000	236,600,000
25	694	Alverin citrat Simethicon	60mg 300mg	Viên nang	Uống	Viên	840	SYT Gia Lai		20,000		18,000				50,000	12,000				20,000							120,000	100,800,000
26	988	Ambroxol	30 mg	Viên nang	Uống	Viên	370	SYT Bình Phước			15,000		100,000					5,000										120,000	44,400,000
27	988	Ambroxol	15mg/5mlx100ml	Siro	Uống	Chai	35,000	BVĐK tỉnh Hậu Giang Hậu Giang		500					500	2,000	400			1,000								4,400	154,000,000
28	988	Ambroxol	30mg/5ml	Dung dịch	Uống	Ống	5,900	SYT Thái Bình	5,000	10,000			10,000			10,000	12,000											47,000	277,300,000
29	988	Ambroxol	30mg	Viên sủi	Uống	Viên	1,950	SYT Ninh Thuận		20,000		20,000		24,000	30,000	20,000			20,000		10,000							144,000	280,800,000
30	316	Amikacin	500mg/2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	8,900	SYT Đak Lak	12,000	100	2,000				2,000													16,100	143,290,000
31	961	Amitriptylin	25mg	Viên nén	Uống	Viên	250	SYT Bắc Kạn	12,000					100								32,000						44,100	11,020,590
32	491 + 549	Amlodipin Atorvastatin	5mg; 10mg	Viên nén	Uống	Viên	3,150	SYT TP. Cần Thơ	10,000	20,000								1,000		1,000								32,000	100,800,000
33	491 + 476	Amlodipine Atenolol	5mg 50mg	Viên nén	Uống	Viên	1,749	SYT Hải Dương		10,000			3,000				2,000	500										15,500	27,114,150
34	155	Amoxcilin Acid clavulanic	250mg 62.5mg	Cốm	Uống	Gói	4,995	SYT Hà Giang	24,000		30,000	48,000	50,000		50,000	30,000												232,000	1,158,840,000
35	156	Amoxcilin Subactam	250mg 250mg	Cốm	Uống	Gói	8,500	SYT Đồng Tháp	24,000			48,000			10,000	42,000												124,000	1,054,000,000
36	154	Amoxicilin	500mg	Viên nang	Uống	Viên	449	SYT Bắc Kạn	50,000		20,000	120,000	50,000			10,000				5,000								255,000	114,495,000
37	155	Amoxicilin Acid clavulanic	500mg 62,5mg	Viên phân tán	Uống	Viên	9,990	SYT Đồng Nai	50,000	20,000	10,000		10,000	30,000	25,000	50,000	50,000	50,000			50,000							345,000	3,446,550,000
38	156	Amoxicilin Sulbactam	1g 0,5g	Bột	Tiêm	Lọ	43,800	SYT Tiền Giang	36,000		2,000		2,000			2,000	600	500										43,100	1,887,780,000
39	156	Amoxicilin Sulbactam	500mg 500mg	Viên nén	Uống	Viên	8,200	SYT Bình Phước	12,000	30,000		100,000	20,000	12,000	30,000	30,000	22,000			2,000	10,000	24,000						292,000	2,394,400,000
40	154+185	Amoxicilin Cloxacilin	500mg 500mg	Viên nén	Uống	Viên	2,625	SYT Kiên Giang				24,000	10,000		30,000		10,000				50,000							124,000	325,500,000
41	156	Amoxicilin Sulbactam	875mg 125mg	Bột	Uống	Gói	14,500	SYT TP. Cần Thơ		5,000		5,000					5,000			1,000	5,000							21,000	304,500,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐKCS Phú Riềng	BVĐKCS Lộc Ninh	BVĐKCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
42	155	Amoxicilin Acid clavulanic	250 mg 31,25mg	Viên phân tán	Uống	Viên	7,600	SYT Bình Phước		10,000		30,000	20,000		50,000	50,000	20,000											180,000	1,368,000,000
43	155	Amoxicilin Acid clavulanic	875mg 125mg	Bột	Uống	Gói	14,500	SYT Hòa Bình		5,000		10,000			10,000		20,000				25,000							70,000	1,015,000,000
44	154 + 185	Amoxicilin Cloxacillin	125mg 125mg	Bột	Uống	Gói	2,500	SYT Yên Bái				12,000					20,000											32,000	80,000,000
45	155	Amoxicilin Acid clavulanic	250mg 125mg	Viên phân tán	Uống	Viên	6,200	3 báo giá Hiệp Phát		10,000				24,000			15,000	20,000										69,000	427,800,000
46	156	Amoxicilin Sulbactam	250mg 250mg	Viên nén	Uống	Viên	7,000	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Kon Tum							10,000	50,000	3,000			1,000								64,000	448,000,000
47	156	Amoxicilin Sulbactam	500mg 125mg	Cốm sủi	Uống	Gói	7,840	SYT Trà Vinh		20,000			20,000		15,000		30,000			1,000	10,000							96,000	752,640,000
48	157	Ampicilin	1g	Bột	Tiêm	Lọ	3,560	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum	3,000			4,800																7,800	27,768,000
49	741	Arginin	400mg	Viên nang	Uống	Viên	1,350	SYT Bình Phước	15,000		5,000	48,000																68,000	91,800,000
50	741	Arginin	400mg/10ml	Dung dịch	Uống	Ống	4000	3 báo giá Hiệp Phát	10,000		12,000			2,000		8,000												32,000	128,000,000
51	248	Argyrol	1,0%	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	10,500	SYT An Giang	2,000	1,000	200	360	500		500	200	50	500	500									5,810	61,005,000
52	549	Atorvastatin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	175	SYT Đak Nông	20,000	10,000	10,000	30,000	10,000	12,000	20,000	10,000	8,000			20,000	50,000							200,000	35,000,000
53		Atorvastatin Ezetimibe	20mg 10mg	Viên nén	Uống	Viên	8,000	SYT Khánh Hòa							10,000													10,000	80,000,000
54	1	Atropin sulfat	10mg/10ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	19,729	SYT Ninh Thuận	3,000			480	200	100		500												4,280	84,440,120
55	1	Atropin sulfat	0,25mg/ 1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	525	Bệnh viện Hữu Nghị	5,000		1,000	4,800	1,494	200	1,000	2,000	500	1,000	3,000									19,994	10,496,719
56	663	Attapulgite mormoiron hoạt hóa; Hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g; 0,5g	Bột	Uống	Gói	1,440	SYT Tiền Giang					20,000		30,000		5,000				10,000							65,000	93,600,000
57	219	Azithromycin	125mg	Bột	Uống	Gói	2,499	SYT Bình Phước				2,400																2,400	5,997,600
58	719	Bacillus clausii	1.10^9 - 3.10^9 cfu	Viên nang	Uống	Viên	3,800	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum					10,000				5,000											15,000	57,000,000
59	719	Bacillus clausii	1.10^9 - 3.10^9 cfu	Bột	Uống	Gói	5,500	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum		10,000			10,000				4,000	5,000										29,000	159,500,000
60	719	Bacillus clausii	2 tỷ CFU	Viên nang	Uống	Viên	2,625	SYT TP. Cần Thơ		10,000		6,000	15,000															31,000	81,375,000
61	719	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/g	Bột	Uống	Gói	3,150	SYT TP. Cần Thơ		10,000					10,000													20,000	63,000,000
62	718	Bacillus subtilis	2x109 CFU	Hỗn dịch	Uống	Ống nhựa bẻ	5,400	SYT Đak Nông	10,000			30,000	15,000	10,000	15,000	15,000	8,000	5,000		10,000	10,000	500						128,500	693,900,000
63	718	Bacillus subtilis	$>=10^8$ CFU/500mg	Viên nang	Uống	Viên	2,900	SYT Hà Nam						10,000	10,000	10,000	5,000											35,000	101,500,000
64	718+726	Bacillus subtilis Lactobacillus acidophilus	2,6mg 0,7mg	Bột	Uống	Gói	1,995	SYT Đắk Lắk	36,000		15,000	72,000	20,000		20,000	100,000												263,000	524,685,000
65	718+726	Bacillus subtilis Lactobacillus acidophilus	400 triệu CFU 100 triệu CFU	Bột	Uống	Gói	2,600	3 báo giá Hassan	24,000	10,000							10,000		30,000									74,000	192,400,000
66	718+726	Bacillus subtilis Lactobacillus acidophilus	100 triệu (CFU) 500 triệu (CFU)	Bột	Uống	Gói	2,200	SYT Trà Vinh	20,000	2,000	20,000		10,000	10,000		120,000	5,000	30,000		5,000	10,000	200						232,200	510,840,000
67	718+726	Bacillus subtilis Lactobacillus acidophilus	200 triệu (CFU) 1 tỷ (CFU)	Bột	Uống	Gói	2,800	SYT Bình Phước	30,000	10,000		20,000	20,000	20,000	50,000	30,000	12,000	30,000	30,000	5,000	30,000							287,000	803,600,000
68	718+726	Bacillus subtilis Lactobacillus acidophilus	$3x10^7$ CFU $3x10^7$ CFU	Bột	Uống	Gói	1,500	SYT Kiên Giang		10,000			10,000	10,000	10,000	10,000				5,000	20,000							75,000	112,500,000
69	757	Beclometason	50 mcg/ liều x 150 liều	Hỗn dịch	Xịt mũi	Lọ	56,000	SYT Bình Định		200	500		300	300	100	1,000	350		300	100	100							3,250	182,000,000
70	492	Benazepril	20mg	Viên nén	Uống	Viên	9,950	Syt Kiên Giang				12,000					10,000											22,000	218,900,000
71	492	Benazepril	5mg	Viên nén	Uống	viên	4,780	SYT Đồng Tháp	5,000			12,000			10,000						10,000							37,000	176,860,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
72	720	Berberin (hydrocloric)	100mg	Viên nang	Uống	Viên	399	SYT Yên Bái	10,000		5,000		30,000			10,000		5,000	10,000									70,000	27,930,000
73	899	Betahistin	16mg	Viên nén	Uống	Viên	420	SYT Bình Phước			30,000																	30,000	12,600,000
74	899	Betahistin	8mg	Viên nén	Uống	Viên	399	SYT Trà Vinh	30,000																			30,000	11,970,000
75	759	Betamethason dipropionat	12,8mg/20g	Cream	Dùng ngoài	Tuýp	25,000	SYT TP. Cần Thơ	3,000	500											100							3,600	90,000,000
76	664	Bismuth	120mg	Viên	Uống	Viên	3,900	3 báo giá Gon Sa	12,000	10,000		2,400				5,000					20,000							49,400	192,660,000
77	664	Bismuth	525mg	Hỗn dịch	Uống	Chai	58,000	SYT Kon Tum	1,200			600				500	600			2,000								4,900	284,200,000
78	493	Bisoprolol	5mg	Viên nén	Uống	Viên	338	SYT Đồng Tháp	50,000								2,000											52,000	17,576,000
79	493	Bisoprolol	2,5mg	Viên nén	Uống	Viên	280	SYT Bình Định	72,000	10,000					10,000					5,000								97,000	27,160,000
80	989	Bromhexin	8mg	Viên nén	Uống	Viên	39	SYT Hải Dương	48,000		100,000		150,000				20,000			5,000	30,000							353,000	13,767,000
81	898	Bromhexin	4mg / 5ml -5ml	Siro	Uống	Gói	2,900	SYT TP. Cần Thơ		20,000	20,000	24,000	30,000	30,000			8,000	5,000	50,000	500								187,500	543,750,000
82	898	Bromhexin	4mg / 5ml - 50ml	Siro	Uống	Chai	22,900	SYT Bình Phước	3,600	500	3,000	4,800	2,000		1,000	1,000	1,000											16,900	387,010,000
83	989	Bromhexin	4mg / 5ml - 5ml	Siro	Uống	Ống	2,850	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ		20,000			20,000		10,000	35,000	8,000	15,000		500		1,000						109,500	312,075,000
84	989	Bromhexin	8mg/mlx5ml	Siro	Uống	Gói	5,500	4 báo giá Bình Thuận		1000																		1,000	5,500,000
85	761	Budesonide	64mcg /120 liều	Hỗn dịch	Xịt mũi	Lọ	90,000	SYT Bình Định	2,000	100	200	120	200	200	500	1,000	400		500	200	100							5,520	496,800,000
86	2	Bupivacain	20mg/4ml	Dung dịch	Gây tê màng cứng	Ống	34,440	SYT Thái Bình							20		100											120	4,132,800
87	1033	Calci Carbonat Vitamin D3	(625 mg 125UI)X60ml	Hỗn dịch	Uống	Lọ	38,000	SYT Cần Thơ		600			1,000			1,000												2,600	98,800,000
88	1033	Calci carbonat Vitamin D3	300mg 100IU	Viên nang	Uống	Viên	750	SYT Bình Phước	200,000	20,000	30,000			12,000	80,000	70,000				1,000	30,000							443,000	332,250,000
89	1033	Calci carbonat Vitamin D3	1250mg 125IU	Viên nén	Uống	Viên	840	SYT TP. Cần Thơ	200,000			100,000			80,000	80,000	25,000											485,000	407,400,000
90	1033	Calci carbonat Vitamin D3	1250mg 440IU	Viên sủi	Uống	Viên	1,200	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Kon Tum	50,000	50,000			50,000		50,000	50,000	20,000	10,000										280,000	336,000,000
91	1033	Calci Carbonat Vitamin D3	750 mg 100UI	Viên nang	Uống	Viên	850	SYT Bình Phước	72,000				20,000		20,000	30,000	5,000	10,000			30,000							187,000	158,950,000
92	1033	Calci carbonat Vitamin D3	600mg 400IU	Viên nén nhai	Uống	Viên	1,960	SYT Ninh Thuận	60,000	20,000																		80,000	156,800,000
93	1014	Calci clorid	500mg/ 5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	1,024	SYT TT Huế	6,000	300	100		200	600		500		100	200									8,000	8,192,000
94	1034	Calci lactat	300mg	Viên nén	Uống	Viên	1,800	SYT An Giang	30,000	20,000	50,000		50,000	12,000	50,000	80,000				10,000	20,000	3,000						325,000	585,000,000
95	1034	Calci lactat	500mg/10ml	Dung dịch	Uống	Ống	3,000	SYT An Giang	36,000	30,000	20,000		91,000		30,000	80,000	35,000	40,000	80,000	80,000								522,000	1,566,000,000
96	1034	Calci lactat	500mg/ 10ml; 60ml	Dung dịch	Uống	Chai	26,600	SYT Cần Thơ		1,000	2,000	2,400			2,000	1,000												8,400	223,440,000
97	1034	Calci lactat	150mg	Viên nang	Uống	Viên	1,200	SYT TP. Cần Thơ		15,000						10,000	15,000											40,000	48,000,000
98	1032	Calci Lactat gluconat Calci carbonate	3500mg 350mg	Viên sủi	Uống	Viên	3,900	SYT Ninh Thuận		10,000	20,000		10,000	10,000		10,000	20,000		30,000	5,000								115,000	448,500,000
99	1032	Calci Lactat gluconat Calci carbonate	1470mg 150mg	Viên sủi	Uống	Viên	1,800	3 báo giá Hassan	60,000		100,000		30,000	20,000	50,000	20,000	18,000		100,000	3,000	20,000							421,000	757,800,000
100	1032	Calci lactat gluconat Calci carbonat	3000mg 300mg	Viên sủi	Uống	Viên	3,000	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum		15,000		20,000	10,000	40,000	40,000	30,000			20,000	3,000	20,000							198,000	594,000,000
101	1040	Calcitriol	0.5mcg	Viên nang	Uống	Viên	2,850	SYT Trà Vinh	60,000			12,000								500	10,000							82,500	235,125,000
102	511	Candesartan	16mg	Viên nén	Uống	Viên	2,090	SYT An Giang							20,000		10,000			5,000								35,000	73,150,000
103	511	Candesartan	8mg	Viên nén	Uống	Viên	1,395	SYT An Giang	36,000	20,000			10,000		20,000		8,000			5,000	10,000							109,000	152,055,000
104	511 677	Candesartan Hydroclorothiazid	16mg 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	3,045	SYT An Giang	12,000				10,000		10,000		8,000			3,000								43,000	130,935,000
105	496	Captopril	25mg	Viên nén	Uống	Viên	94	SYT Hải Dương			100,000		100,000	40,000				20,000										260,000	24,440,000
106	131	Carbamazepin	200mg	Viên nén	Uống	Viên	830	SYT Đắk Lắk	3,000					3,000			1,500		500									8,000	6,640,000
107	440	Carbazochrom	25mg/5ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	29,000	SYT Bình Định	3,000			600																3,600	104,400,000
108	440	Carbazochrom	30mg	Viên nén	Uống	Viên	3,200	SYT Bình Định	7,200		1,000	2,400							5,000	1,000								16,600	53,120,000
109	990	Carbocistein	250mg	Viên nang	Uống	Viên	1,000	SYT Bắc Kan				18,000									10,000							28,000	28,000,000
110	990	Carbocistein	375 mg	Viên nang	Uống	Viên	1,239	SYT Bình Phước	36,000		20,000		30,000		30,000	5,000	8,000	20,000			20,000							169,000	209,391,000
111	975	Carbocistein Salbutamol	250mg 1mg	Bột	Uống	Gói	3,550	SYT Bến Tre	12,000	30,000			15,000	24,000		4,500	25,000			1,200								111,700	396,535,000
112	975	Carbocistein Salbutamol	125mg 1mg	Hỗn dịch	Uống	Lọ	26,735	SYT Trà Vinh		1,000	2,000	600	1,000															4,600	122,981,000
113	161	Cefaclor	125mg	Bột	Uống	Gói	1,250	SYT Bình Phước			20,000	10,000	30,000	6,000								2,400						68,400	85,500,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
114	161	Cefaclor	250mg	Viên phân tán	Uống	Viên	7000	3 báo giá Hiệp Phát	20,000	20,000			12,000			10,000												62,000	434,000,000
115	162	Cefadroxil	500mg	Viên phân tán	Uống	Viên	3,640	SYT Bình Phước			20,000		39,000	12,000	10,000	20,000	10,000											111,000	404,040,000
116	163	Cefalexin	500mg	Viên nang	Uống	Viên	1,495	SYT Yên Bái			30,000			24,000														54,000	80,729,460
117	173	Cefotaxim	1g	Bột	Tiêm	Lọ	6,148	SYT Kiên Giang	24,000	1,000	5,000	18,000	10,000	10,000	20,000	20,000			10,000									118,000	725,464,000
118	177	Cefpodoxim	200mg	Viên phân tán	Uống	Viên	10,800	SYT Bình Phước		10,000	15,000	15,000	20,000	20,000	30,000	20,000	20,000			2,000	10,000							162,000	1,749,600,000
119	28	Celecoxib	100mg	Viên sủi	Uống	Viên	3,600	SYT Bình Phước		10,000			48,000	40,000		30,000	25,000	5,000										158,000	568,800,000
120	28	Celecoxib	200mg	Viên sủi	Uống	Viên	4,500	SYT Kiên Giang	60,000	20,000	30,000		91,000	90,000	60,000	50,000		3,000	20,000		10,000							434,000	1,953,000,000
121	79	Cetirizin	10mg	Viên nang	Uống	Viên	525	SYT Khánh Hòa			25,000	60,000	71,000		56,256	100,000	10,000			1,000	20,000	5,000						348,256	182,834,400
122	675/T T09	Chlorhexidin digluconat	0,5g/ 250ml (0,2%)	Dung dịch	Dùng ngoài	Chai	90,000	SYT Ninh Thuận						10				50			50							110	9,900,000
123	493	Chlorpromazin	25mg	Viên nén	Uống	Viên	135	SYT Tuyên Quang	30,000													902,000						932,000	125,820,000
124	562	Choline alfoscerat	400mg	Viên nang	Uống	Viên	7,800	SYT Bình Định									500				12,000							12,500	97,500,000
125	665	Cimetidin	300mg	Viên nén	Uống	Viên	219	SYT Trà Vinh			20,000		20,000	5,000	70	10,000		20,000	20,000	1,000								96,070	21,039,330
126	227	Ciprofloxacin	0,3% x5ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	2,540	SYT Đắk Lắk		300	2,000	3,600				1,000					50							6,950	17,653,000
127	227	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	18,900	SYT Ninh Thuận	9,000		1,000	300	1,000				20											11,320	213,948,000
128	227	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	50,000	SYT Ninh Thuận	5,000			300																5,300	265,000,000
129	227	Ciprofloxacin	750mg	Viên nén	Uống	Viên	1,250	SYT Bình Định				6,000	20,000			10,000	10,000				5,000							51,000	63,750,000
130	227	Ciprofloxacin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	441	SYT Đak Nông	24,000			36,000						5,000										65,000	28,665,000
131	227	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	94,000	SYT Hậu Giang	5,000																			5,000	470,000,000
132	563	Citicoline	250 mg	Viên nén	Uống	Viên	8,000	SYT Khánh Hòa	24,000								2,000											26,000	208,000,000
133	263	Citicoline	100 mg	Viên nang	Uống	Viên	5,900	SYT Bến Tre	24,000																			24,000	141,600,000
134	594	Clobetasol propionat	0,05%x10g	Mỡ	Dùng ngoài	Tube	23,000	SYT An Giang	2,000	500			1,000	1,000	1,000	1,000	400	1,000		100	100	2,000						10,100	232,300,000
135	540	Clopidogrel	75mg	Viên nang	Uống	Viên	5,579	SYT Kiên Giang	24,000			10,000			10,000	5,000	1,000				10,000							60,000	334,740,000
136	540+538	Clopidogrel Acetylsalicylic acid	75mg 75mg	Viên nén	Uống	Viên	3,990	SYT Trà Vinh	30,000			6,000	5,000	15,000	20,000	15,000					10,000							101,000	402,990,000
137	326	Cloroquin	250mg	Viên nén	Uống	Viên	186	SYT Bình Phước				600																600	111,600
138	81	Clorpheniramin maleat	4mg	Viên nén	Uống	viên	30	SYT An Giang	400,000	100,000	200,000	90,000	500,000	60,000	70,000	130,000	50,000	40,000	100,000	16,000	2,000	4,000						1,762,000	52,860,000
139	943	Clorpromazin (hydroclorid)	25 mg	Dung dịch	Tiêm	Ống	1,250	SYT Bình Phước	2,000																			2,000	2,500,000
140	285	Clotrimazol	500mg	Viên	Đặt âm đạo	Viên	7,350	SYT Hải Dương	1,000		2,000	3,600		1,000														7,600	55,860,000
141	593	Clotrimazol	0.5mg/mlx100ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Chai	68,000	3 báo giá Bình Thuận	400																			400	27,200,000
142	298+217	Clotrimazol Metronidazol	100mg 200mg	Viên đặt	Đặt âm đạo	Viên	4,000	SYT Bến Tre		10,000	5,000		2,000	12,000	10,000	10,000	8,000			500								57,500	230,000,000
143		Codein Terpin hydrat	5mg 100mg	Viên	Uống	Viên	229	SYT Cần Thơ	200,000	150000	200,000	150000	150000	150000	150,000	150000	50000	150000	200,000									1700000	389,300,000
144	61	Colchicin	1mg	Viên nén	Uống	Viên	300	SYT Sóc Trăng		20,000	30,000				30,000	10,000	5,000											95,000	28,500,000
145	69	Cytidin 5 monophosphate disodium Uridin	5mg 3mg	Viên nang	Uống	Viên	3,790	SYT Ninh Thuận	200,000	60,000	60,000	70,000	50,000	80,000	50,000	50,000	4,000		20,000	40,000	20,000							704,000	2,668,160,000
146	471	Deferipron	500mg	Viên nén	Uống	Viên	3,669	SYT Bến Tre	12,000																			12,000	44,028,000
147	82	Desloratadin	0,5mg/ml	Siro	Uống	Chai	45,890	SYT Bình Phước			1,000	3,600			1,000	1,000												6,600	302,874,000
148	82	Desloratadin	2,5mg/5mlx5ml	Dung dịch	Uống	Ống	5,000	SYT Bình Định	10,000	15,000	5,000					1,000	8,000											39,000	195,000,000
149	82	Desloratadin	2,5mg/5mlx100 ml	Dung dịch	Uống	Chai	70,000	SYT Cần Thơ		500																		500	35,000,000
150	70	Desloratadin	0,5 mg/mlx50ml	Siro	Uống	Chai	51,500	3 báo giá Phú Mỹ					1,000						1,000									2,000	103,000,000
151	765	Dexamethason	4mg/ 1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	924	SYT Bình Phước	18,000			480	50	50				20	5,000									23,600	21,806,400
152	767	Dexamethason natri phosphate Neomycin	10 mg ; 340001U/10ml	Dung dịch	Nhỏ mắt, mũi	Lọ	15,000	SYT Cần Thơ	3,000	500	1,000		1,000	1,000	1,000	5,000	700	200	1,000	100								14,500	217,500,000
153	83	Dexchlorpheniramin	2mg	Viên nén	Uống	Viên	60	SYT Đồng Tháp	30,000		40,000		200,000		15,068			50,000										335,068	20,104,080
154	83	Dexchlorpheniramin	2mg/5ml; 30ml	Dung dịch	Uống	Chai	17,800	SYT Cần Thơ	1,000	500	1,500	3,600				5,000	300											11,900	211,820,000
155	83	Dexchlorpheniramin	2mg/5ml-60ml	Dung dịch	Uống	Chai	27,000	SYT Quảng Trị		1,000			1,000															2,000	54,000,000
156	993	Dextromethorphan	15mg	Viên bao đường	Uống	Viên	166	SYT Ninh Thuận			20,000	24,000	150,000															194,000	32,204,000
157	63	Diacerein	100mg	Viên nang	Uống	Viên	4,500	SYT Bình Định	40,000	60,000		30,000	32,000	30,000	10,000	10,000	6,000		50,000	20,000	10,000							298,000	1,341,000,000
158	4	Diazepam	5mg	Viên nén	Uống	Viên	180	Syt Cao bằng	30,000		2,000	2,400	1,000	2,000	3,000	1,000		200	1,000				400	400	500	3600	500	48,000	8,640,000
159	4	Diazepam	5mg/ml	Dung dịch	Tiêm	ống	4,000	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	3,000		1,500	600	1,000	500	200	100	100	100						100				7,200	28,800,000
160	30	Diclofenac	50mg	Viên nén	Tiêm	Viên	82	Bệnh viện Hữu Nghị	50,000		50,000		100,000						50,000									250,000	20,500,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
161	30	Diclofenac	75mg	Viên nén	Uống	Viên	109	SYT Đồng Nai	90,000	20,000	50,000	72,000	150,000	50,000	40,000	80,000		30,000		2,000								584,000	63,656,000
162	30	Diclofenac	75mg/ 3 ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	990	BV YHCTTW Hà Nội	30,000	2,000	5,000		9,000	3,000				1,000										50,000	49,500,000
163	32	Diclofenac	5mg/ml x5ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	26,000	SYT Bình Định		200					1,000		300		500									2,000	52,000,000
164	532	Digoxin	0.25mg	Viên nén	Uống	Viên	735	SYT Yên Bái	36,000		5,000	1,800	3,000		5,000													50,800	37,338,000
165	334	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Viên nén	Uống	Viên	1,950	SYT Bình Phước	15,000	10,000	30,000	1,200	5,000		40,000	20,000												121,200	236,340,000
166	477	Diltiazem	60mg	Viên nén	Uống	Viên	898	SYT Cần Thơ	60,000			3,600							1,000		12,000							76,600	68,786,800
167	721	Dioctahedral smectit	3g/20ml x5ml	Hỗn dịch	Uống	Gói	6,300	BV Thống Nhất	5,000	20,000	30,000	30,000	10,000	24,000	5,000	10,000	8,000	5,000										147,000	926,100,000
168	735	Diosmin	600mg	Viên	Uống	Viên	5,000	SYT BRVT	10,000	10,000	10,000	30,000	10,000	20,000	10,000	5,000			10,000	20,000	10,000							145,000	725,000,000
169	736	Diosmin Hesperidin	450mg 50mg	Viên nén	Uống	Viên	764	SYT Bình Phước	120,000	30,000	60,000	60,000				15,000				7,000	15,000							307,000	234,548,000
170	533	Dobutamin	500mg/40ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	120,000	3 báo giá Hiệp Phát	1,500			60					20											1,580	189,600,000
171	598	Docusate	100 mg	Viên nang	Uống	Viên	2,400	SYT Trà Vinh					10,000			5,000												15,000	36,000,000
172	598	Docusate	250 mg	Viên nang	Uống	Viên	2,550	SYT Trà Vinh								5,000	5,000											10,000	25,500,000
173	688	Domperidon	10mg	Viên nén	Uống	Viên	55	SYT TP. Cần Thơ	60,000		100,000	60,000	100,000		12,564		5,000	10,000	30,000	20,000	15,000							412,564	22,691,020
174	688	Domperidon	1mg/1ml x60ml	Siro	Uống	Chai	15,579	SYT Bình Phước	3,000		2,000	1,200	1,000		608			300		100								8,208	127,872,432
175	688	Domperidon	30mg/30ml	Siro	Uống	Chai	8,396	SYT Bình Phước	3,000		2,000	3,600	3,000			1,000		300		100								13,000	109,148,000
176	688	Domperidon	5mg /5ml	Hỗn dịch	Uống	Gói	2,500	3 báo giá Gon Sa	24,000	10,000		40,000	10,000	12,000	40,000	30,000	14,000	5,000	20,000	1,000	5,000							211,000	527,500,000
177	688	Domperidon	5mg/5ml	Hỗn dịch	Uống	Ống	2,600	3 báo giá Hiệp Phát	12,000					12,000		20,000	8,000	15,000										67,000	174,200,000
178	946	Donepezil	10mg	Viên nén	Uống	Viên	9,500	SYT Ninh Thuận	500																			500	4,750,000
179	500	Doxazosin	2 mg	Viên nén	Uống	Viên	4,200	SYT TP. Cần Thơ									5,000			1,000								6,000	25,200,000
180	245	Doxycyclin	100mg	Viên nang	Uống	Viên	263	SYT Đắk Lắk	3,000	10,000		2,400	15,000				1,000	5,000		500		6,000						42,900	11,282,700
181	697	Drotaverin	40mg/2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	3,140	SYT Bình Phước	7,200	1,000	1,000	1,200	2,000	1,000		1,000												14,400	45,216,000
182	697	Drotaverin	40mg	Viên nang	Uống	Viên	789	SYT Bắc Kạn	360,000		120,000	60,000			20,000	30,000				10,000	5,000							605,000	477,345,000
183	697	Drotaverin	80mg	Viên nén	Uống	Viên	1,050	SYT bến tre		60,000	50,000	24,000	30,000	30,000	40,000	50,000	30,000	50,000	100,000		5,000							469,000	492,450,000
184	85	Ebastin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	2,961	Bệnh viện Thống Nhất						2,000		2,000												4,000	11,844,000
185	85	Ebastin	5mg /5ml	Hỗn dịch	Uống	Gói	4,000	3 báo giá Gon Sa		10,000		12,000	5,000	12,000							5,000							44,000	176,000,000
186	85	Ebastin	20mg	Viên nén	Uống	Viên	8,000	SYT TP. Cần Thơ				3,600			5,000													8,600	68,800,000
187	287	Econazol	150mg	Viên trứng	Đặt âm đạo	Viên	9,800	SYT Bình Phước	1,200																			1,200	11,760,000
188	501	Enalapril	10mg	Viên nang,	Uống	Viên	1,359	SYT Bắc Kạn		5,000	200,000					20,000												225,000	305,775,000
189	501	Enalapril	5mg	Viên nang,	Uống	Viên	839	SYT Bắc Kạn			50,000	100,000	50,000			50,000			100,000									350,000	293,650,000
190	264	Entecavir	1mg	Viên nén	Uống	Viên	44,100	SYT Đồng Nai	6,000								500											6,500	286,650,000
191	829	Eperison	50mg	Viên bao đường	Uống	Viên	441	SYT Ninh Thuận			30,000					25,000				35,000								90,000	39,690,000
192	105	Ephedrin	10mg /1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	2,100	SYT Bình Phước	4,000		100	480	1,000	200	1,000		40	50	50							1500		8,420	17,682,000
193	221	Erythromycin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	1,185	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	3,000			12,000	5,000	1,000		5,000	2,000	3,000										31,000	36,735,000
194	221	Erythromycin	250mg	Bột	Uống	Gói	1,380	SYT Bắc Kạn	18,000		5,000	24,000	20,000				1,000	3,000										71,000	97,980,000
195	472	Erythropoietin	4000IU/ 0,5ml	Bơm tiêm đóng sẵn thuốc	Tiêm	Ống	360,000	SYT Trà Vinh	21,000			3,000	3,000		4,000													31,000	11,160,000,000
196	678	Esomeprazol	40mg	Bột	Tiêm	Lọ	21,987	SYT Bình Phước	3,600			2,400																6,000	131,922,000
197	678	Esomeprazol	20mg	Bột	Tiêm	Lọ	21,000	SYT Khánh Hòa	4,800				1,000	1,000		1,000												7,800	163,800,000
198	678	Esomeprazol	20mg	Viên nang	Uống	Viên	628	SYT Hải Dương	50,000				100,000					10,000		2,000	20,000							182,000	114,296,000
199	444	Etamsylat	500mg/4ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	27,000	SYT Kiên Giang	3,600																			3,600	97,200,000
200	444	Etamsylat	250mg/2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	13,020	SYT Cần Thơ	7,200									100										7,300	95,046,000
201	653	Ethanol	70 độ	Dung dịch	Dùng ngoài	Chai	2,138	SYT TP. Cần Thơ				240	5,000	5,000		7,000		1,000	1,000	500								19,740	42,204,120
202	5	Etomidat	20mg/10ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	100,000	3 báo giá Nam Khang	2,000				10															2,010	201,000,000
203	666	Famotidin	20mg	Bột	Tiêm	lọ	39,900	SYT TP. Cần Thơ	4,000						1,000		100											5,100	203,490,000
204	666	Famotidin	40mg/5ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	75,840	BV 103 Hà Nội	2,000				100		1,000													3,100	235,104,000
205	502	Felodipin	5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	5,500	SYT Cao Bằng							15,000					500								15,500	85,250,000
206	553	Fenofibrat	300mg	Viên nang	Uống	Viên	574	SYT Đồng Tháp			10,000	48,000								15,000	30,000							103,000	59,122,000
207	553	Fenofibrat	145mg	Viên nén	Uống	Viên	3,160	SYT TP. Cần Thơ	48,000		10,000	30,000	10,000		30,000		18,000											146,000	461,360,000
208	87	Fexofenadin	60mg	Viên nang	Uống	Viên	1,880	SYT Tuyên Quang	30,000	10,000	20,000	90,000	30,000		10,000	5,000		20,000		6,000	30,000							251,000	471,754,500
209	87	Fexofenadin	120mg	Viên nang	Uống	Viên	3,500	SYT Bình Định		10,000	10,000					5,000				2,000								27,000	94,500,000
210	89	Fexofenadin	30mg	Viên phân tán	Uống	Viên	1,500	SYT Ninh Thuận		10,000	20,000	20,000	10,000	12,000	50,000	5,000	12,000			1,000								140,000	210,000,000
211	288	Fluconazol	100mg	Viên nang	Uống	Viên	4,700	SYT Bến Tre	18,000	500				1,000														19,500	91,650,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
212	336	Flunarizin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	798	SYT Tuyên Quang	60,000		30,000	12,000	20,000	50,000	50,000	80,000		20,000	10,000	1,000	10,000							343,000	273,714,000
213	903	Fluticasone propionat	50mcg/60 liều	Hỗn dịch	Xịt mũi	Lọ	96,000	SYT Trà Vinh	2,400	200	1,000	1,000	300	300	500	1,000	800	100	100	100	100							7,900	758,400,000
214	554	Fluvastatin	40mg	Viên nang	Uống	Viên	6,500	3 báo giá Nam Khang		10,000					10,000	20,000												40,000	260,000,000
215	426	Folic acid (vitamin B9)	5mg	Viên nén	Uống	Viên	162	SYT Đắk Lắk	50,000		20,000	24,000	71,000															165,000	26,730,000
216	251	Fosfomycin	1g/10ml	Bột	Tiêm	Lọ	58,800	SYT Bình Phước	300																			300	17,640,000
217	565	Fructose 1,6 diphosphate	5g/50ml	Bột	Tiêm	Lọ	304,500	SYT Kiên Giang	2,000																			2,000	609,000,000
218	659	Furosemid	40mg	Viên nén	Uống	Viên	144	SYT Tiền Giang	400,000	2,000	1,500	4,800	3,000	1,000	2,000	2,000	1,500	3,000	10,000	500	3,000							434,300	62,539,200
219	659	Furosemid	20mg/2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	1,465	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	15,000	1,000	500	2,400	200	600	3,000	200	500	100	200									23,700	34,720,500
220	609	Fusidic acid, Hydrocortison	100mg/5g 50mg/5g	Kem	Dùng ngoài	Tuýp	60,000	3 báo giá Pha Nam	1,000	200	100		100	100	500		40	200		50								2,290	137,400,000
221	118	Gabapentine	300mg	Viên sủi	Uống	Viên	5,500	SYT Khánh Hòa		10,000			5,000	5,000	10,000	4,000												34,000	187,000,000
222	830	Galantamin	4 mg	Viên nén	Uống	Viên	9,500	SYT Bình Định	30,000						5,000		2,000			3,000								40,000	380,000,000
223	555	Gemfibrozil	600mg	Viên nén	Uống	Viên	3,050	SYT Cần Thơ		10,000					10,000													20,000	61,000,000
224	198	Gentamicin	80mg/2ml	Dung dịch	Tiêm		1,250	SYT Sóc Trăng	10,000	5000	20000	17000	16000	10000	25000	20000	6000	8000	10000									147,000	183,750,000
225	800	Gliclazid	60mg	Viên tác dụng kéo dài	Uống	Viên	2,900	SYT Trà Vinh		5,000			20,000	12,000		60,000	25,000		100,000	10,000	15,000							247,000	716,300,000
226	800	Gliclazid	30mg	Viên tác dụng kéo dài	Uống	Viên	557	SYT Đồng Tháp	40,000		100,000	200,000	25,000		10,000					10,000	15,000							400,000	222,800,000
227	801	Glimepirid	4mg	Viên nén	Uống	Viên	3,990	SYT Ninh Thuận	60,000			18,000			10,742					30,000	20,000							138,742	553,580,580
228	801+807	Glimepirid Metformin	2mg 500mg	Viên nén	Uống	Viên	2,499	SYT Đắk Lắk	480,000	200,000	150,000	24,000	30,000	12,000	150,000	100,000	35,000		100,000	20,000	20,000							1,321,000	3,301,179,000
229	802	Glipizid	5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	5,500	SYT Quảng Bình		5,000			10,000	12,000	40,000	5,000				5,000								77,000	423,500,000
230	802	Glipizid	5mg	Viên nén	Uống	Viên	2,950	SYT Ninh Thuận	50,000	5,000				12,000		10,000				5,000								82,000	241,900,000
231	64	Glucosamin	500mg	viên nang	Uống	viên	245	SYT Đồng Tháp			40,000	90,000						5,000		90,000	80,000							305,000	74,725,000
232	64	Glucosamin	1000mg	Viên sủi bọt	Uống	Viên	4,500	SYT Khánh Hòa				10,000			10,000	10,000	6,000			2,000								38,000	171,000,000
233	1015	Glucose	10% - 250ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai nhựa	10,080	SYT Bình Định	6,000			1,200				500	400											8,100	81,648,000
234	1015	Glucose	10% - 500ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai nhựa	10,815	SYT Trà Vinh	30,000	300	100	1,200	5,000	8,000	5,000	500		100	200									50,400	545,076,000
235	1015	Glucose	20% - 500ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai nhựa	12,915	SYT Bình Định				600	50		500			50										1,200	15,498,000
236	1015	Glucose	30% - 500ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai nhựa	15,750	SYT Bình Định	300		20	600	20	1,000	500	500	100	50	200									3,290	51,817,500
237	1015	Glucose	5% - 500ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai nhựa	8,400	SYT Lâm Đồng	20,000	1,500	2,000	7,200	6,000	8,000	2,000	10,000	800	200	200	150		50						58,100	488,040,000
238	1015	Glucose	30% - 5ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Ống	1,050	SYT Quảng Bình	10,000																			10,000	10,500,000
239	1015	Glucose	1,5 g/ 5ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Ống	1,008	SYT Trà Vinh	6,000	500	1,000	7,200	500		2,000	3,000		10	200									20,410	20,573,280
240	1009	Glucose Nacl Natricitrat Kaliclorid	20g 3.5g 2.9g 1.5g	Bột	Uống	Gói	1,449	Bệnh viện Phụ Sản TW	12,000	5,000	10,000	15,000	10,000	2,000	4,900	10,000		10,000		400	500	1,000						80,800	117,079,200
241	110	Glutathion	300mg	Bột	Tiêm	Lọ	24,990	SYT Lào Cai	300																			300	7,497,000
242	864	Glycerol	60%x5ml	Thụt hậu môn	Dùng thụt	Cái	2,350	SYT Ninh Thuận	3,000	3,000	500	6,000			5,000													17,500	41,125,000
243		Glycerol	60%x3 ml	Thụt hậu môn	Dùng thụt	Cái	1,864	SYT Đồng Tháp	3,000																			3,000	5,592,000
244	667	Guaiazulen Dimethicon	0,004g 3g	Gel	Dùng ngoài	Gói	3,589	Bệnh viện Thống Nhất		5,000		30,000						5,000										40,000	143,560,000
245	949	Haloperidol	1.5mg	Viên nén	Uống	Viên	147	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	10,000													213,000						223,000	32,781,000
246	823	Huyết thanh kháng Dại	1000UI	Tiêm	Tiêm	Lọ	315,000	SYT TP. Cần Thơ	500																			500	157,500,000
247		Huyết Thanh Kháng Nọc rắn Hổ Đất	1000LD50	Tiêm	Tiêm	Lọ	393,750	SYT Ninh Thuận	300					10														310	122,062,500
248		Huyết Thanh Kháng Nọc rắn Lục Tre	1000LD50	Tiêm	Tiêm	Lọ	393,750	SYT Trà Vinh	500																			500	196,875,000
249	825	Huyết thanh kháng uốn ván	1500UI	Tiêm	Tiêm	Ống	22,943	SYT Trà Vinh	3,000		2,000	2,500	2,000				400											9,900	227,135,700
250	772	Hydrocortison	100mg	Bột,	Tiêm	Lọ	8,820	SYT Trà Vinh	7,200	300	1,200	3,600	2,000	2,000	6,000	5,000	800	200	500	30								28,830	254,280,600
251	867	Hydroxypropylmethylcellulose	30mg/10ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	25,000	SYT An Giang	3,600	1,000	2,000	2,400	3,000	3,000	2,000	1,000	800	500	2,000	200	3,000							24,500	612,500,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
252	698	Hyoscin -N- butylbromid	20mg/1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	7,770	SYT Yên Bái	3,000	5,000	500	1,200		3,000	14,572	2,500		100										29,872	232,105,440
253	37	Ibuprofen	100mg/5mlx30ml	Dung dịch	Uống	Lọ	19,950	SYT Khánh Hòa		2,000		3,600																5,600	111,720,000
254	37	Ibuprofen	100mg/5ml	Dung dịch	Uống	Ống	4,500	SYT Thái Bình	3,600	10,000		15,000	10,000				8,000											46,600	209,700,000
255	37	Ibuprofen	200mg	Cốm	Uống	Gói	2,680	SYT Hải Dương			10,000				20,000													30,000	80,400,000
256	37	Ibuprofen	400mg	Cốm	Uống	Gói	4,700	SYT Bình Phước			10,000																	10,000	47,000,000
257	37	Ibuprofen	100mg/5ml	dung dịch	Uống	Ống	4,500	SYT Thái Bình		5,000					20,000		6,000	2,000										33,000	148,500,000
258	37	Ibuprofen	100mg/5mlx 5ml	Hỗn dịch	Uống	Gói	4,500	SYT Thái Bình		10,000	5,000	10,000			20,000		8,000	2,000	10,000									65,000	292,500,000
259	506	Irbesartan	150mg	Viên tác dụng kéo dài	Uống	Viên	6,500	SYT Đồng Tháp	150,000	30,000			10,000	40,000	180,000	60,000	4,000	3,000		3,000	50,000							530,000	3,445,000,000
260	506	Irbesartan	150mg	Viên nén	Uống	Viên	845	SYT Bình Phước	200,000		50,000	120,000									50,000							420,000	354,900,000
261	507	Irbesartan Hydrochlorothiazid	150mg 12.5mg	Viên nén	Uống	Viên	1,789	SYT Thái Bình	50,000		30,000		30,000			15,000					20,000							145,000	259,405,000
262	485	Ivabradin	5mg	Viên	Uống	Viên	3,290	SYT Đắk Lắk	15,000							6,000												21,000	69,090,000
263	567	Kali clorid	10% 10ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	2,310	SYT Ninh Thuận	6,000	200		1,800	100	200			20	50	100									8,470	19,565,700
264	725+726	Kẽm gluconat Lactobacillus acidophilus	21mg 100 triệu CFU	Bột	Uống	Gói	1,995	SYT Hậu Giang	30,000	20,000	20,000	50,000	50,000		30,000	30,000	20,000		20,000	2,000								272,000	542,640,000
265	725	Kẽm gluconat	10mg/5ml; 30ml	Dung dịch	Uống	Lọ	17,640	SYT Bình Phước	2,500	2,000	1,000		3,000			20	600		1,000									10,120	178,516,800
266	725	Kẽm gluconat	10mg/5ml	Dung dịch	Uống	Ống	3,890	SYT Bình Phước	6,000		20,000		20,000		10,000		800	2,000			500							59,300	230,677,000
267	725	Kẽm gluconat	10mg	Viên phân tán	Uống	Viên	714	SYT Lai Châu			10,000	12,000			7,168	5,000		5,000			1,000							40,168	28,679,952
268	725	Kẽm gluconat	77,4mg	Cốm	Uống	Gói	2,625	SYT Hải Dương	10,000						20,000													30,000	78,750,000
269	725	Kẽm gluconat	8mg	Siro	Uống	Chai	29,500	SYT Cần Thơ	4,000			600					800			6,000								11,400	336,300,000
270	293	Ketoconazol	2% /5g	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Tub	3,759	SYT Bình Phước	1,000		2,000	480			50			500	3,000	100	500	1,000						8,630	32,440,170
271	38	Ketoprofen	75mg	Viên nang	Uống	Viên	1,596	SYT Bình Định	12,000								2,000											14,000	22,344,000
272	39	Ketorolac	30mg/2ml	Dung dịch	tiêm	Ống	8,400	SYT Quảng Trị									50											50	420,000
273	508	Lacidipin	4mg	Viên nén	Uống	Viên	3,200	SYT Ninh Thuận	5,000			10,000				10,000												25,000	80,000,000
274	726	Lactobacillus Acidophilus	10 mg	Bột	Uống	Gói	1,200	SYT Lào cai	24,000		80,000	60,000	50,000		30,000		5,000				20,000							269,000	322,800,000
275	726	Lactobacillus acidophilus	75mg	Bột	Uống	Gói	1,500	SYT Ninh Thuận			20,000			10,000		10,000	8,000		50,000		10,000							108,000	162,000,000
276	726	Lactobacillus acidophilus	10^9 CFU	Gói bột	Uống	Gói	5,200	SYT Hòa Bình						10,000	10,000	10,000				500								30,500	158,600,000
277	710	Lactulose	10g/15ml- 225ml	Dung dịch	Uống	Chai	70,000	3 báo giá Gon Sa	1,000	1,000	1,500	3,000		1,000	100					500								8,100	567,000,000
278	268	Lamivudin	100mg	Viên nén	Uống	Viên	720	SYT Kon Tum	50,000	5,000	5,000						1,500											61,500	44,280,000
279	668	Lansoprazol	30mg	Viên nang	Uống	Viên	362	SYT Đắk Lắk	60,000																			60,000	21,720,000
280	220+683+216	Lansoprazol Tinidazol Clarythromycin	30mg 500mg 500mg	Kit	Uống	Kit	5,850	SYT Bình Phước	10,000				10,000			5,000	8,000			500	500							34,000	198,900,000
281	726	Latocbacillus acidophilus	10^9CFU	Bột	Uống	gói	5,200	SYT Hòa Bình				10,000		10,000	10,000	10,000	10,000			3,000								53,000	275,600,000
282	229	Levofloxacin	5mg/ml-5ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	23,730	SYT Hưng Yên		300	2,000				538	1,000												3,838	91,075,740
283	950	Levomepromazin	25mg	Viên nén	Uống	Viên	735	SYT Gia Lai														10,000						10,000	7,350,000
284	779	Levosulpiride	25mg	Viên nén	Uống	Viên	2,200	Bệnh viện Thống Nhất									14,000				30,000							44,000	96,800,000
285	815	Levothyroxin	100 mcg	Viên nén	Uống	Viên	294	SYT Thái Bình	36,000		5,000	4,800	1,000			5,000	5,000				3,000							59,800	17,581,200
286	904	Lidocain hydroclorid	40mg/ 2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	503	SYT Bắc Kạn	48,000	2,000	4,000	36,000	20,000	10,000	10,000	10,000		1,000	5,000									146,000	73,438,000
287	13	Lidocain Adrenalin	(36mg 18mcg)/ 1,8ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	4,410	SYT Bắc Kạn	12,000	2,000	3,000	120																17,120	75,499,200
288	727	Loperamid	2mg	Viên nang	Uống	Viên	139	SYT Hải Dương	30,000		10,000		30,000					5,000		500	5,000							80,500	11,189,500
289	774	Loperamid	2mg	Viên tan nhanh trong miệng,	Uống	Viên	800	SYT Bình Định	12,000		10,000			3,000	6,000	5,000	1,000		10,000	1,000								48,000	38,400,000
290	91	Loratadinne	10mg	Viên tan nhanh trong miệng,	Uống	Viên	1,260	SYT Ninh Thuận			20,000	20,000			20,000	20,000				500		3,000						83,500	105,210,000
291	747	L-Ornithin + L-aspartat	300mg	Viên nang	Uống	Viên	3,000	SYT Quảng Trị		15,000						1,000												16,000	48,000,000
292	747	L-Ornithin-L-Aspartat	500mg	Viên nang	Uống	Viên	1,050	SYT Đồng Tháp	12,000																			12,000	12,600,000
293	512	Losartan	100mg	Viên nén	Uống	Viên	2,300	SYT Bình Định				10,000			10,000					2,000								22,000	50,600,000
294	512	Losartan	50mg	Viên nén	Uống	Viên	2,250	SYT TP. Cần Thơ				50,000																50,000	112,500,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
295	40	Loxoprofen	60 mg	Viên nén	Uống	Viên	882	SYT Kon Tum				24,000					5,000				5,000							34,000	29,988,000
296	1007	Magnesi Aspartat Kali Aspartat	140mg 158mg	Viên nén	Uống	Viên	1,050	SYT Bình Phước				120,000					10,000				10,000							140,000	147,000,000
297	686	Magnesi dimecrotat	50mg	Viên nén		Viên	2,350	SYT TP. Cần Thơ									12,000			500								12,500	29,375,000
298	671	Magnesi hydroxyd Nhôm hydroxyd Simethicon	800.4mg 612mg 80mg	Hỗn dịch	Uống	Gói	3,750	SYT Cần Thơ							30,000	30,000												60,000	225,000,000
299	671	Magnesi hydroxyd Nhôm hydroxyd Simethicon	(800,4mg 3058,83mg 80mg)/ 10ml	Hỗn dịch	Uống	Gói	3,486	SYT Bình Phước	72,000			130,000	50,000	20,000	30,000	50,000	25,000		50,000									427,000	1,488,522,000
300	670	Magnesi hydroxyd Nhôm hydroxyd	(400mg 300mg)/ 10ml	Hỗn dịch	Uống	Gói	2,400	SYT Lào Cai	72,000		70,000	60,000			70,000	75,000	5,000											352,000	844,800,000
301	670	Magnesi hydroxyd Nhôm hydroxyd	800,4mg 611,76mg	Hỗn dịch	Uống	Gói	3,000	SYT Cần Thơ		15,000		30,000	50,000			30,000		3,000		5,000								133,000	399,000,000
302	1055	Magnesi lactat dihydrat Pyridoxin hydroclorid	470mg 5mg	Viên sủi	Uống	Viên	1,850	3 báo giá Hassan	30,000	20,000		60,000	30,000	20,000	50,000	50,000	25,000		50,000	3,000								338,000	625,300,000
303		Magnesi lactat dihydrat Pyridoxin hydroclorid	470mg 5mg	Viên nén	Uống	Viên	187	SYT Hà Giang	300,000																			300000	56,100,000
304	713	Magnesi sulfat	15% - 10ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	2,900	SYT Hà Giang	10,000		50	600	1,000	500	200	200		200	100									12,850	37,265,000
305	1018	Magnesi sulfat heptahydrat	750mg/5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	3,700	SYT TT Huế			50	600	500			200												1,350	4,995,000
306	672	Magnesi trisilicat Nhôm hydoxyd	0,6g 0,5g	Bột	Uống	Viên	2,500	SYT Cần Thơ										40,000										40,000	100,000,000
307	672	Magnesi trisilicat Nhôm hydoxyd	500mg 250mg	Viên nén	Uống	Viên	1,600	SYT Cần Thơ		5,000							20,000				20,000							45,000	72,000,000
308	612	Mangiferin	0,2% x 120ml	Gel	Dùng ngoài	Chai	45,000	SYT Kon Tum	3,000																			3,000	135,000,000
309	1020	Manitol	20% x 250ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	18,900	SYT TT Huế	5,000		50	60	200	40	100	20	40	10	50									5,570	105,273,000
310	148	Mebendazol	500mg	Viên nén	Uống	Viên	1,300	Bệnh viện Thống Nhất	6,000	500	1,000	1,200				1,000		100			500	200						10,500	13,650,000
311	1043	Mecobalamin	500mcg/1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	16,000	SYT Bình Định							500					50,000								50500	808,000,000
312	41	Meloxicam	7.5mg	Viên nang	Uống	Viên	790	3 báo giá Con Sa	200,000	50,000	100,000	150,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	50,000	150,000	50,000	50,000							1,300,000	1,027,000,000
313	41	Meloxicam	7,5mg	Viên sủi bọt	Uống	Viên	4,000	SYT Hòa Bình		20,000							6,000	5,000										31,000	124,000,000
314	831	Mephenesin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	278	SYT Bến Tre	300,000	100,000	100,000	240,000	350,000	24,000	9,818	100,000			10,000		50,000							1,283,818	356,901,404
315		Mephenesin	250mg	Viên nén	Uống	Viên	147	SYT Ninh Thuận	400,000																			400000	58,800,000
316	189	Meropenem	500mg	Bột	Tiêm	Lọ	51,786	SYT Cần Thơ	3,000																			3,000	155,358,000
317	189	Meropenem	1g	Bột	Tiêm	Lọ	77,400	SYT Bình Phước	3,000																			3,000	232,200,000
318	807	Metformin	1000mg	Viên phóng thích kéo dài	Uống	Viên	2,000	3 báo giá Hassan	60,000	30,000	100,000	64,000			50,000	100,000	8,000											412,000	824,000,000
319	73	Methocarbamol	500mg	Viên nén	Uống	Viên	1,300	SYT Ninh Thuận	50,000	200,000	20,000			120,000			25,000			3,000	50,000							468,000	608,400,000
320	73	Methocarbamol	750mg	Viên nén	Uống	Viên	1,638	SYT Yên Bái	24,000		30,000	12,000	10,000	30,000	50,000	55,000	15,000	20,000	30,000		5,000							281,000	460,278,000
321	73 + 48	Methocarbamol Paracetamol	400mg 325mg	Viên nén	Uống	Viên	2,300	SYT Hưng Yên	20,000			50,000	30,000		40,000	25,000	15,000			20,000								200,000	460,000,000
322	775	Methyl prednisolon	16mg	Viên nén	Uống	Viên	683	SYT BRVT	360,000	200,000	600,000	500,000	600,000	300,000	400,000	400,000	320,000	80,000	600,000	155,000	50,000	5,000						4,570,000	3,121,310,000
323	775	Methyl prednisolon	40 mg	Bột	Tiêm	Lọ	9,975	SYT Trà Vinh			500		1,000		1,000	1,000												3,500	34,912,500
324	514	Methyldopa	250mg	Viên nén	Uống	Viên	610	Bệnh viện Thống Nhất	50,000		1,000	30,000	2,000	3,000	500	500		2,000	500		1,000							90,500	55,205,000
325	690	Metoclopramid	10mg/ 2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	1,491	Bệnh viện E - Trung tâm tim mạch	1,500	200	1,000		1,000	400	2,000	1,700			100	100								8,000	11,928,000
326	212	Metronidazol	500mg/100ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	10,962	SYT Kon Tum	30,000		500	2,400	5,000	1,000	1,000	100		100	200									40,300	441,768,600
327	212	Metronidazol	250mg	Viên nén	Uống	Viên	95	SYT An Giang	120,000		60,000	60,000		80,000		10,000		10,000		5,000		1,000						346,000	32,870,000
328	212 + 295	Metronidazol Miconazol	500mg 100mg	Viên nén	Đặt âm đạo	Viên	5,000	SYT Dak Lak	7,200																			7,200	36,000,000
329	225	Metronidazol Spiramycin	125mg 750.000IU	Viên nén	Uống	Viên	753	SYT Bình Phước			10,000		30,000		16,822	1,000	3,000		20,000		5,000							85,822	64,623,966
330	225	Metronidazol Spiramycin	250mg 1.500.000IU	Viên nén	Uống	Viên	1,778	SYT Trà Vinh			20,000	36,000						10,000										66,000	117,348,000
331	212+285	Metronidazole Clotrimazole	500mg 100mg	Viên đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	10,000	SYT Bình Định	5,000		5,000																	10,000	100,000,000
332		Mifepriston	200mg	Viên nén	Uống	Viên	51,500	SYT Bình Phước	3,000													700						3,700	190,550,000
333	921	Misoprostol	200mcg	Viên nén	Uống	Viên	4,200	SYT Ninh Thuận	12,000		2,000	2,400	500	2,000		5,000	1,000	1,000	500			5,000						31,400	131,880,000
334	979	Montelukast	4mg	Viên phân tán	Uống	Viên	4,000	SYT Kiên Giang	24,000		10,000																	34,000	136,000,000
335	979	Montelukast	5mg	Viên phân tán	Uống	Viên	4,500	SYT Kiên Giang				24,000			10,000													34,000	153,000,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
336	979	Montelukast	4mg	Cốm	Uống	Gói	3,290	SYT Tiền Giang	24,000		10,000	12,000			30,000	10,000												86,000	282,940,000
337	16	Morphin	10mg/1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	3,310	SYT Cần Thơ	12,000		3,000	3,000	500	3,000	5,000	1,500	500		5,000				200	100		240		34,040	112,672,400
338	232	Moxifloxacin	5mg/ml x2ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	lọ	23,000	SYT Cần Thơ								500	800											1,300	29,900,000
339	45	Nabumeton	750mg	Viên nén	Uống	Viên	6,500	SYT Đắk Lắk	36,000	10,000		32,000	20,000	32,000	20,000	56,000	20,000		10,000									236,000	1,534,000,000
340	998	N-acetylcystein	100mg/5ml	Dung dịch	Uống	Ống	2,580	SYT kiên Giang	24,000	30,000				24,000	10,000	40,000	15,000	3,000										146,000	376,680,000
341	998	N-acetylcystein	200mg	Bột	Uống	Gói	496	SYT Bình Phước	72,000		100,000	60,000						1,000		5,000								238,000	118,048,000
342	998	N-acetylcystein	200mg/10ml	Dung dịch	Uống	Ống nhựa bẻ	3,650	SYT Ninh Thuận	12,000	20,000	30,000	40,000	54,000	20,000	21,172	30,000	12,000		30,000		10,000							279,172	1,018,977,800
343	998	N-acetylcystein	100mg	Viên sủi	uống	Viên	987	SYT Bình Phước	30,000	20,000	20,000	12,000			20,000	50,000	15,000		70,000		3,000							240,000	236,880,000
344	998	N-acetylcystein	200mg/8ml	Dung dịch	Uống	Ống	3,000	SYT Thái Bình		20,000	20,000		10,000	24,000	40,000	30,000	4,000											148,000	444,000,000
345	998	N-acetylcystein	500mg / 5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	11,340	Bệnh viện Thống Nhất	3,600	1,000			1,000	5,000			150	500										11,250	127,575,000
346	233	Nalidixic acid	500mg	Viên nén	Uống	Viên	720	SYT Hải Dương	10,000	2,000	10,000			12,000	4,142	4,000	2,000	10,000	5,000	1,000	3,000							63,142	45,462,240
347	114	Naloxon	0,4mg/ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	29,400	BV 103 Hà Nội	1,000		50	360	200	100														1,710	50,274,000
348	905	Naphazolin	7,5mg/15ml	Dung dịch	Nhỏ mũi	Chai	16,000	SYT TP. Cần Thơ	3,000		1,000																	4,000	64,000,000
349	116	Natri bicarbonat	84g	Dung dịch	Dung dịch thẩm phân máu	Can	130,998	SYT Yên Bái	7,200			3,000																10,200	1,336,179,600
350	882	Natri chondroitin sulfat Retinol palmitat Cholin hydrotartrat Riboflavin Thiamin hydroclorid	120mg 2,000UI 25mg 6mg 30mg	Viên nang	Uống	Viên	1,805	SYT Lào Cai		30,000	30,000		20,000		20,000	10,000	8,000		20,000	10,000	50,000							198,000	357,390,000
351	1021	Natri clorid	0,9%/500ml	Dung dịch	Tiêm	Chai nhựa	8,975	SYT Kon Tum	90,000	500	5,000	36,000	10,000	8,000	10,000	4,000	400	5,000	10,000	500								179,400	1,610,115,000
352	1021	Natri clorid	3% /100ml	Dung dịch	Tiêm	Chai nhựa	8,190	SYT Bình Phước	6,000			600																6,600	54,054,000
353	658	Natri clorid	0,9%/500ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Chai	8,250	SYT Kon Tum	1,000	500	1,000	600	2,000				800			500								6,400	52,800,000
354	658	Natri clorid	0,9% /1000ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Chai nhựa	11,550	SYT Đồng Tháp	1,000		1,000	600		1,000						500								4,100	47,355,000
355	658	Natri clorid	0,9%/10ml	Dung dịch	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Lọ	1,380	SYT Trà Vinh	4,800	3,000	10,000	50,000	5,000	12,000		5,000	400	5,000	30,000	500	1,000							126,700	174,846,000
356	658	Natri clorid	450mg/ 50ml x 70ml	Dung dịch	Nhỏ mũi	Chai	24,000	SYT Bình Phước	1,000	1,500	200	4,800			1,000	1,000		1,000	1,000	400	500							12,400	297,600,000
357	883	Natri clorid	0,45g/50ml	Dạng xịt	Xịt	Lọ	14,700	SYT Bình Định										1,000										1,000	14,700,000
358	1010	Natri clorid Kali Clorid Natri citrat Glucose khan Kẽm	520mg 300mg 580mg 2700mg 2,5mg	Bột	Uống	Gói	2,100	SYT Bình Phước	20,000	20,000	20,000	12,000	20,000	7,000	20,000	15,000	14,000		30,000									178,000	373,800,000
359	929	Natri clorid Natri acetat Calci clorid Magnesi clorid Kali clorid	208,632g 8,803g 7,718g 7,116g 7,830g	Dung dịch	Dung dịch thẩm phân	Can	133,896	SYT Trà Vinh	5,000			2,400																7,400	990,830,400
360	658	Natri cloride	0,9% /100ml	Dung dịch	Tiêm	Chai nhựa	7,070	SYT Gia Lai	12,000			3,600	10,000			2,000			200			50						27,850	196,899,500
361	658	Natri cloride	0,9%/10ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Ống	1,659	SYT Yên Bái	30,000		5,000	36,000			5,000			2,000		1,000								79,000	131,061,000
362	881	Natri hyaluronat	10mg/10ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	33,000	3 báo giá Pha Nam	3,600	500	2,000	900	2,000	2,000	1,000	1,000	600	200	1,000	500	2,000							17,300	570,900,000
363	1007	Natriclorid Natri hydrocarbonat	2,21g 0,04g	Bột	Dùng ngoài	Gói	3,000	3 báo giá Phú Mỹ							10,000													10,000	30,000,000
364	206	Neomycin Polymycin B Dexamethasone	(35mg 100.000UI 10mg)/10ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	37,000	SYT Bình Phước	1,200	1,000	2,000	2,400	2,000	1,000	1,000	1,000	400	200		100								12,300	455,100,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
365	202+297	Neomycin Polymycin B Nystatin	35.000 IU 35.000 IU 100.000 IU	Viên nang	Đặt âm đạo	Viên	4,200	SYT Gia Lai			3,000	4,800				1,000					200							9,000	37,800,000
366	832	Neostigmin metylsulfat	0,5 mg/ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	6,825	SYT Dak Lak	1,000		50	240						10										1,300	8,872,500
367	671	Nhôm hydroxid Magnesi hydroxid Simethicon	611.76mg 800mg 80mg	Hỗn dịch	Uống	Gói	3,300	SYT Thái Bình	60,000	15,000	50,000	100,000	47,000	24,000	30,000	30,000	10,000	20,000	40,000	5,000	10,000							441,000	1,455,300,000
368	671	Nhôm hydroxide Magnesiumhydroxide Simethicon	4596mg 800,4mg 80mg	Hỗn dịch	Uống	Gói	3,450	SYT Bình Định						24,000	30,000	50,000			30,000	3,000	10,000							147,000	507,150,000
369	998	Nhôm hydroxyd Magnesi hydroxyd Simethicone	(400mg 800mg 80mg)x10g	Hỗn dịch Gel	Uống	Gói	2,990	SYT Bình Phước		15,000	60,000		40,000	54,000	50,000	60,000				300								279,300	835,107,000
370	671	Nhôm hydroxyd Magnesi hydroxyd Simethicon	(4,596g 2,668 g 0,276g)/10g	Hỗn dịch	Uống	Gói	3,570	SYT Kiên Giang				12,000				30,000			20,000									62,000	221,340,000
371	688	Nhôm oxit Magnesi hydroxid Simethicon	0,3922g 0,6g 0,06g	Hỗn dịch	Uống	Gói	2,940	SYT Ninh Thuận	12,000	10,000	50,000	30,000	50,000	20,000	30,000		12,000			500	10,000							224,500	660,030,000
372	480	Nicorandil	5mg	Viên nén	Uống	Viên	2,940	SYT TP. Cần Thơ							20,000			500										20,500	60,270,000
373	1064	Nicotinamid	500mg	viên bao phim	Uống	viên	198	Bệnh viện Mắt TW	48,000		20,000	24,000			5,000	15,000		10,000	30,000		5,000							157,000	31,086,000
374	519	Nifedipin	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	6,000	SYT Cần Thơ	190,000	12,000		2,400	1,000		1,000		50				2,000							208,450	1,250,700,000
375	478	Nitroglycerin	2,6mg	Viên nang	Uống	Viên	1,320	SYT Bình Định		2,000	20,000	60,000	30,000	40,000		10,000	1,000	2,000	40,000	200	20,000							225,200	297,264,000
376	478	Nitroglycerin	5mg/5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	49,980	Bệnh viện Thống Nhất	1,200	50	100	60					20	10										1,440	71,971,200
377	676	Nizatidin	150 mg	Viên nang	Uống	Viên	2,499	SYT Kiên Giang					10,000															10,000	24,990,000
378	119	Nor- adrenalin	4mg/4ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	60,000	SYT Khánh Hòa	8,000			360	200		200	50	200		100									9,110	546,600,000
379	1028	Nước cất pha tiêm	100ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	6,800	SYT Trà Vinh	12,000								100											12,100	82,280,000
380	1028	Nước cất pha tiêm	500ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	8,400	SYT Trà Vinh	5,000								200			500								5,700	47,880,000
381	1028	Nước cất pha tiêm	5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	600	SYT Hà Giang	360,000	5,000	20,000	120,000	30,000	20,000	70,000	35,000	3,000	5,000	20,000	4,000	1,000	600						693,600	416,160,000
382	1028	Nước để pha thuốc tiêm	10ml	Dung môi	Tiêm	Ống	980	SYT Bắc Kạn	100,000		20,000	60,000	30,000		30,000	5,000		5,000										250,000	245,000,000
383	619	Nước oxy già	10 thể tích	Dung dịch	Dùng ngoài	Chai	1,620	SYT Ninh Thuận	24,000	1,000	2,000	600	2,500	6,000		2,000		2,000	2,000	100								42,200	68,364,000
384	297	Nystatin	500.000UI	viên bao đường	Uống	viên	651	SYT Yên Bái	12,000		5,000	4,800		8,000	5,000	2,000	1,000	3,000	10,000			500						51,300	33,396,300
385	593	Olopatadin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	594	SYT Khánh Hòa	5,000													32,000						37,000	21,978,000
386	886	Olopatadin	2mg/ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	88,000	3 báo giá Phạ Nam			200	240		500	100	100	30			50	500							1,720	151,360,000
387	677	Omeprazol	40mg	Bột	Tiêm	Lọ	15,666	SYT Trà Vinh	8,000		2,000	1,200		1,000	588	1,500												14,288	223,835,808
388		Omeprazol	20mg	Viên nang	Uống	Viên	628	SYT Đồng Tháp	300,000																			300000	188,400,000
389		Omeprazol	20mg	Viên nang	Uống	Viên	162	SYT Bắc Kạn	60,000	30,000	100,000	120,000	30,000	30,000	50,000	50,000	5,000	20,000	50,000	10,000								555000	89,910,000
390	677	Omeprazol	40mg	Viên nang	Uống	Viên	358	SYT Lào Cai	150,000		100,000	120,000	250,000	50,000			5,000	100,000	50,000	5,000								830,000	297,140,000
391	677+688	Omeprazol Domperidon	20mg 15mg	Viên vỉ hạt bao tan trong ruột	Uống	Viên	2,980	SYT Yên Bái													50,000							50,000	149,000,000
392	677 + 688	Omeprazol Domperidon	20mg 10mg	Viên nang	Uống	Viên	2,190	SYT Bình Định	60,000																			60,000	131,400,000
393	190	Oxacilin	250mg	Viên nang	Uống	Viên	2,100	SYT TP. Cần Thơ				6,000																6,000	12,600,000
394	919	Oxytocin	5UI/ 1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	2,400	SYT Đắk Lắk			1,000	7,200	10,000	5,000			500											23,700	56,880,000
395	919	Oxytocin	10UI/ 1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	4,800	SYT Quảng Trị			1,000		10,000		1,000	10,000	200											22,200	106,560,000
396	574	Panax notoginseng saponins	50mg	Viên	Uống	Viên	6,000	SYT Kiên Giang	60,000	60,000			10,000	6,000		5,000	14,000				50,000							205,000	1,230,000,000
397	679	Pantoprazol	40mg	Bột	Tiêm	Lọ	16,050	SYT Bến Tre			1,000	3,600																	
398	48	Paracetamol	1g/100ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	18,400	SYT Gia Lai	9,000		200			500	200	1,000	200	100										4,600	73,830,000
399	48	Paracetamol	120mg/5ml	Siro	Uống	Gói	1,800	SYT An Giang	10,000			20,000	10,000		30,000	40,000	14,000		50,000			6,000						11,200	206,080,000
400	48	Paracetamol	325mg	Viên nén	Uống	Viên	63	SYT Bình Phước			30,000	48,000			10,000	100,000		50,000										180,000	324,000,000
401	48	Paracetamol	120mg/6ml	Hỗn dịch	Uống	Gói	2,200	3 báo giá Gon Sa		10,000	20,000	10,000	10,000	10,000			10,000											238,000	14,994,000
402	48	Paracetamol	120mg/5ml-5ml	Dung dịch	Uống	Ống	3,189	SYT Yên Bái		30,000						20,000	6,000											70,000	154,000,000
403	50	Paracetamol	120mg/ 5ml	Siro	Uống	Chai	18,000	SYT Hải Dương	6,000	1,000			1,000					5,000				3,000						56,000	178,584,000
404	50	Paracetamol	250mg/ 5ml	Siro	Uống	Chai	23,499	SYT Phú Yên	4,000	1,000			1,000					10,000										16,000	288,000,000
405	48	Paracetamol	250mg x3g	Cốm	Uống	Gói	408	SYT Trà Vinh			100,000									2,500								16,000	375,984,000
406	48 +81+993	Paracetamol Clorpheniramin Dextromethorphan	500mg 2mg 10mg	Viên sủi	Uống	Viên	2,700	SYT Bắc Kạn	200,000			10,000	20,000				30,000			10,000								102,500	41,820,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
407	48+ 983+9 1	Paracetamol Dextromethorphan Loratadine	650mg 15mg 5mg	Viên nén	Uống	Viên	945	SYT TP. Cần Thơ				12,000		24,000				3,000											39,000	36,855,000
408	48+99 3+121	Paracetamol Dextromethorphan Phenylephrin	650mg 20mg 10mg	Viên sủi	Uống	Viên	2,500	SYT Tuyên Quang		20,000			40,000	40,000	20,000	50,000			10,000	1,000	5,000							186,000	465,000,000
409	49+99 3+121	Paracetamol Chlorpheniramin Dextromethorphan Phenylephrin	325mg 2mg 10mg 5mg	Viên nang	Uống	viên	2,700	SYT Bình Phước				6,000		20,000						500	5,000							31,500	85,050,000
410	48+ 30	Paracetamol Diclofenac	325mg 25mg	Viên nang	Uống	Viên	1,197	SYT Bình Định		30,000		6,000	30,000		30,000		18,000			2,000								116,000	138,852,000
411	48+84 +121	Paracetamol Diphenhydramin Phenylephrin	650mg 25mg 10mg	Viên sủi	Uống	Viên	2,500	SYT Khánh Hòa				18,000				30,000				1,000								49,000	122,500,000
412	49 + 993	Paracetamol; Dextromethorphan; Chlorpheniramin	500mg 15mg 2mg	Viên sủi	Uống	Viên	2,400	3 báo giá Gon Sa		30,000		20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	15,000			5,000	20,000							170,000	408,000,000
413	50+ 83+ 123	Paracetamol; Chlorpheniramin Phenylephrin	120 mg/5ml 5 mg/5 ml 1 mg/5ml	Siro.	Uống	Chai	12,500	SYT TP. Cần Thơ	6,000									1,000										7,000	87,500,000
414	520	Perindopril	4mg	Viên nén	Uống	Viên	485	SYT Trà Vinh			50,000	12,000			80,000		2,000			20,000								164,000	79,540,000
415	522	Perindopril Indapamid	2mg 0,625mg	Viên nén	Uống	viên	2,184	SYT TP. Cần Thơ				600			30,000		8,000											38,600	84,302,400
416	136	Phenobarbital	100mg	Viên nén	Uống	viên	225	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	36,000			360	1,000	500	2,000	200						476,000		100			300	516,460	116,203,500
417	91+ 121	Phenylephrin + Loratadin	5mg + 5mg	Viên nén	Uống	Viên	940	SYT Đak Nông				6,000					30,000											36,000	33,840,000
418	701	Phloroglucinol Trimethyl phloroglucinol	40mg +0,04mg /4ml; Lọ 4ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	26,950	SYT Thái Bình				600																600	16,170,000
419	448	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ 1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	2,396	SYT Ninh Thuận	9,000	500	1,000	1,800	5,000	5,000	5,000	3,000		50	500									30,850	73,916,600
420	448	Phytomenadione (vitamin K1)	1mg/ 1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	1,890	SYT Đồng Tháp	3,000	500	1,000	1,800		5,000														11,300	21,357,000
421	576	Piracetam	3g/15ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	7,350	SYT Ninh Thuận	12,000		3,000		1,000							1,500								17,500	128,625,000
422	576	Piracetam	2g/10ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	4,998	SYT Cần Thơ							4,000	3,000	100	50										7,150	35,735,700
423	576	Piracetam	800mg/8ml	Dung dịch	Uống	Ống	3,340	SYT Gia lai								10,000	4,000			500								14,500	48,430,000
424	576	Piracetam	400mg/8ml	Dung dịch	Uống	Ống	4,095	SYT Đồng Tháp		10,000					5,000		15,000											30,000	122,850,000
425	576+8 0	Piracetam Cinnarizin	400mg 25mg	Viên nén	Uống	Viên	312	SYT Đồng Tháp	100,000		30,000	72,000	63,000															265,000	82,680,000
426	656	Povidon iodine	10%/ 20ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Chai	3,070	SYT Bình Phước		1,000	500		1,000				100	200				100						2,900	8,903,000
427	656	Povidone	10%- 130ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Chai	23,100	SYT Kiên Giang	36,000	1,000	1,000		2,000		1,000	1,000	800	100		100								43,000	993,300,000
428	473	Pravastatin	10 mg	Viên nén	Uống	Viên	3,100	SYT Kon Tum		10,000		20,000		20,000	20,000		7,000			500	10,000							87,500	271,250,000
429	473	Pravastatin	20mg	Viên nén	Uống	Viên	3,486	SYT An Giang			5,000	36,000				20,000	3,000				10,000							74,000	257,964,000
430	776	Prednisolon	5mg	Viên nén.	Uống	Viên	122	SYT Bắc Kan	200,000		100,000	60,000	200,000	100,000								12,000						672,000	81,984,000
431	775	Prednisolon	20mg	Viên phân tán	Uống	viên	4,500	3 báo giá Gon Sa	30,000	20,000		24,000		80,000	40,000	20,000	15,000			1,000	5,000							235,000	1,057,500,000
432	19	Procain hydoclorid	0,06g/ 2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	525	Bệnh viện Mắt TW	12,000																			12,000	6,300,000
433	94	Promethazin	0,2g/10g	Kem	Dùng ngoài	tuýp	5,526	SYT Bình Phước	2,000	500	500	1,200		500		500												5,200	28,735,200
434	487	Propranolol	40mg	Viên nén	Uống	Viên	273	SYT Trà Vinh	30,000		5,000	1,200		2,000	2,000	200			5,000									45,400	12,394,200
435	816	Propylthiouracil	50mg	Viên nén	Uống	Viên	336	SYT Thái Bình	24,000			1,200																25,200	8,467,200
436	816	Propylthiouracil	100 mg	Viên nén	Uống	Viên	735	SYT Bình Định	24,000	1,000		1,200	1,000								2,000							29,200	21,462,000
437	523	Quinapril	5mg	Viên nén	Uống	Viên	2,499	SYT Yên Bái		500			10,000				10,000	5,000										25,500	63,724,500
438	524	Ramipril	5mg	Viên	Uống	Viên	3,600	SYT Bình Định	10,000	5,000		10,000	10,000		10,000					3,000								48,000	172,800,000
439	681	Ranitidin	300mg	viên sủi	Uống	viên	3,500	3 báo giá Hassan							20,000		2,000											22,000	77,000,000
440	683	Rebamipid	100mg	Viên nén	Uống	Viên	2,390	SYT Hải Dương							20,000					5,000								25,000	59,750,000
441	1026	Ringer Lactate	500ml	Dung dịch	Tiêm	Chai nhựa	9,500	SYT Kon Tum	72,000	3,000	10,000	12,000	12,000	8,000	7,000	5,000		2,000	10,000	50		50						141,100	1,340,450,000
442	937	Rotundin	30mg	Viên tan nhanh trong miệng.	Uống		1,470	SYT Ninh Thuận	30,000	10,000	5,000	36,000	3,000	6,000	20,000	2,000	5,000		30,000	5,000								152,000	223,440,000
443	937	Rotundin	30mg	Viên nén	Uống	Viên	310	SYT Đắk Lắk	30,000		10,000		5,000		5,142			1,000										51,142	15,854,020
444	937	Rotundin	60mg	Viên nén	Uống	Viên	550	SYT Đồng Tháp	30,000		10,000		5,000	6,000							6,000							57,000	31,350,000
445	733	Saccharomyces	2.26x10^{9}CFU	Bột	Uống	gói	4,683	SYT Kiên Giang	65,000	25,000		24,000			40,000	10,000	21,000			2,000	20,000							207,000	969,381,000
446	980	Salbutamol	0.5 mg/ ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	2,730	SYT Đắk Lắk	3,000								100											3,100	8,463,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
447	980	Salbutamol	2mg/5mlx60ml	Siro	Uống	Chai	20,000	SYT Bình Phước	5,000	2,000	2,500	2,500	2,600	2,500	2,600	3,000	1,000	1,000	2,000	2,000								28,700	574,000,000
448	980	Salbutamol	1mg	Viên thuốc đạn	Đặt hậu môn	Viên	6,993	SYT Bình Định	3,000			1,200		2,000			100		1,000									7,300	51,048,900
449	980	Salbutamol	2mg/5mlx5ml	Dung dịch	Uống	Gói	4,000	SYT TP. Cần Thơ	12,000	30,000	5,000	6,000			20,000		5,000											78,000	312,000,000
450	980	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Khí dung	Ống	4,410	SYT Tuyên Quang	12,000		10,000	24,000			20,000	30,000	500			100								96,600	426,006,000
451	980	Salbutamol	2mg/5ml	Siro	Uống	Ống	4,000	SYT TP. Cần Thơ				12,000																12,000	48,000,000
452	980	Salbutamol	2mg	Viên nén	Uống	Viên	98	SYT Bình Định	300,000	20,000	50,000	48,000		30,000	38,268	70,000	25,000	30,000	50,000	4,000	15,000	4,000						684,268	67,058,264
453	980	Salbutamol	2mg/5ml, 100ml	Dung dịch	Uống	Chai	29000	3 báo giá Hiệp Phát	0	1,000	1,200																	2,200	63,800,000
454	431	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/10ml	Dung dịch	Uống	Ống nhựa bẻ	9,800	SYT Bắc Kạn	30,000																			30,000	294,000,000
455	1044	Sắt gluconat Mangan gluconat Đồng gluconat	(50mg 10,78mg 5mg)x10ml	Dung dịch	Uống	Ống	3800	3 báo giá Hiệp Phát	40,000	15,000			30,000			12,000	10,000											107,000	406,600,000
456	1044	Sắt gluconat Mangan gluconat Đồng gluconat	50mg 1,33mg 0,7mg	Dung dịch	Uống	Ống	2,184	SYT TP. Cần Thơ						24,000				10,000		1,500								35,500	77,532,000
457	432	Sắt hydroxid polymaltose Acid folic	100mg 350mcg	Viên nhai	Uống	viên	5,300	3 báo giá Gon Sa	10,000																			10,000	53,000,000
458	436	Sắt sulfat Folic acid	50mg; 350mcg	Viên nang	Uống	Viên	610	SYT Gia Lai	120,000	10,000	100,000	36,000	72,000				6,000	5,000	30,000									379,000	231,190,000
459	751	Silymarin	70mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	525	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum	50,000																			50,000	26,250,000
460	751	Silymarin	140mg	Viên nang	Uống	Viên	1,320	SYT Quảng Bình	60,000			3,600																63,600	83,952,000
461	751	Silymarin	140mg	Viên nang	Uống	Viên	1,320	SYT Quảng Bình		10,000						5,000					50,000							65,000	85,800,000
462	750	Simethicon	80mg	Viên nang	Uống	Viên	520	SYT BRVT				6,000	20,000			1,000												27,000	14,040,000
463	559	Simvastatin	20 mg	Viên nén	Uống	Viên	548	SYT Bình Phước			20,000	60,000																80,000	43,840,000
464	811	Sitagliptin	25mg	Viên	Uống	Viên	6,000	SYT Kiên Giang	10,000																			10,000	60,000,000
465	126	Sorbitol	5g	Bột	Uống	gói	383	SYT An Giang	36,000	5,000		24,000	26,500	12,000	15,000	5,000	1,000	10,000	20,000	3,000	2,000							159,500	61,088,500
466	716	Sorbitol Natri citrat	5g 0,72g	Gel thụt trực tràng	Thụt trực tràng	Tube	15,500	SYT Bình Phước	6,000	50	200	3,000	3,000			3,000					100							15,350	237,925,000
467	224	Spiramycin	3 M.IU	Viên nén	Uống	Viên	2,490	Bệnh viện Thống Nhất			15,000	36,000				5,000			10,000									66,000	164,340,000
468	224	Spiramycin	1.500.000UI	Viên nén	Uống	Viên	1,344	SYT Đắk Lắk			10,000	12,000						10,000										32,000	43,008,000
469	661	Spironolacton	25mg	Viên nén	Uống	Viên	861	SYT Yên Bái	40,000					1,000	500													41,500	35,731,500
470	661+659	Spironolacton Furosemid	50mg 20mg	Viên nén	Uống	Viên	1,990	SYT Bình Phước		10,000		12,000	5,000		3,000	6,000					5,000							41,000	81,590,000
471	684	Sucralfat	1000mg/mlx15g	Hỗn dịch	Uống	Gói	3,500	SYT Bình Phước	36,000	10,000		50,000	10,000		40,000	20,000				2,000	10,000							178,000	623,000,000
472	684	Sucralfat	1500mg	Hỗn dịch	Uống	Gói	4,200	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum	20,000							20,000	8,000			5,000								53,000	222,600,000
473	684	Sucralfat	1000mg/5g	Hỗn dịch	Uống	Gói	3,990	SYT Đắk Lắk	20,000	15,000					20,000	20,000					3,000							78,000	311,220,000
474	242	Sulfamethoxazol Trimethoprim	200mg 40mg	Gói	Uống	Gói	1,575	SYT Hà Tĩnh	20,000				20,000															40,000	63,000,000
475	222	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	800mg, 160mg	viên nén	Uống	viên	453	SYT Ninh Thuận	10,000		10,000	15,000	20,000			2,000			10,000									67,000	30,351,000
476	956	Sulpiride	50mg	Viên nang	Uống	Viên	160	SYT Hải Dương	50,000		10,000		63,000	50,000	70,000	3,000			5,000	5,000	40,000	21,500						317,500	50,800,000
477	195	Sultamicillin	750mg	Viên nén	Uống	Viên	16,485	SYT Trà Vinh	6,000																			6,000	98,910,000
478	624	Tacrolimus	1mg/1g	Mỡ	Dùng ngoài	Tuýp	180,000	3 báo giá Pha Nam	800			60		10	100		30			50								1,050	189,000,000
479	526	Telmisartan	40 mg	Viên nén	Uống	Viên	798	SYT Bình Phước			30,000	60,000																90,000	71,820,000
480	527	Telmisartan + Hydroclorothiazid	40mg 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	2,982	SYT Kiên Giang	24,000	20,000		40,000	10,000	24,000	60,000	20,000	8,000		100,000	4,000	25,000							335,000	998,970,000
481	527	Telmisartan Hydroclorothiazid	80 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	3,990	SYT Lào Cai			10,000					25,000	8,000											43,000	171,570,000
482	277	Tenofovir	300mg	Viên nén	Uống	Viên	2,890	SYT Hậu Giang	60,000						10,000													70,000	202,300,000
483	983	Terbutalin	0,5mg/ ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	4,830	SYT Đồng Tháp	1,000				400	200		50												1,650	7,969,500
484	984	Terbutalin sulfat Guaifenesin	(1,5mg 66,5mg)x 5ml	Dung dịch	Uống	Ống	4,000	SYT Bình Định	1,000																			1,000	4,000,000
485	992	Terpin hydrate Codein	100mg 10mg	Viên	Uống	Viên	368	SYT Bắc Kạn	360,000	30,000	200,000		300,000	50,000	32,522	100,000	100,000	50,000	50,000		15,000							1,287,522	473,808,096

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
486	992	Terpin hydrate Codein	200mg 5mg	Viên nang	Uống	Viên	390	SYT Bình Định	200,000	150000	200,000	150000	150000	150000	150,000	150000	50000	150000	200,000									1700000	663,000,000
487		Than hoạt tính	100mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	363	SYT Kon Tum			10000																	10000	3,630,000
488	817	Thiamazol	5 mg	Viên nén	Uống	Viên	861	SYT Bình Phước	48,000			3,600									3,000							54,600	47,010,600
489	840	Tizanidine	4mg	Viên nén	Uống	Viên	2,500	SYT Kiên Giang	20,000								1,500		30,000									51,500	128,750,000
490	206	Tobramycin	0,3%x 5ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	4,200	SYT Bắc Kạn		500	2,000		2,000		1,000			1,000	3,000	500								10,000	42,000,000
491	206	Tobramycin	80mg/2ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	15,750	SYT Đồng Tháp		2,000	15,000		20,000			1,000			6,000									44,000	693,000,000
492	207	Tobramycin Dexamethason	15mg 5mg	Hỗn dịch	Nhỏ mắt	Lọ	35,000	SYT Bình Định	3,000	1,000	2,000	2,400	1,000	2,000	1,000	1,000	500		3,000	250								17,150	600,250,000
493	842	Tolperison	150mg	Viên nén	Uống	Viên	750	SYT Đồng Tháp			20,000																	20,000	15,000,000
494	451	Tranexamic acid	250 mg/ 5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	3,612	SYT Bình Phước	3,000	500	150	1,200	1,500	200	1,000	400	100	100										8,150	29,437,800
495	451	Tranexamic acid	500 mg/ 5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	7,770	SYT Bình Phước	3,000	200	100	900	1,000	200		600		100	100	50								6,250	48,562,500
496	797	Triamcinolon acetonid	0,10 g/100g	Mỡ	Dùng ngoài	Gói	8,500	SYT Phú Yên										500										500	4,250,000
497	1046	Tricalci phosphat	1650mg/ 2.5g	Cốm pha hỗn dịch	Uống	Gói	2,150	SYT Dak Lak								20,000												20,000	43,000,000
498	1046	Tricalci phosphat	1650mg/3g	Cốm pha hỗn dịch	Uống	Gói	2,793	SYT Hải Dương		10,000					1,000													11,000	30,723,000
499	1046	Tricalcium phosphat	1,65g	Bột pha hỗn dịch	Uống	Gói	1,680	SYT Đồng Tháp	12,000	10,000		2,400			10,000	20,000	6,000				10,000							70,400	118,272,000
500	452	Triflusal	300 mg	Viên nang		Viên	3,486	SYT Hậu Giang									3,000			500								3,500	12,201,000
501	754	Trimebutin	100mg	Viên nén	Uống	Viên	349	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	30,000												2,000							32,000	11,168,000
502	481	Trimetazidin	20mg	Viên nén	Uống	Viên	95	SYT Bắc Kạn			200,000																	200,000	19,000,000
503	481	Trimetazidin	35mg	Viên nén	Uống	Viên	1,250	SYT Bình Định				100,000			50,000	30,000	6,000			4,000	50,000							240,000	300,000,000
504		Vắc xin phòng bệnh Viêm gan B	1ml	Tiêm	Tiêm	Lọ	59,220	SYT Bình Phước			1,000			10	78	2,000			100									3,188	188,793,360
505		Vắc xin phòng ngừa viêm gan siêu vi A	0,5ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	95,400	SYT Bình Phước		200	1,000	100	100		100	500						100						2,100	200,340,000
506		Vắc xin phòng tiêu chảy do virus Rota	2ml	Dung dịch	Uống	Lọ	295,000	SYT Bình Phước			1,000	400	500		8	2,000						200						4,108	1,211,860,000
507		Vắc xin phòng uốn ván	0,5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	10,920	SYT TP. Cần Thơ	3,000	2,000	2,000	3,000	1,000	10	800	2,000			1,000			1,300						16,110	175,921,200
508	140	Valproat magie	200mg	Viên tan trong ruột	Uống	Viên	2,000	SYT Bình Định	5,000													19,000						24,000	48,000,000
509	143	Valproic acid	500mg	Viên nang	Uống	Viên	3,850	SYT Bến Tre	6,000					100														6,100	23,485,000
510	529	Valsartan Hydrochlrothiazide	80 mg 12.5 mg	Viên nén	Uống	Viên	2,390	SYT Trà Vinh		20,000		24,000	30,000	10,000	30,000	5,000	12,000			4,000	30,000							165,000	394,350,000
511	579	Vincamin Rutin	20mg 40mg	Viên nang	Uống	Viên	5,250	SYT Ninh Thuận	40,000	50,000		48,000	61,500	10,000	30,000	20,000					30,000							289,500	1,519,875,000
512		Vitamin B1	250mg	Viên nén	Uống	Viên	395	SYT Cần Thơ	50,000	30,000	30,000	30,000	30,000	45,000	30,000	30,000	45,000	30,000	30,000									380000	150,100,000
513	1050	Vitamin B1 Vitamin B6 Vitamin B12	(100mg + 100mg + 1000mcg) /3ml	Dung dịch	Uống	Ống	14,600	SYT Đắk Lắk	1,000	500	2,000	6,000			3,000													12,500	182,500,000
514	1050	Vitamin B1 Vitamin B6 Vitamn B12	100mg 200mg 200mcg	Viên phân tán	Uống	Viên	1,250	3 báo giá Gon Sa	300,000	50,000		160,000	10,000	50,000	60,000		100,000	80,000	300,000									1,110,000	1,387,500,000
515	1042	Vitamin B1 Vitamin B2 Vitamin B6 Vitamin PP Calci Kẽm Lysin	18mg 18mg 18mg 18mg 40mg 30mg 500mg	Siro	Uống	Lọ	35,000	SYT Bắc Kạn	6,000																			6,000	210,000,000
516	1050	Vitamin B1 Vitamin B6 Vitamin B12	125mg 125mg 250mcg	Viên nang	Uống	Viên	1,095	SYT Bến Tre	300,000	30,000	160,000		50,000	50,000		100,000	15,000	70,000		30,000								805,000	881,475,000
517	1056	Vitamin B12	1mg/ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	500	BVĐK tỉnh Hậu Giang Hậu Giang				2,400	1,000	5,000		2,000												10,400	5,200,000
518		Vitamin B6	250mg	Viên	Uống	Viên	350	SYT Trà Vinh	50,000	30,000	30,000	26,000	28,500	35,500	32,000	26,000	29,000	30,000	30,000									347000	121,450,000
519	1055	Vitamin B6 Magnesi	(5mg 470mg)/10ml	Dung dịch	Uống	Ống	4,079	SYT Bắc Kạn			15,000	180,000			10,000	20,000												225,000	917,775,000
520	1055	Vitamin B6 Magnesi	940mg 10mg	Viên sủi	Uống	Viên	2,600	SYT Bình Phước	50,000	40,000	10,000	60,000	100,000	60,000	60,000	70,000	20,000	20,000	50,000	10,000								550,000	1,430,000,000
521	1055	Vitamin B6 Magnesi	470mg 5mg	Viên	Uống	Viên	240	SYT Cần Thơ			40000								40000									80000	19,200,000
522	1057	Vitamin C	100mg/5mlx5ml	Dung dịch	Uống	Gói	4,000	SYT Bình Phước		30,000		10,000	20,000	30,000	20,000	10,000	15,000	10,000	50,000	1,000	10,000							206,000	824,000,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
523	1057	Vitamin C	500mg/5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	1,468	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	4,800		2,000	3,600	500	9,000														19,900	29,213,200
524	1057	Vitamin C	100mg/ml x5ml	Dung dịch	Uống	Ống	4,000	SYT Đồng Nai	6,000	5,000	10,000	30,000		20,000	500	10,000	16,000	20,000		5,000								122,500	490,000,000
525	1057	Vitamin C	100mg/ml x 100ml	Siro	Uống	Chai	22,050	SYT Lai Châu	5,000	1,000						1,000				500								7,500	165,375,000
526	1057	Vitamin C	500mg	Viên	Uống	Viên	225	Syt Ninh Thuận	360,000	35,000	50,000	50,000	50,000	40,000	60,000	50,000	30,000	30,000	50,000									805000	181,125,000
527	1057	Vitamin C	250mg	Viên	Uống	Viên	128	SYT Trà Vinh	50,000	20,000	30,000	26,000	28,000	25,000	30,000	28,000	20,000	15,000	50,000									322000	41,216,000
528	1058	Vitamin C Rutin	100mg 500mg	Viên nén	Uống	Viên	2,500	BVĐK tỉnh Hậu Giang Hậu Giang	50,000	10,000		40,000	30,000	24,000	40,000	20,000	25,000	10,000	20,000	20,000	5,000							294,000	735,000,000
529	1060	Vitamin D3	(30.000IU/10ml) x 20ml	Dung dịch	Uống	Lọ	56,000	SYT Bắc Kạn		200						1,000				1,000	3,000							5,200	291,200,000
530	1060	Vitamin D3	12000 IU	Dung dịch	Uống	Lọ	36,855	SYT Kiên Giang				1,200			1,000	1,000	400			5,000								8,600	316,953,000
531	1061	Vitamin E	1000 IU	Viên nang	Uống	Viên	2,100	SYT Bình Định	10,000	10,000			10,000					3,000		2,000								35,000	73,500,000
532	1061	Vitamin E	400 UI	Viên nang	Uống	Viên	530	SYT Trà Vinh	36,000		50,000	24,000	10,000	6,000	14,000	10,000	5,000			2,000								157,000	83,210,000
																													156,900,163,520

DANH MỤC THUỐC GENERIC (NHÓM 4) ĐẤU THẦU NĂM 2018

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKS BT	BVĐ KCS Phú Riềng	BVĐ KCS Lộc Ninh	BVĐ KCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
1	25	Aceclofenac	200mg	Viên phóng thích có kiểm soát	Uống	Gói	6,990	SYT Thái Bình		5,000					10,000		0				5,000							20,000	139,800,000
2	491	Amlodipin	5mg	Viên nang	Uống	Viên	126	SYT Bắc Kạn		10,000	800,000	720,000	112,500	30,000		50,000	16,000	100,000		135,000								1,973,500	248,661,000
3	491	Amlodipin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	364	SYT Đồng Tháp	200,000	10,000	200,000	85,000	10,000		100,000		5,000			30,000								640,000	232,960,000
4	155	Amoxicilin	500mg	Viên nang	Uống	Viên	1,449	SYT Bắc Kạn	40,000	10,000	20,000	100,000	50,000	10,000	50,000	70,000	7,000		50,000		5,000	1,680						413,680	599,422,320
5	155	Amoxicilin	250mg	Cốm	Uống	Gói	2,520	SYT TP. Cần Thơ	50,000				20,000			10,000	3,000		20,000	1,000		2,000						106,000	267,120,000
6	155	Amoxicilin Acid clavulanic	500mg 125mg	Viên nén	Uống	Viên	1,998	SYT Ninh Thuận	160,000		80,000	50,000	50,000						60,000	2,000	10,000							412,000	823,176,000
7	476	Atenolol	100mg	Viên nén	Uống	Viên	1,000	SYT Bắc Kạn			10,000	2,400	2,000		10,000		1,000	1,000	3,000									29,400	29,400,000
8	476	Atenolol	50mg	Viên nén	Uống	Viên	625	SYT Trà Vinh	15,000			0	1,500		1,158					1,000	10,000							28,658	17,911,250
9	219	Azithromycin	125mg	Bột	Uống	Gói	2,499	SYT Bình Phước			5,000	2,400	10,000		15,000	5,000	6,000	3,000										46,400	115,953,600
10	219	Azithromycin	250mg	Viên nang	Uống	Viên	2,700	SYT Phú Yên				2,400				5,000		5,000			3,000							15,400	41,580,000
11	493	Bisoprolol	5mg	Viên nén	Uống	Viên	695	SYT Đắk Lắk			10,000		1,000		17,356		4,000											32,356	22,487,420
12	161	Cefaclor	375 mg	Viên giải phóng chậm	Uống	Viên	12,900	3 báo giá Pha Nam	20,000		20,000	20,000	15,000	15,000	20,000	40,000	15,000	50,000	10,000	500	10,000							235,500	3,037,950,000
13	162	Cefadroxil	500mg	Viên nang	Uống	Viên	2,400	SYT Đồng Tháp		5,000	20,000		50,000															75,000	180,000,000
14	169	Cefixim	50mg	Thuốc bột	Uống	Gói	3,990	SYT Đồng Tháp	36,000	20,000	30,000	40,000	30,000	0	40,000	60,000	5,000	20,000	40,000		20,000							341,000	1,360,590,000
15	169	Cefixim	200mg	Thuốc bột	Uống	Gói	6,800	SYT TP. Cần Thơ		10,000			10,000			10,000	12,000											42,000	285,600,000
16	169	Cefixim	75mg	Cốm	Uống	Gói	6,500	SYT Bình Định	500	5,000	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500		100						10,600	68,900,000
17	169	Cefixim	250mg	Viên nang	Uống	Viên	12,500	SYT Bình Định	500		500	0	500	500	500	500	500	500	500	500	500							5,500	68,750,000
18	169	Cefixim	200mg	Viên phân tán	Uống	Viên	6,800	SYT Đồng Nai	24,000	10,000	60,000	6,000	20,000	24,000	40,000	80,000	6,000		30,000	1,000	10,000	300						311,300	2,116,840,000
19	184	Cefuroxim	250mg	Bột	Uống	Gói	7,000	SYT Trà Vinh		30,000	10,000		10,000			10,000	12,000											72,000	504,000,000
20	184	Cefuroxim	125mg	Viên nén	Uống	Viên	2,700	SYT Bình Phước		10,000				32,000	20,000	10,000	5,000		20,000	1,000								98,000	264,600,000
21	184	Cefuroxim	125mg/1.5g	Cốm	Uống	Gói	7,500	3 báo giá Pha Nam	36,000	10,000	5,000	12,000	10,000	36,000		10,000	18,000	15,000	30,000	3,000								185,000	1,387,500,000
22	184	Cefuroxim	250mg	Cốm	Uống	Gói	11,500	3 báo giá Pha Nam	24,000	10,000	10,000	10,000	5,000	36,000	20,000	10,000	15,000	30,000	5,000	3,000								178,000	2,047,000,000
23	184	Cefuroxim	250mg	Viên nén	Uống	Viên	1,419	SYT Đồng Tháp			30,000								50,000									80,000	113,520,000
24	184	Cefuroxim	500mg	Viên nén	Uống	Viên	2,248	SYT Thái Bình	60,000		50,000	60,000							80,000									250,000	562,000,000
25	28	Celecoxib	200mg	Viên nang	Uống	Viên	4,500	SYT Ninh Thuận	120,000			0																120,000	540,000,000
26	28	Celecoxib	200mg	Viên nang	Uống	Viên	4,500	SYT Hưng Yên		10,000	10,000	10,000			5,000	10,000	5,000			1,000								51,000	229,500,000
27	227	Ciprofloxacin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	2,620	SYT Gia lai	36,000	5,000	5,000	36,000	70,000	12,000	29,860	5,000	8,000	10,000	40,000	8,000	3,000							267,860	701,793,200
28	540	Clopidogrel	75mg	Viên nén	Uống	Viên	3,540	SYT Trà Vinh			5,000	17,000	6,000		30,000				60,000	3,000								121,000	428,340,000
29	678	Esomeprazol	40mg	Viên	Uống	Viên	7,500	SYT Ninh Thuận	5,000	5,000		10,000	5,000		10,000	10,000	5,000			10,000								60000	450,000,000
30	288	Fluconazol	150mg	Viên nang	Uống	Viên	10,000	SYT Trà Vinh			2,000	1,200	200						1,000			600						5,000	50,000,000
31	132	Gabapentin	300 mg	Viên nang	Uống	Viên	3,360	SYT Đồng Tháp	150,000		10,000	24,000									10,000							194,000	651,840,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKS BT	BVĐ KCS Phú Riềng	BVĐ KCS Lộc Ninh	BVĐ KCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
32	800	Gliclazid	60mg	Viên giải phóng kéo dài	Uống	Viên	2,389	SYT TP. Cần Thơ		20,000	20,000			19,000	20,000	15,000			25,000	5,000	10,000							134,000	320,126,000
33	800	Gliclazid	30mg	Viên phóng thích kéo dài	Uống	Viên	630	SYT Bắc Kạn			100,000	120,000																220,000	138,600,000
34	801	Glimepirid	2mg	Viên nén	Uống	Viên	1,990	SYT Đồng Tháp	60,000	10,000		18,000	10,000		30,000	5,000				10,000	20,000							163,000	324,370,000
35	506	Irbesartan	150mg	Viên nén	Uống	Viên	3,492	SYT Yên Bái	100,000	20,000	50,000	120,000	20,000	30,000	30,000		7,000		30,000	3,000	50,000							460,000	1,606,320,000
36	506	Irbesartan	300mg	Viên	Uống	Viên	6,500	SYT Trà Vinh	20,000	20,000		20,000	10,000	20,000	30,000		8,000				10,000							138,000	897,000,000
37	479	Isosorbid-5-mononitrat	60mg	Viên tác dụng kéo dài	Uống	Viên	1,596	SYT Cần Thơ	48,000	5,000	10,000	3,600	2,000		20,000	10,000			3,000		20,000							121,600	194,073,600
38	567	Kali clorid	600 mg	Viên giải phóng chậm	Uống	Viên	1,950	SYT Gia Lai	15,000	10,000	2,000	50,000	2,000		88	500		100	2,000		1,000							82,688	161,241,600
39	268	Lamivudin	100 mg	Viên nén	Uống	Viên	4,490	SYT Bình Định	30,000	5,000					15,000						5,000							55,000	246,950,000
40	229	Levofloxacin	250mg	Viên nén	Uống	Viên	6,000	SYT Bình Định		30,000	10,000		10,000		15,000	5,000	8,000			25,000								103,000	618,000,000
41	229	Levofloxacin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	6,500	SYT Đắk Lắk	18,000	30,000	10,000	24,000	20,000		12,580	10,000			20,000	5,000	5,000							154,580	1,004,770,000
42	512	Losartan	50mg	Viên nén	Uống	Viên	2,250	Bệnh viện Thống Nhất	60,000	20,000		22,000	10,000		30,000					2,000								144,000	324,000,000
43	41	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	600	SYT Hải Dương	90,000		50,000		50,000		50,000	20,000				30,000	10,000							300,000	180,000,000
44	41	Meloxicam	15mg	Viên nén	Uống	Viên	1,100	SYT Lào Cai	60,000	20,000	50,000		50,000		30,000	20,000	10,000											240,000	264,000,000
45	807	Metformin	500mg	Viên nén	Uống	Viên	170	SYT Hải Dương												27,000								27,000	4,590,000
46	807	Metformin	850mg	Viên nén	Uống	Viên	270	Bệnh viện Tâm Thần TW1	100,000		100,000									12,000								212,000	57,240,000
47	808	Metformin Glibenclamid	500mg 2,5mg	Viên nén	Uống	Viên	1,470	SYT An Giang				24,000				10,000												34,000	49,980,000
48	808	Metformin Glibenclamid	500mg 5mg	Viên nén	Uống	Viên	2,500	SYT An Giang			100,000			20,000			6,000											126,000	315,000,000
49	775	Methyl prednisolon	16mg	Viên nén	Uống	Viên	3,150	SYT Tuyên Quang	90,000	30,000	30,000	24,000	60,000	50,000	50,000	40,000	15,000	15,000	60,000	5,000	10,000							479,000	1,508,850,000
50	775	Methyl prednisolon	4mg	Viên nén	Uống	Viên	890	SYT Thái Bình	90,000	20,000	30,000	72,000	100,000	80,000	70,000	50,000	20,000	50,000	100,000	2,000	10,000							694,000	617,937,600
51	519	Nifedipin	20mg	Viên tác dụng kéo dài	Uống	Viên	499	SYT An Giang	120,000	10,000	50,000	50,000	5,000			10,000		20,000	5,000									270,000	134,730,000
52	48	Paracetamol	150mg	Bột sủi	Uống	Gói	1,365	SYT Cần Thơ	120,000	20,000	80,000	72,000	159,000	30,000	50,000	130,000	18,000	50,000	100,000	3,000								832,000	1,135,680,000
53	48	Paracetamol	250mg	Bột sủi	Uống	Gói	1,733	SYT Cần Thơ	60,000	20,000	100,000	72,000	159,000	50,000	60,000	120,000	20,000	50,000	100,000	1,000								812,000	1,407,196,000
54	48	Paracetamol	500mg	Viên nén	Uống	Viên	420	SYT Yên Bái	180,000	150,000	500,000	400,000	504,000	120,000	200,000	300,000	70,000	100,000	500,000	30,000								3,054,000	1,282,680,000
55	50	Paracetamol Codein	500mg 30mg	Viên sủi	Uống	Viên	2,950	3 báo giá Hiệp Phát	120,000	50,000			20,000	60,000	15,000	50,000			30,000	1,000	10,000							356,000	1,050,200,000
56	576	Piracetam	800 mg	Viên nén	Uống	Viên	2,450	SYT Kiên Giang	120,000	5,000			40,000	24,000	20,000	25,000	10,000				20,000							264,000	646,800,000
57	683	Rebamipid	100mg	Viên	Uống	Viên	2,390	SYT Hải Dương	10,000			24,000	20,000				2,000			3,000								59,000	141,010,000
58	558	Rosuvastatin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	2,700	SYT Bình Phước		10,000			20,000		30,000	10,000	5,000	10,000										85,000	229,500,000
59	558	Rosuvastatin	5mg	viên nén	Uống	viên	2,289	SYT An Giang	24,000			72,000			50,000	10,000	12,000		30,000									198,000	453,222,000
60	574	Rosuvastatin	20mg	Viên nén	Uống	Viên	5,456	SYT An Giang							5,000													5,000	27,280,000
61	558	Rosuvastatin	20mg	Viên nén	Uống	Viên	7,500	SYT Bình Định	24,000				10,000		20,000					3,000	20,000							77,000	577,500,000
62	277	Tenofovir	300mg	Viên nén	Uống	Viên	22,000	BV DHYD Tp.HCM	12,000	3,000					10,000	1,000					10,000							36,000	792,000,000
63	206	Tobramycin	0,3%x10ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	17,200	SYT Ninh Thuận			2,000		2,000							500	500							5,000	86,000,000

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCS SKCB	TTKS BT	BVĐ KCS Phú Riềng	BVĐ KCS Lộc Ninh	BVĐ KCS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
64	481	Trimetazidin	35mg	Viên nén	Uống	Viên	1,250	SYT Bình Định	72,000	50,000	20,000		10,000	36,000	70,000	30,000	5,000	2,000	200,000	4,000								499,000	623,750,000
65	481	Trimetazidin	35 mg	Viên phóng thích kéo dài	Uống	viên	446	SYT Bình Phước												3,000								3,000	1,338,000
66	528	Valsartan	80mg	Viên nén	Uống	Viên	4,600	SYT Bình Định		20,000		12,000			20,000													52,000	239,200,000

35,248,329,590

DANH MỤC THUỐC GENERIC (NHÓM 5) ĐẤU THẦU NĂM 2018

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSS KCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
1	1011	Acid amin	4g/500ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Chai	77,000	SYT Bình Phước	6,000		300		200				20	10										6,530	502,810,000
2	1011	Acid amin dùng cho bệnh nhân suy gan	8% x250ml	Dung dịch	Tiêm truyền	Túi	95,000	SYT Cần Thơ	3,000																			3,000	285,000,000
3	1013	Acid amin Glucose Lipid	(11,3% 11% 20%)/1920ml	Nhũ tương	Tiêm truyền	Túi	650,000	SYT Ninh Thuận	480																			480	312,000,000
4	491+512	Amlodipin Losartan	5mg 50mg	Viên nén,	Uống	Viên	4,800	SYT Cần Thơ		10,000							2,000			1,000								13,000	62,400,000
5	549+552	Atorvastatin Ezetimibe	10mg 10mg	Viên nén	Uống	Viên	4,500	SYT Trà Vinh		10,000		20,000			30,000			30,000		3,000	30,000							123,000	553,500,000
6	972	Bambuterol	20mg	Viên nén	Uống	Viên	1,785	SYT Kiên Giang	40,000	10,000		18,000	10,000		2,000		4,000											84,000	149,940,000
7	201	Betamethason dipropionat Neomycin Sulphate	0,1% 0,5%	Mỡ	Dùng ngoài	Hộp	29,000	SYT Cần Thơ	500	500		360					100	300			200							1,960	56,840,000
8	761	Budesonide	0,2% W/Vx75ml	Hỗn dịch	Xịt mũi	Lọ	120,000	SYT Cần Thơ				240									100							340	40,800,000
9	1031	Calci carbonat	625mg	Viên nén	Uống	Viên	1,400	SYT Bình Định	60,000		20,000		35,000		20,000	20,000	30,000			10,000								195,000	273,000,000
10	1033	Calci Carbonat Vitamin D3	1250mg 125UI	Viên nhai	Uống	Viên	2,499	SYT Đak Nông	12,000		15,000					50,000	5,000			7,000	30,000							119,000	297,381,000
11	495	Candesartan	8mg	Viên nén	Uống	Viên	1,850	SYT Cần Thơ		15,000					20,000		12,000		30,000	5,000	30,000							112,000	207,200,000
12	162	Cefadroxyl	250mg/5mlx30ml	Hỗn dịch	Uống	Lọ	33,000	SYT Yên Bái									1,000											1,000	33,000,000
13	167	Cefdinir	50mg	Bột	Uống	Gói	8,300	SYT Bắc Kạn			5,000	20,000			20,000	15,000	5,000											65,000	539,500,000
14	177	Cefpodoxim	40mg/5ml x 50ml	Bột	Uống	chai	73,000	SYT Phú Thọ		200		200					200											600	43,800,000
15	177	Cefpodoxim	40mg/5ml	Bột	Uống	Chai	39,000	SYT Bình Định			1,200				2,000	500	800											4,500	175,500,000
16	220+212+679	Clarithromycin Metronidazol Pantoprazole	500mg 400mg 40mg	Viên nén	Uống	Viên	16,989	SYT Bình Phước		2,000		2,400																4,400	74,751,600
17	285	Clotrimazol	62,5mg / 125ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Typ	45,000	SYT Trà Vinh		300	500		5,000	5,000	500	500	700		2,000		500							15,000	675,000,000
18	688	Domperidon	50mg/5ml	Dung dịch	Uống	Lọ	22,500	SYT Bình Định	3,000				5,000	3,000			1,000											12,000	270,000,000
19	36	Flurbiprofen	100 mg	Viên Nén	Uống	Viên	3,000	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum									1,000											1,000	3,000,000
20	903	Fluticason propionat	50mcg	Phu mù	Xịt mũi	Lọ	126,000	SYT Khánh Hòa	1,000	20	200						200				200							1,620	204,120,000
21	762	Formoterol Budesonide	6mcg 200mcg	Thuốc hít định liều dạng phun sương	Xịt mũi	Chai	250,000	3 báo giá Hiệp Phát		100				100			80											280	70,000,000
22	1013	Glucose Amino acids Fat Emulsion	19,0%; 11,3%; 20,0%	Dung dịch	Tiêm truyền	Túi	518,800	Bệnh viện ĐK TW Cần Thơ	500						100													600	311,280,000
23	445	Heparin	25000 IU/ 5ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	59,500	SYT Kon Tum	10,000			2,400	1,000															13,400	797,300,000
24	188	Imipenem Cilastatin	250mg 250mg	Thuốc bột	Tiêm	Lọ	132,930	SYT Bình Định	3,000																			3,000	398,790,000
25	724	Kẽm sulfat	120mg/ 60ml	Bột	Uống	Chai	25,150	SYT Trà Vinh	1,200	500	1,000		1,000	4,000			1,000	500		5,000	200							14,400	362,160,000
26	90	Levocetirizin	0,5mg/ml	Dung dịch	Uống	Gói	5,900	SYT Cần Thơ		10,000							15,000			1,000								26,000	153,400,000
27	90	Levocetirizin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	4,200	SYT Bình Định		10,000				24,000			15,000			1,000	20,000							70,000	294,000,000
28		Lidocain Epinephrin	(36mg 0,0324mg)/1,8ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	5,590	SYT Hậu Giang	24,000	-	5,000	4,800	2,000	1,000	5,000		200		2,000	1,000								45,000	251,550,000
29	529	Losartan Hydrochlorothiazid	25mg 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	2,504	SYT Bắc Kạn		10,000		24,000			50,000		8,000		50,000	2,000								144,000	360,576,000
30	672	Magnesi trisilicat Nhôm hydroxyd	0,6g 0,5g	Bột	Uống	Gói	2,500	SYT Cần Thơ			20,000			40,000														60,000	150,000,000
31	1043	Mecobalamin	1500mcg	Dung dịch	Tiêm	Ống	25,200	SYT Bình Định	90,000			1,200	500	6,000						20,000								117,700	2,966,040,000
32	73	Methocarbamol	1000mg/10ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	94,983	SYT Hà Giang					100															100	9,498,300

STT	STT 40	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSS KCB	TTKSBT	BVĐK CS Phú Riềng	BVĐK CS Lộc Ninh	BVĐK CS Bình Long	BV Bình Đoàn 16	BV Thánh Tâm	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
33	213	Metronidazol Neomycin sulphate Nystatin	500mg 108,3mg 22,73mg	Viên nén	Đặt âm đạo	viên	9,000	SYT Dak Lak		10,000	5,000		5,000	12,000	2,000	2,000	2,500		6,000									44,500	400,500,000
34	294	Metronidazol Miconidazol Neomycin sulfat Polymycin B sulfat Gotukola	300mg 100mg 48,8mg 4,4mg 15mg	Viên dạn	Đặt âm đạo	viên	43,500	SYT Trà Vinh	2,000									500										2,500	108,750,000
35	1003	Mometason furoat	50mcg/ liều xịt	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	300,000	SYT Khánh Hòa	500																			500	150,000,000
36	979	Montelukast	4mg	Bột	Uống	Gói	2,850	SYT Bình Định	5,000		10,000				20,000	10,000	15,000		10,000	300	10,000							80,300	228,855,000
37	205	Netilmicin	150mg / 1,5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	62,000	SYT Bình Phước	24,000																			24,000	1,488,000,000
38	478	Nitroglycerin	6,5 mg	Viên Nén	Uống	Viên	3,800	SYT Trà Vinh	36,000																			36,000	136,800,000
39	235	Ofloxacin	3mg/ 10ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	13,500	SYT Bắc Giang	3,000	500	2,000			1,000			400	100		100	500							7,600	102,600,000
40	48	Paracetamol	900mg/90ml	Dung dịch	Tiêm	Chai	32,000	SYT Đồng Nai	6,000		100			500	200		200		200									7,200	230,400,000
41	48	Paracetamol	650mg	Viên giải phóng chậm	Uống	Viên	1,000	SYT Bắc Kạn		50,000	40,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	60,000	50,000	30,000	4,000								484,000	484,000,000
42	48+914+993	Paracetamol Loratadin Dextromethorphan	500mg 2,5mg 15mg	Viên sủi	Uống	Viên	2,450	SYT Bình Phước		20,000		6,000	50,000	60,000	40,000	40,000	45,000	2,000			40,000							303,000	742,350,000
43	136	Phenobarbital	100mg/ 1ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	12,400	BV ĐKTW Thái Nguyên	4,000						500	10													
44	656	Povidon iodine	10% - 330ml	Dung dịch	Dùng ngoài	Chai	54,390	SYT Kiên Giang	12,000	1,000		480		2,000		1,000				100		30		100		100	200	4,910	60,884,000
45	123	Pralidoxim	500mg	Bột	Tiêm	Lọ	55,650	SYT Đồng Tháp	7,200		100	240	500	200		60			50									16,610	903,417,900
46	680	Rabeprazol	40mg	Viên tan trong ruột	Uống	Viên	8,250	SYT Kiên Giang	36,000						20,000	30,000	22,000				45,000							8,350	464,677,500
47		Ramipril	5mg	Viên	Uống	Viên	2,300	SYT Trà Vinh	4,000																			153,000	1,262,250,000
48	558	Rosuvastatin	40mg	Viên nén	Uống	Viên	9,975	SYT Đồng Nai					10,000			10,000	2,000				10,000							4000	9,200,000
49	228	Roxithromycin	300mg	Viên nén	Uống	Viên	2,800	SYT Bắc Kạn		5,000		3,600	10,000		30,000		5,000											32,000	319,200,000
50	427	Sắt ascorbat Acid Folic	100mg: 1,5mg	Viên nén	Uống	Viên	5,300	SYT Bình Định	100,000	5,000	10,000	24,000				50,000	30,000		20,000									53,600	150,080,000
51	750	Simethicon	40mg/0,6ml/15ml	Hỗn dịch	Uống	Chai	14,000	BVĐK tỉnh Hậu Giang Hậu Giang	3,600				5,000				800					180						239,000	1,266,700,000
52	750	Simethicon	120 mg	Viên nén	Uống	Viên	1,365	SYT Bình Phước	24,000				10,000	10,000		10,000	8,000			700								9,580	134,120,000
53	750	Simethicone	40mg/0,6ml	Hỗn dịch	Uống	Chai	19,214	SYT Ninh Thuận	500	100	2,000	1,200	2,000		1,000	1,000	500					100						62,700	85,585,500
54	303	Terbinafine	250mg	Viên nén	uống	Viên	13,860	SYT An Giang													5,000							8,400	161,397,600
55	206	Tobramycin	3mg/ 10ml	Dung dịch	Nhỏ mắt	Lọ	17,200	SYT Ninh Thuận		1,000	2,000	2,400	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	300		500	1,000							5,000	69,300,000
56	451	Tranexamic acid	250mg/ 5ml	Dung dịch	Tiêm	Ống	3,255	SYT Cần thơ		500				100				100										12,200	209,840,000
57	771	Trimebutin	150mg	Viên nén	Uống	Viên	1,950	SYT Dak Nông	30,000						30,000	20,000												700	2,278,500
58		Vắc xin ngừa bệnh cúm	0.5ml	Dung dịch	Tiêm	Liều	169,500	SYT Bình Định					500															80,000	156,000,000
59		Vắc xin ngừa viêm gan siêu vi B cho người lớn	20mcg/1ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	90,825	SYT TP. Cần Thơ			1,000				136													500	84,750,000
60		Vắc xin viêm màng não mủ Hib	0.5ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	180,000	SYT Bình Phước			1,000	300	60	10	48	500												1,136	103,177,200
61		Vắcxin phòng bệnh Dại	0.5ml	Bột	Tiêm	Lọ	157,000	SYT TP. Cần Thơ		500	5,000	3,000	1,200	10	344	3,000						850						2,768	498,240,000
62		Vắcxin viêm gan B	10mcg/0.5ml	Dung dịch	Tiêm	Lọ	47,250	SYT Cần Thơ					500															13,054	2,049,478,000
63		Vắcxin viêm gan B tái tổ hợp	20mcg/1ml	Hỗn dịch	Tiêm	Lọ	66,800	SYT Bình Phước		500	1,000		300		108							140						2,048	136,806,400
																													23,107,399,500

DANH MỤC THUỐC CỔ TRUYỀN (TRỪ VỊ THUỐC), THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU (NHÓM 1) ĐẤU THẦU NĂM 2018

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
1	1	Gừng	Cốm	Uống	Chai	39.990	SYT Hà Giang	Nhóm I	2.000	200			412		2.000		300			500		5.412	216.425.880
2	2	Hoắc hương Tía tô Bạch chỉ Bạch linh Đại phúc bì Thương truật Hậu phác Trần bì Cam thảo Bán hạ chế Cát cánh Gừng khô.	Viên bao phim	Uống	Viên	1.345	SYT Đắk Lắk	Nhóm I	10.000	1.000		24.000	10.000	10.000						3.000	10.000	68.000	91.460.000
3	3	Sài hồ Tiền hồ Xuyên khung Chỉ xác Khương hoạt Độc hoạt Bạch linh Cát cánh Nhân sâm Cam thảo	Cao lỏng	Uống	Chai	55.000	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	1.000	1.000			1.000							300		3.300	181.500.000
4	4	Thanh cao Kim ngân hoa Địa liền Tía tô Kinh giới Thích gia đằng Bạc hà	Viên nang	Uống	Viên	1.150	SYT Bình Phước	Nhóm I		1.000										10.000	1.000	12.000	13.800.000
5	6	Xuyên khung, Khương hoạt, Bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật Cam thảo, Tế tân	Viên nang	Uống	Viên	1.300	SYT Ninh Thuận	Nhóm I		10.000		48.000	60.000	10.000	60.000		10.000	15.000		4.000	5.000	222.000	288.600.000
6	7	Actiso	Dung dịch	Uống	Ống	2.870	SYT Hậu Giang	Nhóm I		30.000				20.000		20.000	30.000		30.000	5.000	10.000	145.000	416.150.000
7	7	Actiso	Viên nang	Uống	Viên	2.050	SYT Dak Lak	Nhóm I	15.000	40.000				20.000	40.000	20.000	20.000			5.000		160.000	328.000.000
8	8	Actiso Rau đắng đất Bìm bìm biếc Diệp hạ châu.	Viên bao đường	Uống	Viên	790	Bệnh viện Thống Nhất	Nhóm I	20.000	30.000	30.000	90.000	15.000		50.000	100.000				18.000		353.000	278.870.000
9	8	Actiso Rau đắng đất Bìm bìm biếc Diệp hạ châu.	Viên nang	Uống	Viên	735	SYT Đồng Tháp	Nhóm I	10.000	20.000		24.000	20.000		50.000	50.000	20.000			20.000	20.000	234.000	171.990.000
10	9	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi Than hoạt tính	Viên nang	Uống	Viên	2.180	SYT Ninh Thuận	Nhóm I		20.000			10.000			10.000	30.000	5.000		7.000	10.000	92.000	200.560.000
11	12	Actisô Sài đất Thương nhĩ tử Kim ngân Hạ khô thảo.	Viên bao đường	Uống	Viên	1.080	SYT Cần Thơ	Nhóm I		50.000		60.000	30.000	20.000	50.000		30.000		30.000	7.000	20.000	297.000	320.760.000
12	16	Bồ công anh Kim ngân hoa Thương nhĩ tử Hạ khô thảo Thổ phục linh Huyền sâm Sài đất.	Cao lỏng	Uống	Chai nhỏ	32.000	SYT Ninh Thuận	Nhóm I		500							800			5.000		6.300	201.600.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
13	17	Cam thảo Bạch mao căn Bạch thược Đan sâm Bản lam căn Hoắc hương Sài hồ Liên kiều Thần khúc Chỉ thực Mạch nha Nghệ	Viên nang	Uống	Viên	2.250	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	5.000			10.000					15.000			5.000		35.000	78.750.000
14	18	Cao khô lá dâu tằm	Viên nang	Uống	Viên	2.440	SYT Dak Lak	Nhóm I		50.000	30.000	24.000	30.000		60.000	50.000				45.000	10.000	299.000	729.560.000
15	21	Diệp hạ châu	Viên nang	Uống	Viên	800	SYT Hưng Yên	Nhóm I		50.000	80.000		50.000		70.000	50.000	10.000			10.000	50.000	370.000	296.000.000
16	21	Diệp hạ châu	Viên bao phim	Uống	Viên	495	SYT Bình Định	Nhóm I	60.000		100.000	60.000	20.000		30.000	20.000	20.000			30.000	5.000	345.000	170.775.000
17	21	Diệp hạ châu	Cốm	Uống	Gói	8.500	SYT Sóc Trăng	Nhóm I	60.000	30.000			30.000	24.000	60.000	50.000	5.000			10.000	10.000	279.000	2.371.500.000
18	21	Diệp hạ châu	Siro	Uống	Lọ	37.800	SYT Bắc Giang	Nhóm I		500							400			3.000		3.900	147.420.000
19	21	Diệp hạ châu	Viên nén	Uống	Viên			Nhóm I	50.000	50.000	30.000		20.000		60.000	10.000	10.000		50.000	10.000	5.000	295.000	
20	22	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử.	Viên bao đường	Uống	Viên	510	SYT Bình Định	Nhóm I	5.000	30.000		20.000	20.000		60.000	50.000	22.000	100.000	300.000	150.000		757.000	386.070.000
21	23	Diệp hạ châu Bồ công anh Nhân trần	Viên nang	Uống	Viên	1.260	SYT Dak Lak	Nhóm I		20.000		20.000	30.000		50.000	20.000	15.000			10.000		165.000	207.900.000
22	26	Diệp hạ châu Nhân trần Cỏ nhọ nồi Râu bắp	Viên bao phim	Uống	Viên	968	SYT Đồng Tháp	Nhóm I	36.000	50.000	160.000	24.000	46.100	12.000			40.000			40.000	110.000	518.100	501.520.800
23	26	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Râu ngô, Kim ngân hoa, Nghệ.	Cao lỏng	Uống	Ống	3.490	SYT Kiên Giang	Nhóm I												6.000		6.000	20.940.000
24	28	Diệp hạ châu Xuyên tâm liên Bồ công anh Cỏ mực	Viên nang	Uống	Viên	1.950	SYT Kon Tum	Nhóm I	200.000	20.000		100.000	65.600	24.000	100.000	80.000	12.000			40.000	20.000	661.600	1.290.120.000
25	29	Hoạt thạch Cam thảo	Bột	Uống	Gói	5.300	3 báo giá MD Pharco	Nhóm I		10.000	20.000	20.000	20.000	24.000	20.000	28.000	10.000		50.000	50.000	15.000	267.000	1.415.100.000
26	30	Kim ngân Hoàng cầm Liên kiều Thăng ma.	Viên nang	Uống	Viên	2.150	SYT Điện Biên	Nhóm I	60.000	50.000		25.000	30.000	10.000	50.000	40.000	10.000		20.000	5.000	10.000	310.000	666.500.000
27	32	Kim ngân hoa Liên kiều Cát cánh Bạc hà Đạm trúc diệp Cam thảo Kinh giới Ngưu bàng tử	Viên nang	Uống	Viên	680	SYT Ninh Thuận	Nhóm I		10.000		24.000	30.000		100.000	30.000				5.000	2.000	201.000	136.680.000
28	32	Kim ngân hoa Liên kiều Cát cánh Bạc hà Đạm trúc diệp Cam thảo Kinh giới Ngưu bàng tử Đạm đậu xị	Viên bao phim	Uống	Viên	1.300	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	50.000	20.000	20.000	50.000	20.000		50.000	10.000	15.000			5.000	5.000	245.000	318.500.000
29	32	Kim ngân hoa Liên kiều Cát cánh Bạc hà Đạm trúc diệp Cam thảo Kinh giới	Viên nang	Uống	Viên	750	SYT An Giang	Nhóm I		20.000	20.000				20.000					15.000	2.000	77.000	57.750.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VND)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VND)
30	34	Kim ngân hoa, Nhân trần, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam Thảo	Viên nang	Uống	Viên	1.900	SYT An Giang	Nhóm I	200.000	50.000		42.000	42.900	24.000	100.000	50.000	5.000			300.000	10.000	823.900	1.565.410.000
31	35	Kim tiền thảo	Viên bao phim	Uống	Viên	800	SYT Bình Định	Nhóm I	36.000	100.000	100.000	240.000	50.000	20.000	50.000	50.000	50.000		200.000	50.000	30.000	976.000	780.800.000
32	35	Kim tiền thảo	Viên nang	Uống	Viên	1.450	SYT Hải Dương	Nhóm I				50.000	50.000	50.000	100.000	100.000						350.000	507.500.000
33	36	Kim tiền thảo Chỉ thực Nhân trần Hậu phác Hoàng cầm Bạch mao căn Nghệ Bình lang Mộc hương Đại hoàng.	Viên bao phim	Uống	Viên	1.260	SYT Hậu Giang	Nhóm I	30.000	5.000	80.000	24.000	44.900	12.000	50.000		5.000	30.000		30.000	20.000	330.900	416.934.000
34	37	Kim tiền thảo Râu ngô	Viên bao phim	Uống	Viên	315	SYT Ninh Thuận	Nhóm I		20.000	300.000	30.000	30.000		100.000		20.000			10.000	2.000	512.000	161.280.000
35	37	Kim tiền thảo Râu mèo	Viên bao phim	Uống	Viên	630	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	36.000				100.000			100.000				50.000	2.000	288.000	181.440.000
36	37	Kim tiền thảo, Râu mèo	Viên nang	Uống	Viên	1.490	SYT Bình Định	Nhóm I	200.000	100.000	80.000	240.000	50.000	100.000	100.000	165.000	25.000		200.000	80.000	50.000	1.390.000	2.071.100.000
37	37	Kim tiền thảo, Râu ngô	Viên bao đường	Uống	Viên	720	SYT Dak Lak	Nhóm I	200.000	20.000	400.000	100.000	250.000	150.000	100.000	200.000	40.000	30.000	200.000	130.000	50.000	1.870.000	1.346.400.000
38	37	Kim tiền thảo Râu ngô Râu mèo	Viên bao phim	Uống	Viên	830	SYT Kon Tum	Nhóm I	36.000	20.000			50.000			10.000	40.000			80.000		236.000	195.880.000
39	38	Kim tiền thảo Trạch tả	Viên hoàn	Uống	Gói	4.500	SYT Cao Bằng	Nhóm I		10.000			10.000	10.000	20.000	10.000	18.000	10.000		5.000		93.000	418.500.000
40	43	Ngưu hoàng Thạch cao Đại hoàng Hoàng cầm Cát cánh Cam thảo Băng phiến	Viên nang	Uống	Viên	735	SYT Sóc Trăng	Nhóm I		10.000		24.000	20.000			10.000	5.000				10.000	79.000	58.065.000
41	44	Nhân trần Bồ công anh Cúc hoa Actiso Cam thảo Kim ngân hoa.	Viên nang	Uống	Viên	1.630	SYT Bến Tre	Nhóm I	30.000	50.000		40.000	30.000		40.000	20.000	25.000	50.000	100.000	7.000		392.000	638.960.000
42	47	Sài đất Kim ngân hoa Thổ phục linh Thương nhĩ tử Bồ công anh Sinh địa Thảo quyết minh.	Viên hoàn	Uống	Túi	4.450	SYT Ninh Thuận	Nhóm I		500			2.000			1.000	1.000			5.000	1.000	10.500	46.725.000
43	48	Sài đất, Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bồ công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh.	Viên hoàn	Uống	Túi	4.450	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	50.000	30.000		5.000	20.000	10.000	20.000	15.000			10.000	1.000		161.000	716.450.000
44	49	Sài đất Thương nhĩ tử Kinh giới Thổ phục linh Phòng phong Đại hoàng Kim ngân hoa Liên kiều Hoàng liên Bạch chỉ Cam thảo	Viên nang	Uống	viên	750	SYT Cần Thơ	Nhóm I							70.000					280.000		350.000	262.500.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
45	52	Cam thảo Đương quy Hoàng kỳ Khương hoạt Khương hoàng Phòng phong Xích thược Can khương.	Viên bao phim	Uống	Viên	1.197	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	100.000	20.000		80.000	50.000		70.000	80.000	25.000			200.000		625.000	748.125.000
46	54	Cao xương hỗn hợp Hoàng bá Tri mẫu Trần bì Bạch thược Can khương Thục địa Đỗ trọng	Viên hoàn	Uống	Gói	3.500	SYT An Giang	Nhóm I		120.000	180.000		40.000		80.000	200.000	25.000	10.000	200.000	600.000	10.000	1.465.000	5.127.500.000
47	56	Độc hoạt Phòng phong Tang ký sinh Đỗ trọng Ngưu tất Trinh nữ Hồng hoa Bạch chỉ Tục đoạn Bổ cốt chỉ	Viên nang	Uống	Viên	2.150	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	150.000	75.000	150.000	190.000	100.000	100.000	170.000	100.000	30.000	10.000	200.000	20.000	40.000	1.335.000	2.870.250.000
48	58	Độc hoạt Quế chi Phòng phong Đương quy Tế tân Xuyên khung Tần giao Bạch thược Tang ký sinh Sinh địa Đỗ trọng	Viên bao phim	Uống	Viên	980	SYT Bình Định	Nhóm I	100.000	20.000	100.000	72.000	20.000				15.000			200.000	5.000	532.000	521.360.000
49	58	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Đảng sâm	Viên nang	Uống	viên	750	SYT Cần Thơ	Nhóm I	50.000		100.000		15.000		60.124	50.000				800.000	10.000	1.085.124	813.843.000
50	58	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Đảng sâm.	Viên hoàn	Uống	Chai	42.000	SYT Bình Phước	Nhóm I	3.000	2.500		2.000	2.500	3.000	5.000	5.000	1.500	2.000	3.000	2.000	5.000	36.500	1.533.000.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
51	58	Độc hoạt Tang ký sinh Phòng phong Tần giao Tế tân Quế nhục Ngưu tất Đỗ trọng Đương quy Bạch thược Cam thảo Xuyên khung Sinh địa Đảng sâm Bạch linh	Viên hoàn	Uống	Gói	2.500	SYT Kiên Giang	Nhóm I		30.000	80.000	150.000	20.000		20.000	80.000	12.000			40.000	10.000	442.000	1.105.000.000
52	60	Đương quy Đỗ trọng Cẩu tích Đan sâm Liên nhục Tục đoạn Thiên ma Cốt toái bổ Độc hoạt Sinh địa Uy linh tiên Thông thảo Khương hoạt Hà thủ ô đỏ	Viên bao phim	Uống	Viên	4.500	SYT Đồng Nai	Nhóm I		80.000	20.000	10.000	30.000	30.000	30.000	30.000	22.000		100.000	470.000	12.000	834.000	
53	60	Đương quy Đỗ trọng Cẩu tích Đan sâm Liên nhục Tục đoạn Thiên ma Cốt toái bổ Độc hoạt Sinh địa Uy linh tiên Thông thảo Khương hoạt Hà thủ ô đỏ	Viên nén	Uống	Viên	4.500	SYT Đồng Nai	Nhóm I		80.000	20.000	24.000	30.000	30.000	72.000	100.000	22.000		100.000	500.000		978.000	4.401.000.000
54	61	Hy thiêm hà thủ ô đỏ chế Thương nhĩ tử Thổ phục linh Phòng kỷ Thiên niên kiện Huyết giác	Viên hoàn	Uống	Viên	4.389	SYT Điện Biên	Nhóm I	5.000	10.000			20.000				20.000				5.000	60.000	263.340.000
55	62	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác	Viên nang	Uống	viên	800	SYT Sóc Trăng	Nhóm I		10.000		24.000			60.000	100.000				600.000		794.000	635.200.000
56	63	Hy thiêm Ngũ gia bì Thiên niên kiện Cẩu tích Thổ phục linh	Viên nang	Uống	Viên	840	SYT Đồng Tháp	Nhóm I		20.000		24.000	50.000		60.000	50.000				50.000		254.000	213.360.000
57	65	Hy thiêm Thiên niên kiện	Viên nang	Uống	Viên	2.300	SYT Hòa Bình	Nhóm I	5.000	30.000			40.000	10.000	30.000	30.000	20.000		100.000	5.000		270.000	621.000.000
58	67	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh.	Viên nang	Uống	Viên	2.200	SYT Gia Lai	Nhóm I	200.000	10.000	100.000	40.000	24.000	100.000	100.000	80.000	8.000		100.000	1.200.000	20.000	1.982.000	4.360.400.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
59	68	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật	Viên nang	Uống	Viên	987	SYT An Giang	Nhóm I															
60	71	Mã tiền chế Hy thiêm, Ngũ gia bì,	Viên hoàn	Uống	Túi	2.375	SYT Kiên Giang	Nhóm I		10.000			10.000		30.000	15.000	20.000	5.000			10.000	100.000	237.500.000
61	71	Mã tiền chế Hy thiêm, Ngũ gia bì,	Viên hoàn	Uống	Gói	3.100	SYT Lào Cai	Nhóm I	2.000	500					500	500	500			500	500	5.000	15.500.000
62	71	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, Tam thất.	Viên nang	Uống	Viên	840	SYT An Giang	Nhóm I	45.000	10.000		20.000	50.000		50.000	50.000	20.000		200.000	18.000	50.000	513.000	430.920.000
63	73	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Viên hoàn	Uống	Gói	4.900	SYT Đồng Tháp	Nhóm I	20.000	20.000			20.000		10.000	10.000	20.000	20.000		40.000		160.000	784.000.000
64	74	Tần giao Thạch cao Khương hoạt Bạch chỉ Xuyên khung Tế tân Độc hoạt Phòng phong Đương quy Thục địa Bạch thược Bạch truật Cam thảo Phục linh Hoàng cầm Sinh địa	Viên bao phim	Uống	Viên	940	SYT Kiên Giang	Nhóm I	20.000	10.000		24.000	10.000							50.000		114.000	107.160.000
65	79	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sử quân tử, Bán hạ.	Siro	Uống	Chai	25.000	SYT Đồng Tháp	Nhóm I		500	1.000	1.800	3.000	2.000		500	1.500	3.000	3.000	3.000		19.300	482.500.000
66	80	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Viên hoàn	Uống	Gói	3.650	SYT Dak Lak	Nhóm I	20.000	10.000	20.000	12.000	20.000	10.000	10.000	15.000		50.000		120.000		287.000	1.047.550.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
67	81	Bạch truật Mộc hương Hoàng liên Cam thảo Bạch linh Đảng sâm Thần khúc Trần bì Sa nhân Mạch nha Sơn tra Hoài sơn Nhục đậu khấu.	Viên bao đường	Uống	Viên	830	SYT An Giang	Nhóm I	20.000	10.000			50.000	10.000		10.000				5.000	10.000	115.000	95.450.000
68	82	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo	Viên nang	Uống	viên	1.200	SYT An Giang	Nhóm I				24.000			60.000							84.000	100.800.000
69	82	Bạch truật, Bạch linh; Hoàng kỳ; Nhân sâm; Đương quy; Long nhãn; Toan táo nhân Cam thảo; Mộc hương; Viễn chí	Siro	Uống	Ống	4.200	SYT Kon Tum	Nhóm I					10.000		10.000	5.000	20.000	20.000				65.000	273.000.000
70	82	Bạch truật, Bạch linh; Hoàng kỳ; Nhân sâm; Đương quy; Long nhãn; Toan táo nhân Cam thảo; Mộc hương; Viễn chí	Siro	Uống	Chai	65.000	SYT Khánh Hòa	Nhóm I	1.000					1.000	1.000	500	1.000					4.500	292.500.000
71	82	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Táo nhân, Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo.	Viên hoàn	Uống	Viên	4.830	SYT Kiên Giang	Nhóm I		10.000			10.000			2.000	20.000			5.000		47.000	227.010.000
72	84	Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chỉ xác, Cao mật heo.	Viên bao phim	Uống	Viên	630	SYT Cần Thơ	Nhóm I			20.000	20.000	10.000			10.000	5.000			15.000	20.000	100.000	63.000.000
73	85	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.	Cao lỏng	Uống	Ống	3.980	SYT Bình Định	Nhóm I		5.000					10.000	10.000	20.000	10.000		5.000	5.000	65.000	258.700.000
74	87	Chè dây	Viên nang	Uống	Viên	800	SYT Đồng Tháp	Nhóm I												450.000		450.000	360.000.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
75	88	Chỉ thực, Nhân sâm, Bạch truật, Bạch linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên	Viên nang	Uống	Viên	1.200	SYT Trà Vinh	Nhóm I				20.000	10.000							5.000	3.000	38.000	45.600.000
76	89	Cỏ sữa lá to Hoàng đằng Măng cụt	Viên bao phim	Uống	Viên	1.500	SYT Trà Vinh	Nhóm I		5.000	10.000	60.000	20.000				8.000			3.000		106.000	159.000.000
77	91	Hoài sơn, Đậu ván trắng, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục.	Cốm	Uống	Gói	6.000	SYT Ninh Thuận	Nhóm I		5.000					5.000	5.000	8.000	5.000		3.000	10.000	41.000	246.000.000
78	94	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược	Viên nang	Uống	Viên	1.350	SYT Ninh Thuận	Nhóm I		5.000	30.000	50.000	30.000			30.000				5.000		150.000	202.500.000
79	94	Kha tử; Mộc hương; Hoàng liên; Bạch truật; Cam thảo; Bạch thược	Viên bao phim	Uống	Viên	900	SYT Hải Dương	Nhóm I			20.000	30.000	12.000	12.000	20.000	40.000						134.000	120.600.000
80	95	Lá khôi Khổ sâm Dạ cẩm	Viên nang	Uống	Viên	1.750	SYT Ninh Thuận	Nhóm I		10.000		15.000		10.000	50.000	50.000	5.000		30.000	5.000	30.000	205.000	358.750.000
81	97	Mật ong, Nghệ	Viên nén	Uống	Viên	1.700	SYT Kiên Giang	Nhóm I	60.000	20.000	40.000	90.000	50.000	10.000	80.000	50.000	15.000	20.000	30.000	15.000	20.000	500.000	850.000.000
82	97	Cao mật heo, Nghệ, Trần bì.	Viên bao phim	Uống	Viên	735	SYT Kiên Giang	Nhóm I	30.000	10.000	50.000	24.000	10.000		50.000	70.000	15.000	2.000	50.000	160.000	30.000	501.000	368.235.000
83	98	Men bia ép tinh chế	Dung dịch	Uống	Ống	2.500	SYT Trà Vinh	Nhóm I		10.000		10.000	10.000		30.000	10.000			30.000			100.000	250.000.000
84	100	Mộc hương, Hoàng liên, Ngô thù du	Viên nang	Uống	viên	1.450	SYT Cần Thơ	Nhóm I		10.000	70.000				30.000					50.000	1.000	161.000	233.450.000
85	100	Mộc hương, Berberin, Bạch thược, Ngô thù du.	Viên bao phim	Uống	Viên	1.260	SYT Cần Thơ	Nhóm I	30.000	10.000		24.000	10.000			50.000	7.000			3.000	30.000	164.000	206.640.000
86	100	Mộc hương, Hoàng liên	Viên nén	Uống	Viên	2.500	SYT Hòa Bình	Nhóm I	30.000	15.000	30.000	12.000	10.000	10.000	30.000	10.000	10.000			3.000		160.000	400.000.000
87	101	Nghệ vàng	Thuốc nước	Uống	Chai	54.000	SYT Đắk Lắk	Nhóm I		500		200	500		1.000	500	500			100	500	3.800	205.200.000
88	101	Nghệ vàng	Gel	Uống	Gói	7.455	SYT Bắc Kạn	Nhóm I		5.000			10.000		10.000	5.000	8.000	10.000		3.000	10.000	61.000	454.755.000
89	104	Nhà đạm tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương.				2.350	SYT Kiên Giang	Nhóm I												15.000		15.000	35.250.000
90	105	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, Gừng tươi	Viên nang	Uống	Viên	880	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	30.000	1.000		20.000								80.000	3.000	134.000	117.920.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn tấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
91	105	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương	Viên nén	Uống	Viên	2.800	SYT Hòa Bình	Nhóm I	20.000	10.000	10.000	10.000	30.000		10.000	10.000	15.000			5.000		120.000	336.000.000
92	106	Nhân sâm; Bạch truật; Cam thảo; Bạch linh; Hoài sơn; Đại táo;	Cốm	Uống	Gói	3.320	SYT Bình Định	Nhóm I		10.000			10.000	10.000	20.000	5.000	8.000	5.000		3.000		71.000	235.720.000
93	107	Đảng sâm Hoàng kỳ Đương quy Bạch truật Thăng ma Sài hồ Trần bì Cam thảo Sinh khương Đại táo.	Thuốc nước	Uống	Ống	4.998	SYT Hà Giang	Nhóm I		10.000							10.000			10.000	2.000	32.000	159.936.000
94	107	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo,	Viên nang	Uống	viên	920	SYT An Giang	Nhóm I		5.000	50.000	60.000								140.000		255.000	234.600.000
95	107	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương qui, Bạch truật, Thăng Ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương Đại táo,	Viên hoàn	Uống	Gói	4.000	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	5.000	10.000	20.000		10.000			5.000	9.000			3.000		62.000	248.000.000
96	108	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nồi, Kim ngân hoa, Đảo nhân.	Thuốc cốm	Uống	Gói	17.500	SYT Trà Vinh	Nhóm I												10.000		10.000	175.000.000
97	110	Phòng đảng sâm Thương truật Hoài sơn Hậu phác Mộc hương Ô tặc cốt Cam thảo.	Bột	Uống	Gói	2.500	SYT An Giang	Nhóm I	40.000	20.000	20.000	30.000	25.000	15.000	45.000	48.000	20.000		20.000	3.000		286.000	715.000.000
98	111	Sinh địa Hổ ma Đào nhân Tang diệp Thảo quyết minh Trần bì.	Viên nang	Uống	viên	2.200	SYT Đắk Lắk	Nhóm I		10.000							15.000					25.000	55.000.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
99	112	Sử quân tử Bình lang Nhục đậu khấu Lục thần khúc Mạch nha Hổ hoàng liên Mộc hương.	Cao lỏng	Uống	Lọ	27.400	SYT Quảng Trị	Nhóm I		1.000			2.000	500			800			1.000		5.300	145.220.000
100	112	Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hổ hoàng liên, Mộc hương	Cao lỏng	Uống	chai	30.000	SYT Bình Định	Nhóm I		500										300		800	24.000.000
101	112	Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hổ hoàng liên, Mộc hương	Siro	Uống	Ống	5.500	SYT Hòa Bình	Nhóm I	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	5.000	10.000		12.000		20.000	7.000		104.000	572.000.000
102	113	Thương truật Hậu phác Trần bì Cam thảo Sinh khương.	Cốm	Uống	Viên	5.200	SYT Trà Vinh	Nhóm I		5.000			10.000			21.000	7.000	5.000	30.000	7.000		85.000	442.000.000
103	114	Tô mộc	Viên nang	Uống	Viên	630	SYT An Giang	Nhóm I		5.000			10.000				24.000			1.000		40.000	25.200.000
104	117	Cao khô đinh hương	Viên nang	Uống	Viên	4.600	SYT Kiên Giang	Nhóm I		10.000	20.000	10.000	10.000	50.000		10.000	7.000			30.000		147.000	676.200.000
105	118	Trinh nữ hoàng cung, Trì mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế.	Cao lỏng	Uống	Viên	3.450	SYT Kiên Giang	Nhóm I												70.000	50.000	120.000	414.000.000
106	119	Xích đồng nam, Ngãy hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Viên hoàn	Uống	Gói	9.500	SYT Trà Vinh	Nhóm I												3.000	10.000	13.000	123.500.000
107	120	Xuyên bối mẫu Đại hoàng Diên hồ sách Bạch cập Ô tặc cốt Cam thảo.	Cốm	Uống	Gói	12.600	SYT Tuyên Quang	Nhóm I		5.000							10.000			7.000		22.000	277.200.000
108	120	Bạch cập, Bối mẫu, Cam thảo, Diên hồ sách, Đại hoàng, Mai mực	Viên nang	Uống	Viên	11.700	SYT Trà Vinh	Nhóm I												30.000		30.000	351.000.000
109	125	Đan sâm, Tam thất, Băng phiến	Viên nang	Uống	viên	950	SYT Bình Định	Nhóm I		10.000		10.000								400.000		420.000	399.000.000
110	125	Đan sâm, Tam thất, Borneol	Viên hoàn	Uống	Viên	1.200	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum	Nhóm I	30.000	10.000		5.000	10.000		30.000	10.000		2.000		105.000	30.000	232.000	278.400.000
111	126	Đăng tâm thảo Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen	Viên nang	Uống	Viên	6.000	SYT Bình Định	Nhóm I		10.000	10.000		10.000		10.000	20.000	4.000			5.000		69.000	414.000.000
112	127	Đinh lăng Bạch quả	Viên bao phim	Uống	Viên	480	SYT Bình Định	Nhóm I	50.000	10.000	500.000	60.000	100.000			50.000	35.000			7.000		812.000	389.760.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
113	127	Đinh lăng Bạch quả	Viên nang	Uống	Viên	1.990	SYT Bình Phước	Nhóm I	200.000	30.000	150.000	240.000	100.000		150.000	200.000	50.000	10.000	200.000	200.000	50.000	1.580.000	3.144.200.000
114	127	Đinh lăng Bạch quả	Cốm	Uống	Gói	3.000	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	100.000	40.000			110.000	50.000	50.000	50.000	35.000			150.000	15.000	600.000	1.800.000.000
115	129	Đương quy Bạch quả	Viên nang	Uống	Viên	1.430	SYT Kon Tum	Nhóm I	60.000	50.000	100.000	90.000	80.000	100.000	150.000	120.000	50.000		200.000	20.000	50.000	1.070.000	1.530.100.000
116	133	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả	Viên nang	Uống	Viên	3.000	SYT TP. Cần Thơ	Nhóm I		5.000		20.000	10.000	30.000	10.000	18.000	20.000		10.000	10.000	133.000	399.000.000
117	135	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Bình vôi, Trinh nữ.	Viên bao phim	Uống	Viên	1.200	SYT Đắk Lắk	Nhóm I	20.000	2.000	30.000	10.000	10.000		50.000	15.000	8.000	10.000	70.000	3.000	20.000	248.000	297.600.000
118	135	Lá sen Lá vông Lạc tiên Tim sen Bình vôi	Viên bao đường	Uống	Viên	1.500	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	30.000	50.000		25.000	20.000	20.000	45.000	50.000	15.000	10.000	50.000	3.000	20.000	338.000	507.000.000
119	135	Lá sen Lá vông Lạc tiên Tâm sen Bình vôi	Viên nang	Uống	Viên	1.400	BV Y Dược Cổ truyền tỉnh Kon Tum	Nhóm I	150.000	50.000	30.000	10.000	10.000	12.000	50.000	40.000	15.000	6.000	60.000	5.000	20.000	458.000	641.200.000
120	136	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu	Cao lỏng	Uống	chai	29.500	SYT Trà Vinh	Nhóm I		1.500					1.000				2.000	1.500	1.000	7.000	206.500.000
121	138	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh	Viên nang	Uống	viên	570	SYT Kiên Giang	Nhóm I	30.000	20.000					30.426					430.000		510.426	290.942.820
		Đan sâm, Huyền sâm,																					
122	139	Đương quy, Viễn chí, Toan táo nhân, Đảng sâm, Chu sa, Bạch linh, Cát cánh, Ngũ vị tử, Cam thảo, Mạch môn, Thiên môn đông, Địa hoàng, Bá tử nhân	Viên hoàn	Uống	Túi	9.500	BV Y Dược Cổ truyền tỉnh Kon Tum	Nhóm I		5.000			1.000				5.000	7.000			4.000		22.000	209.000.000
123	140	Thỏ ty tử Hà thủ ô đỏ Dây đau xương Cốt toái bổ Đỗ trọng Cúc bất tử Nấm sò khô	Viên	Uống	Viên	2.500	SYT An Giang	Nhóm I	30.000			12.000	10.000	20.000	20.000					20.000	10.000	122.000	305.000.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
124	143	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du,	Viên hoàn	Uống	Viên	320	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum	Nhóm I	60.000			60.000	10.000			50.000	50.000	5.000		200.000	10.000	445.000	142.400.000
125	147	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng.	Cao lỏng	Uống	Chai lớn	26.000	SYT Kon Tum	Nhóm I	5.000	1.000	3.000	1.000	1.000	2.000	2.000	500	3.000	10.000	6.000	3.000		37.500	975.000.000
126	148	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang bạch bì, Ma hoàng, Mạch môn, Bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà.	Viên nén	Uống	Viên	550	SYT Hải Dương	Nhóm I										20.000		3.000	5.000	28.000	15.400.000
127	148	Bạch linh Cát cánh Tỳ bà diệp Tang bạch bì Ma hoàng Thiên môn đông Bạc hà diệp Bán hạ Cam thảo Bách bộ	Thuốc nước	Uống	Chai lớn	35.000	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	2.000	1.000		1.000	3.000	2.000	3.000	2.000	500		1.000	500		16.000	560.000.000
128	148	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang bạch bì, Ma hoàng, Mạch môn, Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà, Bằng sa	Siro	Uống	Chai nhỏ	29.800	SYT Cần Thơ	Nhóm I	5.000	1.000	3.000	6.000		2.000	2.000	10.000			10.000	1.000	500	40.500	1.206.900.000
129	150	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Siro	Uống	Chai	31.500	SYT An Giang	Nhóm I		8.000	4.000	10.000	10.000	2.000	5.000	10.000	700	1.500	10.000	500		61.700	1.943.550.000
130	151	Lá thường xuân	Siro	Uống	Chai	56.500	BV Thống Nhất	Nhóm I		500	500	500	500		1.000			1.000	1.000	500		5.500	310.750.000
131	152	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì.	Cao lỏng	Uống	Chai lớn	69.500	SYT Bình Định	Nhóm I		500		1.200	1.000		1.000	500	1.400	1.000		3.000	500	10.100	701.950.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
132	154	Ma hoàng Hạnh nhân Thạch cao Mạch môn Trần bì Bối mẫu Cát cánh Cam thảo	Siro	Uống	Chai	35.000	SYT Bình Định	Nhóm I	10.000				1.000				500	3.000		6.000		20.500	717.500.000
133	155	Ma hoàng Khổ hạnh nhân Quế chi Cam thảo.	Siro	Uống	Ống	4.900	SYT Hòa Bình	Nhóm I		10.000			10.000				30.000			5.000		55.000	269.500.000
134	155	Ma hoàng, Khổ hạnh nhân, Cam thảo, Thạch cao	Siro	Uống	Chai	27.000	SYT Bình Phước	Nhóm I			2.000	10.000	500		1.038	5.000	500			200		19.238	519.426.000
135	156	Sinh địa, Mạch môn, Huyền Sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo	Cao lỏng	Uống	Chai	40.000	SYT Ninh Thuận	Nhóm I		1.000					500	500			1.000			3.000	120.000.000
136	157	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol	Cao lỏng	Uống	Chai nhỏ	18.000	SYT Bình Định	Nhóm I	4.000	1.000	2.500				1.000	500				5.000	500	14.500	261.000.000
137	158	Tỳ bà lá, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn đông, Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Methol, Cineol.	Nhũ tương	Uống	Chai	23.100	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	2.400	1.000	4.000	12.000	2.000	3.000	1.500	1.000	800	1.000	20.000	5.000	500	54.200	1.252.020.000
138	161	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch phục linh, Xuyên khung, Bạch thược,	Viên nang	Uống	Viên	3.200	SYT Bình Định	Nhóm I	10.000				10.000		15.000		25.000	10.000				70.000	224.000.000
139	161	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Đẳng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Hoàng kỳ, Quế nhục	Thuốc nước	Uống	Ống	4.725	SYT Hòa Bình	Nhóm I		10.000			10.000		15.000		22.000	15.000				72.000	340.200.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
140	161	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Viên bao phim	Uống	Viên	3.000	SYT Bình Định	Nhóm I					7.000		9.986							16.986	50.958.000
141	161	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Viên hoàn	Uống	Viên	3.000	SYT Bình Định	Nhóm I	10.000	2.000	100.000	24.000	10.000		10.000	50.000	10.000		30.000	60.000		306.000	918.000.000
142	161	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Viên hoàn	Uống	Viên	263	SYT Bình Định	Nhóm I	80.000	50.000			20.000			50.000					10.000	210.000	55.230.000
143	161	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Viên hoàn	Uống	Túi	3.800	SYT Bình Định	Nhóm I	20.000	20.000	20.000	30.000	25.000	6.000	50.000		20.000		30.000	5.000	10.000	236.000	896.800.000
144	161	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	Viên nang	Uống	Viên	2.450	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	20.000	20.000			20.000		60.000	10.000				5.000		135.000	330.750.000
145	162	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế	Viên nang	Uống	viên	3.900	SYT An Giang	Nhóm I	30.000	5.000										40.000	10.000	85.000	331.500.000
146	163	Linh chi, Đương quy	Viên nang	Uống	viên	1.275	SYT Bình Định	Nhóm I		10.000										25.000		35.000	44.625.000
147	164	Lộc giác giao Thục địa Sơn thù Hoài sơn Đỗ trọng Đương quy Câu kỷ tử Thỏ ty tử Quế nhục Hắc phụ tử	Viên nang	Uống	Viên	1.800	SYT Kon Tum	Nhóm I	5.000	10.000		24.000					10.000					49.000	88.200.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VND)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VND)
148	164	Lộc giác giao Thục địa Sơn thù Hoài sơn Đỗ trọng Đương quy Kỷ tử Thỏ ty tử Quế nhục Phụ tử chế	Viên bao phim	Uống	Viên	1.790	SYT Bình Định	Nhóm I	40.000			24.000	10.000				30.000			3.000		107.000	191.530.000
149	165	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo	Viên nang	Uống	viên	1.250	SYT Ninh Thuận	Nhóm I		1.000										5.000		6.000	7.500.000
150	166	Nhân sâm, Nhung hươu, Cao ban long.	Viên nang	Uống	Viên	4.000	SYT Trà Vinh	Nhóm I		20.000					10.000	10.000	12.000	5.000		3.000	20.000	80.000	320.000.000
151	167	Nhân sâm, Tam thất	Viên nén	Uống	Viên	1.200	SYT Kiên Giang	Nhóm I								10.000				3.000	5.000	18.000	21.600.000
152	168	Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Câu kỷ tử, Cửu thái tử, Thạch liên tử, Phá cố tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Hải mã, Nhân sâm, Lộc nhung, Quế nhục	Viên nang	Uống	Viên	6.000	SYT Gia lai	Nhóm I	10.000											20.000		30.000	180.000.000
153	169	Thục địa Hoài sơn Mẫu đơn bì Trạch tả Phục linh Sơn thù Phụ tử chế Quế	Viên nang	Uống	Viên	1.134	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh và các cơ sở y tế công lập Kon Tum	Nhóm I		10.000	30.000	30.000	30.000		70.000	30.000	15.000			20.000		235.000	266.490.000
154	169	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Trạch tả, Phục linh, Phụ tử chế, Quế nhục.	Viên hoàn	Uống	Viên	205	SYT Đắk Lắk	Nhóm I	120.000		240.000	60.000	20.000		120.000	20.000	72.000		200.000	100.000	30.000	982.000	201.310.000
155	172	Bán hạ nam Bạch linh Xa tiền tử Ngũ gia bì chân chim Sinh khương Trần bì Rụt Sơn tra Hậu phác nam	Viên bao phim	Uống	Viên	2.700	SYT Bình Định	Nhóm I	50.000			20.000	30.000	12.000	60.000	10.000				50.000	10.000	242.000	653.400.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
156	173	Bột bèo hoa dâu	Viên nang	Uống	Viên	1.900	SYT Trà Vinh	Nhóm I		20.000	20.000	20.000	20.000		20.000	10.000	20.000	5.000		5.000	10.000	150.000	285.000.000
157	173	Bột bèo hoa dâu	Siro	Uống	Chai	59.000	SYT Trà Vinh	Nhóm I		500			500	500			500			500		2.500	147.500.000
158	174	Câu đằng Hạ khô thảo Bạch mao căn Linh chi Ích mẫu	Viên nang	Uống	viên	1.500	SYT Trà Vinh	Nhóm I	10.000	20.000		24.000	18.000			29.000	5.000			5.000		111.000	166.500.000
159	175	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, Hòe hoa.	Viên nang	Uống	Viên	2.700	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	30.000	10.000	10.000	60.000	20.000	5.000	30.000	20.000				50.000	20.000	255.000	688.500.000
160	177	Đẳng sâm, Thục địa, Quế chi, Ngũ gia bì, Đương qui, Xuyên khung, Long nhãn, Trần bì.	Cao lỏng	Uống	Chai	45.150	SYT Dak Lak	Nhóm I		2.000			1.000		2.000	500	600		3.000	2.000	1.500	12.600	568.890.000
161	179	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo	Viên nang	Uống	viên	900	SYT An Giang	Nhóm I				60.000			50.000	50.000				100.000		260.000	234.000.000
162	181	Ngưu tất, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa.	Cao lỏng	Uống	Chai	41.850	SYT Kiên Giang	Nhóm I	1.000	2.000			2.000			500	500		5.000	12.000		23.000	962.550.000
163	181	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa, Đan sâm.	Viên bao đường	Uống	Viên	687	SYT Bình Định	Nhóm I	10.000	20.000		90.000	30.000		50.000	70.000	40.000	100.000		100.000		510.000	350.370.000
164	181	Hà thủ ô đỏ, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa, Hồng hoa.	Cao lỏng	Uống	Chai lớn	42.300	SYT Kiên Giang	Nhóm I	2.000	500		6.000	2.500	2.400	2.000	3.500	3.800		3.000	11.000	2.000	38.700	1.637.010.000
165	182	Hải sâm	Viên nang	Uống	viên	3.800	SYT Kon Tum	Nhóm I		5.000										80.000		85.000	323.000.000
166	183	hoàng kỳ	Viên bao phim	Uống	Viên	1.500	SYT Bình Định	Nhóm I	50.000			60.000	10.000		50.000		25.000			100.000		295.000	442.500.000
167	185	Huyết giác	viên nang	Uống	viên	2.030	SYT Trà Vinh	Nhóm I		10.000							30.000			5.000		45.000	91.350.000
168	185	Huyết giác	Viên bao phim	Uống	Viên	1.800	SYT Hòa Bình	Nhóm I		10.000					30.000		18.000			2.000		60.000	108.000.000
169	186	Ngưu tất, Nghệ, Rutin	Viên nang	Uống	Viên	2.100	SYT Cần Thơ	Nhóm I	1.000	30.000		20.000	20.000	10.000	40.000		20.000	10.000		120.000	20.000	291.000	611.100.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
170	190	Sinh địa, Ngũ vị tử, Mạch môn, Mẫu đơn bì, Hoàng kỳ, Hoàng liên, Bạch linh, Nhân sâm, Thiên hoa phấn, Thạch cao, Kỷ tử.	Viên nang	Uống	Viên	3.200	SYT An Giang	Nhóm I	36.000	100.000	15.000	30.000	20.000	12.000	50.000	50.000		5.000		180.000	70.000	568.000	1.817.600.000
171	190	Sinh địa, Ngũ vị tử, Mạch môn, Mẫu đơn bì, Hoàng kỳ, Hoàng liên, Bạch linh, Nhân sâm, Thiên hoa phấn, Câu kỷ tử..	Viên nén	Uống	Viên	2.200	SYT Cần Thơ	Nhóm I		10.000		12.000				10.000				5.000		37.000	81.400.000
172	191	Tam thất	Viên nang	Uống	Viên	6.300	SYT Bình Định	Nhóm I		10.000			10.000	12.000	10.000	5.000					10.000	57.000	359.100.000
173	193	Thục địa Hoài sơn Sơn thù Đan bì Phục linh Trạch tả.	Thuốc nước	Uống	Lọ	26.700	SYT Đắk Lắk	Nhóm I		500		1.000	1.000	500		5.000	10.000			3.000	500	21.500	574.050.000
174	193	Thục địa Hoài sơn Sơn Thù Mẫu đơn bì Phục Linh Trạch tả	Viên bao phim	Uống	Viên	1.300	3 báo giá Bình Phú	Nhóm I	60.000	20.000	30.000	36.000					10.000			10.000	3.000	169.000	219.700.000
175	193	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu Đơn bì, Phục linh, Trạch tả	Viên nang	Uống	Viên	600	SYT An Giang	Nhóm I	20.000		50.000	50.000	10.000							900.000		1.030.000	618.000.000
176	193	Hoài sơn, Thục địa, Mẫu đơn bì, Trạch tả, Phục linh, Sơn thù	Viên hoàn	Uống	Gói	1.400	SYT Thái Bình	Nhóm I		10.000	30.000		20.000		20.000		8.000				10.000	98.000	137.200.000
177	193	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Trạch tả, Phục linh.	Viên hoàn	Uống	Viên	175	SYT Bình Định	Nhóm I	50.000	200.000	160.000	26.000	20.000		120.000	150.000	36.000		300.000		10.000	1.072.000	187.600.000
178	193	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả	Cao lỏng	Uống	Chai	25.900	SYT Kon Tum	Nhóm I		500		500	500		396	500	500			500	1.000	4.396	113.856.400
179	195	Thục địa, Táo nhục, Củ súng, Thạch hộc, Hoài sơn, Tỳ giải.	Viên hoàn	Uống	Gói	3.600	SYT Bình Định	Nhóm I	60.000	20.000		70.000	25.000	10.000	60.000	40.000	5.000	5.000	50.000	5.000	5.000	355.000	1.278.000.000
180	199	Ích mẫu Hương phụ Ngải cứu	Cao lỏng	Uống	Chai nhỏ	18.000	SYT Bình Phước	Nhóm I	1.000				1.000		42							2.042	36.756.000
181	199	Ích mẫu Hương phụ Ngải cứu	Cao lỏng	Uống	Chai lớn	29.000	SYT Ninh Thuận	Nhóm I	3.000	1.000	500	1.000	1.000		2.000	500			2.000	1.000		12.000	348.000.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
182	199	Ích mẫu Hương phụ Ngải cứu	Thuốc nước	Uống	Ống	4.490	SYT Khánh Hòa	Nhóm I					10.000		10.000		8.000					28.000	125.720.000
183	199	Ích mẫu Hương phụ Ngải cứu	Viên nang	Uống	Viên	399	SYT Khánh Hòa	Nhóm I			20.000	12.000	10.000		25.000		8.000			3.000		78.000	31.122.000
184	201	Thục địa, Đương qui, Bạch thược, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu, Hương phụ chế	Viên hoàn	Uống	Gói	1.950	SYT An Giang	Nhóm I		10.000	5.000	9.000				3.000			30.000	2.000		59.000	115.050.000
185	201	Thục địa Đương quy Bạch thược Xuyên khung Ích mẫu Ngải cứu Hương phụ	Cao lỏng	Uống	Gói	7.500	SYT Lạng Sơn	Nhóm I					10.000		30.000					10.000		50.000	375.000.000
186	203	Bạch chỉ, Phòng phong, Hoàng cầm, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa.	Viên nang	Uống	Viên	2.100	SYT TP. Cần Thơ	Nhóm I				20.000	30.000		10.000	10.000				5.000	5.000	80.000	168.000.000
187	204	Bạch chỉ, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà	Viên nang	Uống	viên	1.100	SYT Ninh Thuận	Nhóm I					10.000		1.564					300.000		311.564	342.720.400
188	205	Bạch tật lê; Bạch thược; Câu kỷ tử; Cúc hoa; Mẫu đơn bì; Đương quy; Hoài sơn; Phục linh; Thục địa; Sơn thù; Thạch quyết minh; Trạch tả	Viên nang	Uống	Viên	2.150	SYT Bắc Giang	Nhóm I		10.000			10.000		10.000		28.000	10.000		8.000		76.000	163.400.000
189	205	Bạch tật lê; Bạch thược; Câu kỷ tử; Cúc hoa; Mẫu đơn bì; Đương quy; Hoài sơn; Bạch linh; Thục địa; Sơn thù; Thạch quyết minh; Trạch tả	Viên hoàn	Uống	Gói	1.750	SYT Dak Lak	Nhóm I			10.000	60.000	30.000		50.000	40.000	10.000	5.000				205.000	358.750.000
190	205	Bạch tật lê; Bạch thược; Câu kỷ tử; Cúc hoa; Mẫu đơn bì; Đương quy; Hoài sơn; Phục linh; Thục địa; Sơn thù; Thạch quyết minh; Trạch tả	Viên hoàn	Uống	Gói	2.450	SYT Kon Tum	Nhóm I	20.000	10.000		20.000	10.000	6.000	30.000		16.000		30.000	10.000	20.000	172.000	421.400.000

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
191	206	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.	Dung dịch xịt mũi	Dùng ngoài	Chai	35.000	SYT An Giang	Nhóm I	1.500	2.000	3.000	2.400	1.000	200	2.000	1.000		1.000	2.000	500	500	17.100	598.500.000
192	207	Ngũ sắc, Tân di hoa, Thương nhĩ tử.	Thuốc xịt	Dùng ngoài	Lọ	40.000	SYT Ninh Thuận	Nhóm I		1.000		2.400			500	500	700	300		3.000	500	8.900	356.000.000
193	208	Tân di, Bạch chỉ, Cảo bản, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo	Viên nang	Uống	Viên	1.880	SYT An Giang	Nhóm I	10.000	10.000		10.000	30.000		10.000	20.000	15.000	10.000	50.000	10.000	2.000	177.000	332.760.000
194	209	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo.	Viên nang	Uống	Viên	1.900	SYT Trà Vinh	Nhóm I	50.000	30.000	50.000	120.000	50.000	6.000	50.000	60.000	16.000	20.000	50.000	200.000	10.000	712.000	1.352.800.000
195	211	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì Bạch linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	Viêng nang	Uống	Viên	935	SYT Kiên Giang	Nhóm I												40.000		40.000	37.400.000
196	212	Đương qui, Trạch tả, Thục địa, Thảo quyết minh, Hoài sơn, Hạ khô thảo, Hà thủ ô, Cúc hoa	Viên nang	Uống	Viên	1.830	SYT Bình Phước	Nhóm I		30.000	30.000	24.000	30.000		30.000	50.000	6.000	20.000		160.000	10.000	390.000	713.700.000
197	213	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ. Phòng phòng, Tân di hoa, Bạch truật	Viên nang	Uống	Viên	1.260	SYT Bình Phước	Nhóm I	15.000	10.000		10.000	30.000		50.000		12.000		100.000	60.000	5.000	292.000	367.920.000
198	213	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ. Phòng phòng, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim Ngân hoa	Viên bao đường	Uống	Viên	1.100	SYT Kiên Giang	Nhóm I	20.000	20.000		54.000	40.000	5.000	45.000	50.000	15.000		100.000	10.000	10.000	369.000	405.900.000
199	215	Tinh dầu tràm, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Menthol, Eucalyptol.	Viên nang	Uống	Viên	390	SYT Bình Phước	Nhóm I	100.000	30.000	20.000	30.000			15.000							195.000	76.050.000
200	216	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu tràm, Tinh dầu hương nhu Tinh dầu quế, Methol.	Cao xoa	Dùng ngoài	Chai	27.800	SYT Đắk Lắk	Nhóm I		2.000			2.000		2.000		200			700		6.900	191.820.000
201	216	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu tràm, Tinh dầu hương nhu Tinh dầu quế, Methol.	Cao xoa	Dùng ngoài	Hộp	4.200	SYT Khánh Hòa	Nhóm I	1.000	2.000	2.000		3.000		416		400	1.000	5.000	500		15.316	64.327.200

STT	STT 05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
202	217	Eucalyptol Camphor	Dầu xoa	Dùng ngoài	Chai	18.200	SYT Bắc Kạn	Nhóm I	2.000	1.000	2.000	2.400	500		2.000	2.000						11.900	216.580.000
203	217	Eucalyptol	Dầu xoa	Dùng ngoài	Chai	26.775	SYT Bình Phước	Nhóm I	2.000	1.000	1.000		1.500		1.000	500		1.000		500		8.500	227.587.500
204	219	Địa liền Thương truật Đại hồi Quế chi Thiên niên kiện Huyết giác Long não	Xịt xoa bóp	Dùng ngoài	Chai nhỏ	33.500	SYT Bắc Kạn	Nhóm I	33.500	1.500		1.000	1.000			2.000	900		1.000	300	2.000	43.200	1.447.200.000
205	219	Địa liền Thương truật Đại hồi Quế chi Thiên niên kiện Huyết giác, Long não.	Thuốc xịt	Uống	Lọ	33.500	SYT Trà Vinh	Nhóm I		300			652			2.000	2.000			3.000	1.000	8.952	299.892.000
206	221	Lá xoài	Gel	Dùng ngoài	Chai nhỏ	32.000	SYT Cần Thơ	Nhóm I	2.000	1.000	2.000	1.000			2.000	2.000		500		400		10.900	348.800.000
207	222	Camphor, Tinh dầu quế, Tinh dầu bạc hà, Methyl salicylat, Gừng.	Dầu xoa	Dùng ngoài	Chai nhỏ	20.791	SYT Trà Vinh	Nhóm I	1.000	2.000	5.000	4.000	5.000		2.000	1.000	500	1.000	5.000		500	27.000	561.357.000
208	222	Long não Tinh dầu bạc hà Tinh dầu quế Menthol Eucapyptol Tinh dầu hương nhu trắng.	Dung dịch	Dùng ngoài	Chai nhỏ	12.500	Bệnh viện Y Dược Cổ Truyền tỉnh Kon Tum	Nhóm I	3.600	1.000	3.000		3.000			2.000		3.000	1.000	600	1.000	18.200	227.500.000
209	224	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphora, Riềng.	Cồn	Dùng ngoài	Chai nhỏ	20.500	SYT Đồng Tháp	Nhóm I					2.000						5.000	1.000	500	8.500	174.250.000
210	224	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế, Thiên niên kiện, Uy linh tiên, Mã tiền, Huyết giác, Xuyên khung, Tế tân, Methyl salicylat	Cồn	Dùng ngoài	Chai nhỏ	18.000	SYT Tuyên Quang	Nhóm I	1.000	1.000	6.000	5.000	200	1.000	5.000	500		2.000	2.000	2.500		26.200	471.600.000
211	228	Tinh dầu tràm, Mỡ trăn, Nghệ.	Thuốc mỡ	Dùng ngoài	Tuýp	12.600	SYT Bình Phước	Nhóm I		1.000								500				1.500	18.900.000
																							106.233.920.000

DANH MỤC THUỐC CỔ TRUYỀN (TRỪ VỊ THUỐC), THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU (NHÓM II) ĐẤU THẦU NĂM 2018

STT	STT05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSK CB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
1	6	Xuyên khung, Khương hoạt, Bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật Cam thảo, Tế tân	Viên nang	Uống	Viên	2.850	SYT Đồng Tháp	Nhóm II		5.000			30.000				30.000	10.000	30.000	5.000	1.000	111.000	316.350.000
2	15	Bồ bồ	Viên nén	Uống	Viên	3.000	SYT Ninh Thuận	Nhóm II								5.000						5.000	15.000.000
3	33	Kim ngân hoa Liên kiều Diệp hạ châu Bồ công anh Mẫu đơn bì	Viên nang	Uống	Viên	2.650	SYT Trà Vinh	Nhóm II	30.000	30.000	10.000		20.000			10.000	20.000	10.000		8.000		138.000	365.700.000
4	38	Kim tiền thảo, Trạch tả Thục địa	Thuốc nước	Uống	Chai	55.000	SYT Cần Thơ	Nhóm II	2.000	2.000				500			3.000			10.000	1.000	18.500	1.017.500.000
5	40	Long đởm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương qui, Xa tiền tử, Cam thảo	Thuốc nước	Uống	Chai	52.500	SYT Dak Lak	Nhóm II	3.000	5.000				500		600	3.500			10.000	1.000	23.600	1.239.000.000
6	45	Nhân trần Trạch tả Đại hoàng Sinh địa Đương quy Mạch môn Long đởm Chi tử Hoàng cầm Cam thảo Mộc thông.	Viên nang	Uống	Viên	2.650	SYT Đồng Tháp	Nhóm II	30.000	30.000			20.000				50.000	10.000	100.000	7.000	2.000	249.000	659.850.000
7	46	Pygeum africanum	Viên nang	Uống	Viên	6.500	SYT Trà Vinh	Nhóm II		20.000		10.000	10.000		10.000					5.000		55.000	357.500.000
8	55	Đỗ trọng Ngũ gia bì chân chim Thiên niên kiện, Tục đoạn Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế chi, Cam thảo.	Viên hoàn	Uống	Lọ	45.000	SYT Bình Phước	Nhóm II	3.000	2.000		2.000	2.000			1.000	1.000			3.000		14.000	630.000.000
9	55	Đỗ trọng Ngũ gia bì chân chim Thiên niên kiện, Tục đoạn Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế chi, Cam thảo.	Viên nang	Uống	Viên	2.975	BVĐK tỉnh Hậu Giang Hậu Giang	Nhóm II	50.000	200.000		100.000	81.500			20.000	140.000	10.000	300.000	20.000		921.500	2.741.462.500

STT	STT05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSKCB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
10	58	Tang ký sinh, Xuyên khung, Đỗ trọng, Thục địa, Phòng phong, Bạch linh, Quế chi, Tế tân, Độc hoạt, Bạch thược, Đương quy, Ngưu tất, Đảng sâm, Tần giao, Cam thảo	Thuốc nước	Uống	Chai	70.000	SYT Bình Phước	Nhóm II		2.000							3.500			25.000	500	31.000	2.170.000.000
11	64	Hy thiêm Ngưu tất	Viên hoàn	Uống	Viên	1.200	SYT Hưng Yên	Nhóm II	20.000	10.000		24.000	41.300			10.000				5.000		110.300	132.360.000
12	75	Thanh phong đằng, Quế chi, Độc hoạt, Khương hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Phục linh, Tần giao, Lộc nhung, Uy linh tiên, Ý dĩ nhân, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Bạch truật, Đương quy, Xích thược, Mộc hương, Diên hồ sách, Hoàng cầm.	Viên bao đường	Uống	Viên	1.200	SYT Kiên Giang	Nhóm II		10.000										10.000		20.000	24.000.000
13	103	Ngưu nhĩ phong, La liễu	Cốm	Uống	Gói	6.000	SYT Bình Định	Nhóm II	12.000	10.000										120.000		142.000	852.000.000
14	103	Ngưu nhĩ phong, La liễu	Viên bao đường	Uống	Viên	7.000	SYT Cao Bằng	Nhóm II	15.000	10.000		12.000		12.000	10.000		9.000	6.000		20.000		94.000	658.000.000
15	107	Đảng sâm Hoàng kỳ Đương quy Bạch truật Thăng ma Sài hồ Trần bì Cam thảo Đại táo	Viên hoàn	Uống	Viên	3.800	SYT Lào Cai	Nhóm II	20.000	10.000	30.000		26.800		20.000					10.000	1.000	117.800	447.640.000
16	116	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chỉ xác, Thanh bì, Bạch Truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.	Viên nang	Uống	Viên	2.900	SYT TP. Cần Thơ	Nhóm II	30.000	25.000	25.000		30.000				20.000	10.000	30.000	10.000		180.000	522.000.000
17	121	Xuyên tâm liên	Viên hoàn	Uống	Gói	10.900	SYT Kiên Giang	Nhóm II															

STT	STT05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV VHCT	BBVCSSKCB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
18	130	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trân châu mẫu, Diên hồ sách, Tế tân.	Thuốc cốm	Uống	Gói	10.200	SYT Trà Vinh	Nhóm II												40.000		40.000	408.000.000
19	138	Sinh địa, Thiên môn, Mạch môn, Ngũ vị tử, Đương quy, Toan táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Đảng sâm, Đan sâm, Bạch linh, Viễn chí, Cát cánh	Thuốc nước	Uống	Chai	55.000	SYT Bình Phước	Nhóm II		6.000		200					5.500			8.000	1.500	21.200	1.166.000.000
20	141	Toan táo nhân,	Viên hoàn	Uống	Viên	154	SYT Trà Vinh	Nhóm II												10.000		10.000	1.540.000
21	143	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.	Viên hoàn	Uống	Gói	9.450	SYT Gia Lai	Nhóm II												100.000		100.000	945.000.000
22	144	A giao, Ngũ vị tử, Bạc hà, Thiên hoa phấn, Bách bộ, Thiên môn, Bách hợp, Tri mẫu, Bối mẫu, Từ tô, Cam thảo, Từ uyển, Đương quy, Ý dĩ nhân, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đậu linh	Thuốc nước	Uống	Chai	61.000	SYT Cần Thơ	Nhóm II	500	3.000				500			5.000			7.000	1.000	17.000	1.037.000.000
23	151	Lá thường xuân	Siro	Uống	Chai	60.900	SYT Ninh Thuận	Nhóm II		500	500	500	500		1.000			1.000	1.000	500		5.500	334.950.000
24	151	Lá thường xuân	Dung dịch	Uống	Túi	6.300	BV 103 Hà Nội	Nhóm II		1.000			10.000		10.000			10.000		500		31.500	198.450.000
25	160	Đảng sâm, Thục địa, Đương qui, Dâm dương hoắc Ba kích, Cẩu tích, Đỗ trọng, Bạch linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo	Thuốc nước	Uống	Chai	55.000	SYT Bình Phước	Nhóm II		3.000						3.000	5.500			9.000	1.000	21.500	1.182.500.000

STT	STT05	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	Nhóm thuốc	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSSKCB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
26	196	Đảng sâm. Bạch linh. Bạch truật. Cam thảo. Thục địa. Bạch thược. Đương quy. Xuyên khung. Ích mẫu.	Thuốc nước	Uống	Chai	49.500	SYT Dak Lak	Nhóm II		500							3.500			1.000	300	5.300	262.350.000
27	201	Thục địa Đương quy Bạch thược Xuyên khung Ích mẫu Ngải cứu Hương phụ	Cao lỏng	Uống	Gói	7.500	SYT Lạng Sơn						10.000		30.000					10.000		50.000	375.000.000
																							18.059.152.500

DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ ĐẤU THẦU NĂM 2018

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSS KCB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
1	Glucobay Tab 100mg 100's hoặc tương đương	Acarbose	100mg	Viên nén	Viên	4.738	BV ĐH Y Hà Nội	10.000			1.200									6.000	17.200	81.493.600
2	Glucobay Tab 50mg 100's hoặc tương đương	Acarbose	50mg	Viên nén	Viên	2.760	BV ĐH Y Dược TPHCM	10.000	5.000						500					6.000	21.500	59.340.000
3	Tanganil 500mg Comp B/30 (PF) hoặc tương đương	Acetyl-DL leucin	500mg	Viên nén	Viên	4.612	SYT Kiên Giang			10.000		500			500	200	1.000		20.000	6.000	38.200	176.178.400
4	Aminoplasmal B.Braun 10% E 500 ml hoặc tương đương	Acid amin	10% - 500ml	Dung dịch tiêm	Chai	154.035	SYT Thành Phố Cần Thơ			200					10	10	10				230	35.428.050
5	Zentel tab 200mg 2's hoặc tương đương	Albendazole	200mg	Viên nén bao phim	Viên	5.600	BV ĐH Y Hà Nội		200		1.200				500		500		1.000	3.000	6.400	35.840.000
6	XATRAL XL 10mg B/ 1bls x 30 Tabs hoặc tương đương	Alfuzosin HCL	10mg	viên nén phóng thích	Viên	15.291	BV ĐK TW Cần Thơ													15.000	15.000	229.365.000
7	Phosphalugel Susp. 20% hoặc tương đương	Aluminium phosphate	12,38g/x20g	Hỗn dịch uống	Gói	3.751	BV ĐH Y Dược TPHCM		5.000							1.400	5.000		10.000	5.000	26.400	99.026.400
8	CORDARONE 200mg B/ 2bls x 15 Tabs hoặc tương đương	Amiodarone hydrochloride	200 mg	Viên nén	Viên	6.750	BV ĐH Y Dược TPHCM			1.000	100				100				1.000	1.000	3.200	21.600.000
9	Amlor Cap 5mg 30's hoặc tương đương	Amlodipin	5mg	Viên nang	Viên	8.125	Viện huyết học truyền máu TW	3.000	5.000						5.000				5.000	6.000	24.000	195.000.000
10	Exforge HCT Tab 5mg/160mg/12.5mg 4x7's hoặc tương đương	Amlodipin Valsartan, Hydroclorothiazide	5mg 160mg 12,5mg	Viên nén bao phim	Viên	18.107	BV ĐH Y Dược TPHCM		2.000					10.000					1.000	1.000	14.000	253.498.000
11	Exforge Tab 10mg/160mg 2x14's hoặc tương đương	Amlodipin Valsartan	10mg 160mg	Viên nén bao phim	Viên	18.107	BV ĐH Y Hà Nội		2.000										10.000	30.000	42.000	760.494.000
12	Exforge tab 5mg/ 80mg 2x14's hoặc tương đương	Amlodipin Valsartan	5mg 80mg	Viên nén bao phim	Viên	9.987	BV ĐH Y Hà Nội		2.000											30.000	32.000	319.584.000
13	Clamoxyl Sac 250mg 12's hoặc tương đương	Amoxicillin	250mg	Bột pha hỗn dịch	Gói	5.090	BV ĐKTW Thái Nguyên		5.000							200			5.000		10.200	51.918.000
14	Augmentin 250/31.25 Sac 250mg 12's hoặc tương đương	Amoxicillin Acid Clavulanic	250mg 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	10.998	BV Y học cổ truyền TW	36.000	5.000								4.000		6.000		51.000	560.898.000
15	Augmentin BD Tab 1g 14's hoặc tương đương	Amoxicillin Acid Clavulanic	875 mg 125mg	Viên nén bao phim	Viên	18.131	BV ĐH Y Dược TPHCM		5.000						2.000	200			20.000	5.000	32.200	583.818.200
16	Augmentin BD Tab 625mg 14's hoặc tương đương	Amoxicillin Acid Clavulanic	500 mg 125mg	Viên nén bao phim	Viên	11.936	BV ĐH Y Dược TPHCM		5.000						2.000				50.000		57.000	680.352.000
17	Augmentin SR Tab 1000mg/ 62.5mg 7x4's hoặc tương đương	Amoxicillin trihydrate Amoxicillin Sodium; Potassium Clavulanate	562,5 mg 437,5mg 62,5mg	Viên nén bao phim	Viên	22.048	BV ĐH Y Hà Nội		5.000										10.000		15.000	330.720.000
18	Bambec Tab 10mg 30's hoặc tương đương	Bambuterol	10mg	Viên nén	Viên	5.639	BV ĐH Y Hà Nội				10.000									10.000	20.000	112.780.000
19	Concor Tab 5mg 3x10'S hoặc tương đương	Bisoprolol	5mg	Viên nén bao phim	Viên	4.173	BV ĐH Y Hà Nội	5.000	5.000	10.000	12.000	5.000			500					10.000	47.500	198.217.500
20	Zinnat Sus Sac 125mg/5 ml 10's hoặc tương đương	Cefuroxim	125mg	Cốm pha huyền	Gói	15.022	BV ĐH Y Hà Nội	15.000	5.000							500	1.000		2.000		23.500	353.017.000
21	Zinnat Tab 250 10's hoặc tương đương	Cefuroxim	250mg	Viên nén bao phim	Viên	13.166	BV ĐH Y Dược TPHCM		5.000					20.000	2.000				4.000		31.000	408.146.000
22	Zinnat Tab 500mg 10's hoặc tương đương	Cefuroxim	500mg	Viên nén bao phim	Viên	24.589	Viện huyết học truyền máu TW		5.000						2.000	1.500	1.000		3.000		12.500	307.362.500
23	Atelec Tablets 10 hoặc tương đương	Cilnidipine	10mg	Viên nén bao phim	Viên	9.000	BV ĐH Y Hà Nội		5.000										5.000		10.000	90.000.000
24	KLACID FORTE TAB. 500MG B/14 hoặc tương đương	Clarithromycin	500mg	Viên nén bao phim	Viên	35.926	BV ĐH Y Hà Nội												5.000	10.000	15.000	538.890.000
25	Voltaren Tab 75mg 10x10's hoặc tương đương	Diclofenac	75mg	Viên nén phóng	Viên	6.185	BV ĐH Y Hà Nội							40.000		600			12.000	20.000	72.600	449.031.000
26	Nexium Mups tab 20mg 2x7's hoặc tương đương	Esomeprazol	20mg	Viên nén kháng	Viên	22.456	BV ĐH Y Dược TPHCM		1.000						1.000						2.000	44.912.000
27	Lipanthyl 200M Cap hoặc tương đương	Fenofibrate	200mg	Viên nang cứng	Viên	7.053	BV ĐK TW Cần Thơ		10.000										5.000	15.000	30.000	211.590.000
28	LIPANTHYL 200M CAP. B/30 hoặc tương đương	Fenofibrate	200mg	Viên nang cứng	Viên	7.053	BV Hữu Nghị		5.000										5.000	5.000	15.000	105.795.000
29	Tanakan Tab 40mg 30's hoặc tương đương	Ginkgo Biloba extract	40mg	Viên nén bao phim	Viên	4.031	BV Y học cổ truyền TW		5.000			10.000			5.000		1.000		30.000	15.000	66.000	266.046.000
30	Diamicron MR Tab 30mg 60's hoặc tương đương	Gliclazide	30mg	Viên nén giải phóng có	Viên	2.865	Viện huyết học truyền máu TW	5.000	2.000		60.000				10.000	300			35.000	10.000	122.300	350.389.500
31	Diamicron MR tab 60mg 30's hoặc tương đương	Gliclazide	60mg	viên nén giải	Viên	5.460	BV ĐKTW Thái Nguyên												35.000	10.000	45.000	245.700.000
32	AMARYL 1mg B/ 3bls x 10 Tabs hoặc tương đương	Glimepiride	1mg	Viên nén	Viên	1.984	BV ĐH Y Dược TPHCM								1.000					6.000	7.000	13.888.000
33	Tanatril 5mg Tab. B/100 hoặc tương đương	Imidapril	5mg	Viên nén	Viên	4.414	BV ĐH Y Dược TPHCM									200			10.000	10.000	20.200	89.162.800
34	Forane Sol 100ml 1's hoặc tương đương	Isoflurane	100ml	Dược chất lỏng	Chai	487.253	SYT Trà Vinh				36	50									86	41.903.758
35	Forane Sol 250ml 1's hoặc tương đương	Isoflurane	250ml	Dược chất lỏng	Chai	#######	SYT Trà Vinh	100			20										120	134.892.000
36	ELTHON 50MG TAB. B/20 hoặc tương đương	Itoprid	50mg	Viên nén bao phim	Viên	4.796	SYT Hải Dương												20.000	20.000	95.920.000

STT	Tên thương mại	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch (VNĐ)	Nguồn lấy giá	BVĐK tỉnh	TTYT Đồng Xoài	TTYT Chơn Thành	TTYT Bình Long	TTYT Lộc Ninh	TTYT Bù Đốp	TTYT Phước Long	TTYT Bù Đăng	TTYT Đồng Phú	TTYT Bù Gia Mập	TTYT Hớn Quản	BV YHCT	BBVCSS KCB	Số lượng tổng	Thành tiền (VNĐ)
37	Chirocaine 5mg/ml Ampoule 10x10ml hoặc tương đương	Levobupivacaine	5mg/ml	Dung dịch tiêm	Ống	120.000	SYT Hoà Bình	500													500	60.000.000
38	FATIG AMP. 10ML B/20 hoặc tương đương	Magnesium gluconate, Calcium glycerophosphate	0,456g; 0,426g	Dung dịch uống	Ống	5.870	SYT Hải Dương													50.000	50.000	293.500.000
39	Mobic 15mg Tab 20's (Greece) hoặc tương đương	Meloxicam	15mg	Viên nén	Viên	16.189	BV ĐH Y Dược TPHCM								1.000				10.000		11.000	178.079.000
40	Mobic 7.5mg Tab 20's (Greece) hoặc tương đương	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	Viên	9.122	BV ĐH Y Dược TPHCM									200			10.000		10.200	93.044.400
41	Betaloc Zok Tab 25mg 14's hoặc tương đương	Metoprolol	25mg	Viên nén phóng	Viên	4.620	BV ĐH Y Dược TPHCM	10.000												10.000	20.000	92.400.000
42	Nebilet Tab 5mg 14's hoặc tương đương	Nebivolol	5mg	Viên nén	Viên	8.000	BV Hữu Nghị	5.000	5.000											8.000	18.000	144.000.000
43	Adalat LA Tab 20mg 30's hoặc tương đương	Nifedipine	20 mg	Viên phóng	Viên	5.950	Viện huyết học truyền máu TW					5.000				100					5.100	30.345.000
44	Perfalgan hoặc tương đương	Paracetamol	10mg/ml	Dung dịch tiêm	Lọ	47.730	Viện huyết học truyền máu TW		500		1.200				1.000	100					2.800	133.644.000
45	Coversyl Tab 10mg 30's hoặc tương đương	Perindopril	10 mg	Viên nén bao phim	Viên	7.960	BV Hữu Nghị												10.000		10.000	79.600.000
46	Coversyl Tab 5mg 30's hoặc tương đương	Perindopril	5 mg	Viên nén bao phim	Viên	5.650	BV Hữu Nghị			30.000						420			10.000		40.420	228.373.000
47	BREXIN TAB. 20MG B/20 hoặc tương đương	Piroxicam ß-cyclodextrin	20mg	Viên nén	Viên	7.582	SYT Hải Dương		5.000											20.000	25.000	189.550.000
48	HIDRASEC 100MG B/20 hoặc tương đương	Racecadotril	100mg	Viên nang	Viên	13.125	BV Thống Nhất												5.000	10.000	15.000	196.875.000
49	HIDRASEC 30MG CHILDREN B/30 hoặc tương đương	Racecadotril	30mg	Bột pha uống	Gói	5.354	BV Bạch Mai			5.000									5.000		10.000	53.540.000
50	Ventolin Inh 100mcg 200Dose hoặc tương đương	Salbutamol	100mcg/liều	Huyền dịch xịt	Bình xịt	76.379	BV Y học cổ truyền TW		100		3.600				10	50			1.000	200	4.960	378.839.840
51	Ventolin Neb Sol 2.5mg/2.5ml 6x5's hoặc tương đương	Salbutamol	2.5mg/ 2.5ml	Dung dịch dùng	Ống	4.575	BV ĐH Y Dược TPHCM	30.000	1.000	10.000	24.000	10.000		30.000		1.000	200		100		106.300	486.322.500
52	Ventolin Neb Sol 5mg/2,5ml 6x5's hoặc tương đương	Salbutamol	5mg/ 2,5ml	Dung dịch dùng	Ống	8.513	BV ĐKTW Thái Nguyên	30.000	1.000	10.000	48.000	10.000				1.000	500		100	10.000	110.600	941.537.800
53	Seretide Evohaler DC 25/125mcg 120d hoặc tương đương	Salmeterol xinafoate ; Fluticasone propionate	125mcg/liều + 25mcg/liều	Thuốc phun mù hà hầu	Bình xịt	225.996	BV ĐH Y Hà Nội	500	100		1.800				10						2.410	544.650.360
54	Seretide Evohaler DC 25/250mcg 120d hoặc tương đương	Salmeterol xinafoate ; Fluticasone propionate	250mcg/liều + 25mcg/liều	Thuốc phun mù hà hầu	Bình xịt	278.090	BV ĐK TW Cần Thơ	1.000			1.800									1.000	3.800	1.056.742.000
55	Seretide Accuhaler Pwd 50 /250mcg 60's hoặc tương đương	Salmeterol xinafoate + Fluticasone propionate	50mcg/ 250mcg	Bột hít phân liều	Bình hít	259.147	BV Hữu Nghị	300			1.800										2.100	544.208.700
56	Seretide Evohaler DC 25/50mcg 120d hoặc tương đương	Salmeterol xinafoate; Fluticasone propionate	50mcg/liều + 25mcg/liều	Thuốc phun mù hà hầu	Bình xịt	191.139	BV ĐH Y Dược TPHCM	500			1.800										2.300	439.619.700
57	Sevorane Sol 250ml 1's hoặc tương đương	Sevoflurane	250ml	Dung dịch hít	Chai	#######	BV ĐH Y Dược TPHCM	50													50	178.930.000
58	Micardis Tab. 40mg B/30 hoặc tương đương	Telmisartan	40mg	Viên nén	Viên	10.349	BV ĐH Y Dược TPHCM								1.000						1.000	10.349.000
59	Micardis Tab. 80mg B/30 hoặc tương đương	Telmisartan	80mg	Viên nén	Viên	15.629	BV ĐH Y Dược TPHCM								1.000						1.000	15.629.000
60	Tobrex Drop 0.3% 5ml hoặc tương đương	Tobramycin	3 mg/ml	Dung	Lọ	39.999	BV ĐH Y Dược	2.000		1.000					50	100			1.000	200	4.350	173.995.650
61	Vastarel 20mg hoặc tương đương	Trimetazidin	20mg	Viên nén bao phim	Viên	2190	SYT Kiên Giang													30000	30.000	65.700.000
62	Vastarel MR Tab 35mg 60's hoặc tương đương	Trimetazidin	35mg	viên nén bao phim	Viên	2.705	BV Y học cổ truyền TW				120.000				5.000	900	5.000		10.000	10.000	150.900	408.184.500
63	Diovan Tab 160mg 2x14's hoặc tương đương	Valsartan	160mg	Viên nén bao phim	Viên	16.640	BV ĐH Y Dược TPHCM							20.000						30.000	50.000	832.000.000
64	Diovan Tab 80mg 2x14's hoặc tương đương	Valsartan	80mg	Viên nén bao phim	Viên	9.966	BV ĐH Y Hà Nội							20.000						30.000	50.000	498.300.000
65	Co-Diovan 80/12.5 Tab 2x14's hoặc tương đương	Valsartan, Hydrochlorothiazide	80mg 12,5mg	Viên nén bao phim	Viên	9.987	BV ĐH Y Hà Nội							20.000	1.000					20.000	41.000	409.467.000
66	Galvus MET Tab 50mg/850mg 6x10's hoặc tương đương	Vildagliptin Metformin	50mg 850mg	Viên nén bao phim	Viên	9274	SYT Kiên Giang													30000	30.000	278.220.000
																						17.567.843.158